

Số: 2111/QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
ngành Ngôn ngữ Việt Nam (sửa đổi, bổ sung)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng thẩm định ngày 01 tháng 7 năm 2022 về việc thẩm định Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Việt Nam (sửa đổi, bổ sung), mã số: 8220102 (có Bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo này được áp dụng trong tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Việt Nam của Trường Đại học Đồng Tháp kể từ năm 2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trường phòng Đào tạo Sau đại học, Trường chuyên ngành đào tạo sau đại học, các Trường đơn vị và cá nhân có liên quan của Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Website, e-office Trường;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

(Master program specification)

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Việt Nam

Tên tiếng Anh: Vietnamese Language

Mã ngành: 8220102

(Ban hành theo Quyết định số 2111/QĐ-ĐHĐT, ngày 19 tháng 8 năm 2022

của Hiệu trưởng trường Đại học Đồng Tháp)

MỤC LỤC

PHẦN I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. GIỚI THIỆU	4
1.1. Thông tin về Trường Đại học Đồng Tháp	4
1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục	4
II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
1. Ngành đào tạo	4
2. Mục tiêu đào tạo	4
3. Thông tin về tuyển sinh	5
3.1. Đối tượng tuyển sinh	5
3.2. Ngành tuyển sinh	5
3.3. Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	6
3.4. Môn thi/xét tuyển sinh	6
3.5. Phương thức, phạm vi tuyển sinh	6
4. Điều kiện tốt nghiệp	6
5. Thời điểm phát hành/chỉnh sửa bản mô tả: Ngày tháng năm 2022.	7
6. Nơi phát hành: Trường Đại học Đồng Tháp	7
III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	8
1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy	8
2. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức	8
3. Khung chương trình đào tạo chi tiết	8
4. Ma trận các học phần và chuẩn đầu ra	10
V. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP	11
5.1. Tổ chức dạy học và phương pháp dạy học	11
5.2. Cách thức đánh giá kết quả học tập	12
5.3. Chuyển đổi và công nhận tín chỉ	13
VI. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	13
1. Đội ngũ giảng viên	13
1.1. Giảng viên cơ hữu	13
1.2. Giảng viên thỉnh giảng	14
2. Cơ sở vật chất, học liệu	14
3. Các hướng nghiên cứu của chuyên ngành	14

VII. TỔNG QUAN VỀ CÁC HỌC PHẦN	15
1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ.....	31
2. NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN	36
3. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG	41
4. LỊCH SỬ VÀ LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT	45
5. ÂM VỊ HỌC VÀ ÂM VỊ HỌC VIỆT NGỮ'	49
6. DẠY HỌC TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG	55
7. PHƯƠNG NGỮ HỌC ĐỊA LÝ VÀ PHƯƠNG NGỮ HỌC XÃ HỘI.....	61
8. NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HÓA	65
9. NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ'	70
10. CÁC VẤN ĐỀ VỀ CÚ PHÁP HỌC VÀ ỨNG DỤNG	80
11. HỌC PHẦN: VĂN HÓA - NGÔN NGỮ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	85
14. NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT	100
15. PHÂN TÍCH VĂN BẢN.....	106
17. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ TỪ HÁN VIỆT	118
20. NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI	133
21. DỤNG HỌC VIỆT NGỮ'	139
22. NGÔN NGỮ VĂN HỌC VIỆT NAM	145
23. PHƯƠNG PHÁP DẠY TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ.....	152
24. NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG	157
25. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG.....	162
26. THỰC TẬP 1	167
27. THỰC TẬP 2	171
28. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ	175

PHẦN I

MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. GIỚI THIỆU

1.1. Thông tin về Trường Đại học Đồng Tháp

- Tên tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP (ĐHDT)**
- Tên tiếng Anh: **DONG THAP UNIVERSITY (DThU)**
- Cơ quan chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Địa chỉ: Số 783 - Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại: 0277.3881518
- Email: dhdt@dthu.edu.vn
- Website: www.dthu.edu.vn

1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục

a) Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

b) Tầm nhìn: Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

c) Triết lý giáo dục: Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Ngành đào tạo

- Tên ngành:

Tiếng Việt: **Ngôn ngữ Việt Nam**

Tiếng Anh: **Vietnamese Language**

- Mã số ngành đào tạo: **8220102**
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ.
- Chương trình đào tạo theo định hướng: Ứng dụng.
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học.
- Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng).
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Bằng thạc sĩ.
- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Mục tiêu đào tạo

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành *Ngôn ngữ Việt Nam* theo định hướng ứng dụng có kiến thức lý luận về ngôn ngữ học và kiến

thức chuyên sâu về Ngôn ngữ Việt Nam; ứng dụng được kiến thức chuyên ngành vào hoạt động thực tiễn và hoạt động dạy học Ngữ văn; có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự chủ trong công việc.

3. Thông tin về tuyển sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021-TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ, ban hành theo Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06/06/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHĐT, cụ thể:

a) Chuẩn đầu vào ngoại ngữ

Ứng viên đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Đồng Tháp cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

c) Ứng viên tốt nghiệp ngành chưa phù hợp, phải hoàn tất việc chuyển đổi, bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển hoặc/và xét tuyển.

d) Ứng viên dự tuyển là công dân người nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo giảng dạy bằng Tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Trường ĐHĐT.

3.2. Ngành tuyển sinh

3.2.1. Ngành phù hợp: *Ngôn ngữ học, Sư phạm Ngữ văn, Cử nhân Ngữ văn.*

3.2.2. Ngành gần: *Việt Nam học, Văn học; Văn hóa học, Báo chí, Đông phương học, Đông Nam Á học, Hán Nôm; các chuyên ngành thuộc Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Ngôn ngữ Anh, Pháp, Trung, Nga, Đức, Nhật, v.v...), Sư phạm tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Đức ... ; Ngôn ngữ, Văn học và văn hóa*

Việt Nam; Sáng tác văn học; Văn hóa học; Quản lý văn hóa; Báo chí; Truyền thông đa phương tiện; Truyền thông đại chúng; Du lịch.

3.3. Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần

Thứ tự	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Cơ sở ngôn ngữ học	2
2	Ngữ âm tiếng Việt	2
3	Ngữ pháp tiếng Việt	2
4	Từ vựng tiếng Việt	2
5	Văn bản và ngữ pháp văn bản	2

3.4. Môn thi/xét tuyển sinh

- Thi tuyển:

(1). Môn cơ sở: Ngôn ngữ học đại cương

(2). Môn cơ bản: Triết học

(3). Đánh giá năng lực ngoại ngữ: Trình độ ngoại ngữ bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Hoặc xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Trường ĐHĐT.

3.5. Phương thức, phạm vi tuyển sinh

- Thi tuyển hoặc/và xét tuyển: Hiệu trưởng Trường ĐHĐT quyết định việc thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển, xét tuyển và hình thức thi tuyển theo từng đợt tuyển sinh.

(Thông tin về tuyển sinh, thi tuyển, xét tuyển, môn thi tuyển có trong Đề án tuyển sinh và Thông báo tuyển sinh của Trường ĐHĐT, công khai trên website của Trường và đơn vị liên quan).

- Phạm vi tuyển sinh: Cả nước và nước ngoài (nếu có).

4. Điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021-TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ, ban hành theo Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06/6/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHĐT, cụ thể:

- Chuẩn đầu ra ngoại ngữ

Người học đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

- Điểm trung bình chung tích lũy từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10). Trong đó, không có học phần nào dưới 5,5.

- Bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ: Đạt từ 7,0 trở lên.

5. Thời điểm phát hành/chỉnh sửa bản mô tả: Ngày tháng năm 2022.

6. Nơi phát hành: Trường Đại học Đồng Tháp.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs –Program Learning Outcomes)	Mức độ năng lực
1. Kiến thức	
1.1. Vận dụng tốt kiến thức về triết học vào lý giải các vấn đề ngôn ngữ, văn hóa, xã hội...; kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ trong trao đổi học thuật, nghiên cứu và giảng dạy;	3
1.2. Tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận căn bản và chuyên sâu về Ngôn ngữ Việt Nam cũng như kiến thức liên ngành về những vấn đề liên quan đến Ngôn ngữ Việt Nam vào các hoạt động thực tiễn như: phát triển tiếng Việt, dạy học Ngữ văn, biên tập, truyền thông, nghiên cứu và các hoạt động khác;	4
1.3. Vận dụng thành thạo các kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ để triển khai các đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng về hoạt động giao tiếp và dạy học Ngữ văn trong nhà trường.	4
2. Kỹ năng	
2.1. Sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, lập kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và cải thiện các hoạt động ứng dụng Ngôn ngữ học vào thực tiễn;	4
2.2. Sử dụng linh hoạt phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành để khảo sát, thu thập, xử lý tư liệu nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ và tiếng Việt;	5
2.3. Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp và ứng dụng được kết quả nghiên cứu về Ngôn ngữ Việt Nam vào hoạt động giao tiếp xã hội, dạy học Ngữ văn và các hoạt động khác;	5
2.4. Sử dụng hiệu quả kỹ năng phân tích, đánh giá, lý giải các vấn đề Ngôn ngữ Việt Nam ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.	5
3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm	
3.1. Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, có năng lực định hướng, sáng tạo tri thức mới, biết vận dụng kiến thức ngôn ngữ Việt Nam vào hoạt động thực tiễn;	5

3.2. Đưa ra được các kết luận chuyên môn về các vấn đề của ngôn ngữ Việt Nam, bảo vệ được kết luận chuyên môn của mình và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học về vấn đề mình đưa ra;	4
3.3. Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển chuyên môn và có khả năng thích ứng linh hoạt trong điều kiện làm việc thay đổi.	5

IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: Bắt buộc: 10 tín chỉ; Tự chọn: 0 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành: Bắt buộc: 8 tín chỉ; Tự chọn: 6 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành: Bắt buộc: 9 tín chỉ; Tự chọn: 12 tín chỉ
- Thực tập: 6 tín chỉ
- Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ/ Đề án tốt nghiệp/ Đồ án tốt nghiệp: 9 tín chỉ

2. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức

STT	Thành phần	Số tín chỉ		Tỷ lệ%
		Bắt buộc	Tự chọn	
1	Khối kiến thức chung	10		16,7%
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	8	6	23,3%
3	Khối kiến thức chuyên ngành	9	12	35%
4	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ	9		15%
5	Thực tập	6		10%
TỔNG CỘNG:		42 (70%)	18 (30%)	
		60		100.0

3. Khung chương trình đào tạo chi tiết

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ tín chỉ			Tiến độ
				LT	ThH	TH	
I. Kiến thức chung			10				
1	GPS.801	Triết học	4	60	00	120	1
2	GEP.801	Tiếng Anh	6	60	60	180	1
II. Kiến thức cơ sở ngành			14				
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			8				
1	MVL.801	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	20	10	70	1
2	MVL.802	Ngôn ngữ học tri nhận	3	30	15	105	1

3	MVL.803	Những vấn đề về ngữ pháp chức năng	3	30	15	105	2
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			6				
1	MVL.804	Lịch sử và loại hình tiếng Việt	3	30	15	105	2
2	MVL.805	Âm vị học và âm vị học Việt ngữ	3	30	15	105	2
3	MVL.806	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	2
4	MVL.807	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	3	30	15	105	2
5	MVL.808	Ngôn ngữ học và văn hóa	3	30	15	105	2
6	MVL.809	Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ	3	30	15	105	2
7	MVL.810	Các vấn đề về cú pháp học và ứng dụng	3	30	15	105	2
8	MVL.811	Văn hóa - ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long	3	30	15	105	2
9	MVL.812	Ngôn ngữ học tâm lý	3	30	15	105	2
III. Kiến thức chuyên ngành			21				
1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			9				
1	MVL.813	Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	2
2	MVL.814	Ngôn ngữ nghệ thuật	3	30	15	105	2
3	MVL.815	Phân tích văn bản	3	30	15	105	3
2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			12				
1	MVL.816	Ngữ nghĩa học từ vựng	3	30	15	105	3
2	MVL.817	Từ Hán Việt	3	30	15	105	3
3	MVL.818	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	3	30	15	105	3
4	MVL.819	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30	15	105	3
5	MVL.820	Ngôn ngữ học xã hội	3	30	15	105	3
6	MVL.821	Dụng học Việt ngữ	3	30	15	105	3
7	MVL.822	Ngôn ngữ văn học Việt Nam	3	30	15	105	3
8	MVL.823	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	3	30	15	105	3
9	MVL.824	Ngôn ngữ học ứng dụng	3	30	15	105	3
10	MVL.825	Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	3

3. Thực tập			6				
1	MVL.826	Thực tập 1	3	00	90	60	4
2	MVL.827	Thực tập 2	3	00	90	60	4
IV. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ			9				
1	MVL.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ	9		270	270	4
Tổng số tín chỉ tích lũy			60				

4. Ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

T T	Tên học phần	Chuẩn đầu ra									
		Kiến thức			Kỹ năng				Mức tự chủ và trách nhiệm		
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
I	Khối kiến thức chung										
1	Triết học										
2	Tiếng Anh										
II	Khối kiến thức cơ sở ngành										
1	<i>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>										
1	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ			4	4				5		5
2	Ngôn ngữ học tri nhận		4				5	5	5		
3	Những vấn đề về ngữ pháp chức năng		4				5		5		5
2	<i>Kiến thức cơ sở ngành tự chọn</i>										
1	Lịch sử và loại hình tiếng Việt		4				5	5	5		5
2	Âm vị học và âm vị học Việt ngữ		4	4			5	5		4	5
3	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	4		4	4		5		5		5
4	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội		4				5	5		4	
5	Ngôn ngữ học và văn hóa		3				4	4	4	4	
6	Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ		4	4	4	4	4		4	4	
7	Các vấn đề về cú pháp học và ứng dụng			4				5	5		5
8	Văn hóa - ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long		4				5	5	5		5
9	Ngôn ngữ học tâm lý		4			4		4	5	4	
II	Khối kiến thức chuyên ngành										
1	<i>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>										
1	Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông		2				3	4			5
2	Ngôn ngữ nghệ thuật		4	4	4		5		5	4	
3	Phân tích văn bản		4			5	5	4	5	4	
2	<i>Kiến thức chuyên ngành tự chọn</i>										
1	Ngữ nghĩa học từ vựng		4	4	4	5	5		5	4	

2	Từ Hán Việt		3	3		3		3	3	3	
3	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản		4			4	5		5	4	
4	Ngôn ngữ và truyền thông		4				5	4	4		5
5	Ngôn ngữ học xã hội		4	4	4	5	5		5	4	
6	Dụng học Việt ngữ		4	4			5	5		4	5
7	Ngôn ngữ văn học Việt Nam		4	4	4		5		5	4	
8	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ		2	3			4				4
9	Ngôn ngữ học ứng dụng		2	3			4				5
10	Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông		2	3			4				5
3. Thực tập											
1	Thực tập 1		4			4	4			4	5
2	Thực tập 2		4	4		5		5	5	4	4
IV. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ											
1	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ										

V. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

5.1. Tổ chức dạy học và phương pháp dạy học

5.1.1. Hình thức tổ chức

Trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp.

Tương tác trực tiếp, gián tiếp, trải nghiệm, tự học, tự nghiên cứu.

“Đào tạo kết hợp (Blended learning) là việc kết hợp phương thức học tập điện tử (e-Learning) với phương thức dạy – học truyền thống (theo đó người dạy và người học cùng có mặt) nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và chất lượng giáo dục” (Theo thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Theo đó, giảng viên sử dụng hệ thống LMS của Nhà trường, gửi cho người học các bài giảng trực tuyến, tài liệu tham khảo, các bài thực hành và các diễn đàn (forum) để thảo luận. Song song đó vẫn kết hợp với giảng dạy trực tiếp trên lớp. Người học sẽ căn cứ vào tài liệu được gửi và các nguồn thông tin trên Internet để thực hiện nhiệm vụ học tập trực tuyến mà người dạy cung cấp. Ngoài ra, giảng viên cũng có thể triển khai kế hoạch đánh giá, tiến hành các bài kiểm tra trực tuyến, duy trì sự tương tác với các thành viên để giải đáp thắc mắc của người học.

Thời lượng bài dạy trực tuyến không vượt quá 30% tổng số tiết của chương trình đào tạo.

5.1.2. Phương pháp dạy học

Các phương pháp được sử dụng chủ yếu là:

TT	Phương pháp dạy học	Mô tả phương pháp
1	Thuyết trình	Giảng viên truyền đạt nội dung tri thức môn học đến học viên với sự hỗ trợ của tài liệu, bài giảng, các thiết bị dạy học và sự sẵn sàng học tập của học viên.
2	Giải quyết vấn đề	Giảng viên hướng dẫn cho học viên: (1) độc lập phát hiện, giải quyết vấn đề, làm các bài tập giảng viên yêu cầu; (2) từ chủ đề giảng viên nêu, học viên phối hợp phát hiện và giải quyết vấn đề; (3) giảng viên và học viên vấn đáp phát hiện và giải quyết vấn đề; (4) giảng viên thuyết trình phát hiện và giải quyết vấn đề.
3	Dự án	Giảng viên thực hiện 4 bước: (1) chuẩn bị - xác định câu hỏi định hướng, xây dựng dự án, xác định các nhiệm vụ, chuẩn bị các điều kiện; (2) thực hiện – quan sát, tư vấn và đánh giá, hỗ trợ, giúp đỡ các điều kiện chuẩn bị; (3) tổng hợp – giám sát, tư vấn, đánh giá, phê duyệt các sản phẩm; (4) đánh giá – chuẩn bị các điều kiện cho việc báo cáo sản phẩm, giám sát và đánh giá dự án.
4	Dạy học hợp tác	Giảng viên hướng dẫn học viên tìm hiểu sâu, luyện tập, củng cố và vận dụng kiến thức; lớp học được cấu thành nhóm nhỏ cùng thực hiện các nhiệm vụ trên cơ sở phân công và cộng tác làm việc trong khoảng thời gian xác định. Giảng viên thực hiện 3 bước: (1) Nhập đề và giải quyết nhiệm vụ - giới thiệu chủ đề học tập, thiết kế nhiệm vụ nhóm, lựa chọn và thực hiện chia nhóm, (2) Làm việc nhóm – lựa chọn địa điểm, bố trí không gian, lập kế hoạch làm việc, thỏa thuận quy tắc làm việc, báo cáo kết quả trước tập thể; (3) Trình bày và đánh giá kết quả làm việc - Các thành viên của nhóm hoặc đại diện nhóm trình bày kết quả trước tập thể, các nhóm tự đánh giá và các nhóm đánh giá lẫn nhau.

5.2. Cách thức đánh giá kết quả học tập

5.2.1. Đánh giá học phần

a) Kiểm tra, đánh giá người học thực hiện theo quy định chung của Trường ĐHĐT, bao gồm cả phần trực tuyến, trực tiếp hoặc thực tế học phần.

b) Nội dung đánh giá và trọng số của từng loại điểm được quy định trong đề cương chi tiết học phần, bao gồm cả phần trực tuyến, trực tiếp hoặc thực tế học phần và phần tự học, tự nghiên cứu.

c) Điểm đánh giá quá trình, trọng số từ 0,4 - 0,5 thông qua các hoạt động như: Chuyên cần; tinh thần, thái độ học tập; tham gia trao đổi trên các diễn đàn; trả lời câu hỏi; bài tập; tiểu luận; kiểm tra theo yêu cầu của giảng viên.

d) Điểm đánh giá tổng kết học phần (hoặc cuối kỳ), trọng số từ 0,5 - 0,6 bằng các hình thức như: Thi kết thúc; bài tập lớn; báo cáo; tiểu luận hoặc các hình thức khác.

đ) Trong trường hợp bất khả kháng, có thể đánh giá tổng kết học phần theo hình thức trực tuyến, đảm bảo tính khách quan, công bằng, phù hợp với mục tiêu của học phần và quy định của Trường ĐHĐT.

5.2.2. Bảo vệ đề cương, seminar, luận văn thạc sĩ

a) Bảo vệ đề cương, seminar, luận văn thạc sĩ: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ, ban hành theo Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06/6/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHĐT.

b) Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng Trường ĐHĐT cho phép tổ chức hội đồng để đánh giá, góp ý đề cương, seminar, xét tuyển, bảo vệ luận văn theo hình thức trực tuyến (gọi tắt là hội đồng đánh giá trực tuyến).

c) Việc tổ chức đánh giá theo hình thức trực tuyến được thực hiện theo Quy định về đào tạo kết hợp của Trường ĐHĐT.

5.3. Chuyển đổi và công nhận tín chỉ

Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực từ loại khá trở lên, đã tích lũy đạt từ 50% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo đại học trở lên, có thể được đăng ký học trước một số học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ phù hợp. Tổng số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

Ngoài ra, Trường ĐHĐT còn chuyển đổi và công nhận tín chỉ của học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho những học viên đã đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo thạc sĩ, trong đó ngôn ngữ sử dụng bằng tiếng Anh.

VI. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đội ngũ giảng viên

1.1. Giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo/Chuyên môn	Ghi chú
1	Trần Thanh Vân	TS	Lí luận Ngôn ngữ	Đúng
2	Đỗ Minh Hùng	PGS,TS	Ngôn ngữ học so sánh	Đúng

3	Nguyễn Thị Chính	TS	Văn học Việt Nam	Phù hợp
4	Trần Hoàng Anh	TS	Ngôn ngữ Việt Nam	Đúng
5	Đỗ Thị Hồng Hạnh	TS	Văn học Việt Nam	Phù hợp
6	Nguyễn Ngọc Phú	TS	Văn học Việt Nam	Phù hợp

1.2. Giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Lĩnh vực nghiên cứu/Chuyên môn	Cơ quan công tác/ Thông tin liên hệ
1	GS, TS. Nguyễn văn Khang	Lý luận ngôn ngữ	Viện Ngôn ngữ học
2	GS, TS. Đỗ Thị Kim Liên	Lý luận ngôn ngữ	Hội Ngôn ngữ học Việt Nam
3	PGS, TS. Hoàng Trọng Canh	Lý luận ngôn ngữ	Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.

2. Cơ sở vật chất, học liệu

- Phòng học, phương tiện học tập: Trường ĐHĐT đáp ứng đầy đủ về phòng học và phương tiện, thiết bị trong quá trình dạy, học, báo cáo chuyên đề, seminar, bảo vệ luận văn thạc sĩ, hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ, cụ thể:

- Hệ thống phòng học gắn điều hòa nhiệt độ, màn hình led kích thước lớn (hoặc máy chiếu), hệ thống dạy học trực tuyến bảo đảm kết nối liên tục, thông suốt, hệ thống wifi phục vụ khai thác học liệu mọi lúc, mọi nơi.

- Người học được cung cấp thẻ (tài khoản) để sử dụng tài liệu, tư liệu trong suốt quá trình học, đặc biệt là khai thác tài nguyên học liệu số kết nối với nhiều trung tâm học liệu, địa chỉ trong nước và quốc tế. Khai thác sách, tạp chí khoa học, tài liệu tham khảo thông qua tài khoản db.vista.gov.vn của Trung tâm KH&CN Quốc gia.

- Cảnh quan xanh sạch, đẹp, hệ thống wifi phủ sóng toàn khuôn viên, an ninh tốt, giao thông thuận lợi. Khu ký túc xá trên 2.000 chỗ cho sinh viên, học viên.

3. Các hướng nghiên cứu của chuyên ngành

- Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, phong cách, ngôn ngữ học văn bản.

- Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến dụng học, ngôn ngữ học xã hội, phương ngữ, ngôn ngữ và văn hóa.

- Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ văn chương.

- Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến dạy học tiếng Việt trong nhà trường.

- Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học tâm lý.

- Nghiên cứu những vấn đề về ngôn ngữ truyền thông và xuất bản.

VII. TỔNG QUAN VỀ CÁC HỌC PHẦN

1. Học phần: **Triết học**; Mã học phần: GPS.801; Số tín chỉ: 4

(1). Học phần Triết học gồm 8 chương: Chương 1: Khái luận về triết học; Chương 2: Bản thể luận; Chương 3: Phép biện chứng; Chương 4: Nhận thức luận; Chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; Chương 6: Triết học chính trị; Chương 7: Ý thức xã hội; Chương 8: Triết học về con người.

(2). Người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Sau khi học xong học phần, người học được củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong Chương trình lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn ở trình độ sau đại học.

2. Học phần: **Tiếng Anh**; Mã học phần: GEP.801; Số tín chỉ: 6

(1). Học phần Tiếng Anh giúp người học có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực về câu từ, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí; Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng tiếng Anh; Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm; Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình. Qua đó, người học được luyện tập và phát triển các khả năng đồng thời vận dụng được vào việc làm bài thi các môn kỹ năng theo quy định về chuẩn đầu ra của bậc học thạc sĩ.

(2). Người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Sau khi học xong học phần, người học có thể đạt được kiến thức và kỹ năng cần thiết tương đương trình độ B1+ theo Khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam (theo Thông tư số 10 /2011 /TT- BGDDT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. Học phần: **Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ**; Mã học phần: MVL.801; Số tín chỉ: 2

(1). Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về: phương pháp luận, xu hướng khác nhau trong ngôn ngữ học hiện đại; các phương pháp nghiên cứu, thủ pháp, quy trình và một số vấn đề về đạo đức trong nghiên cứu ngôn ngữ học, giúp học viên

vận dụng các lí thuyết và phương pháp nghiên cứu thích hợp vào đề tài cụ thể trong nghiên cứu ngôn ngữ.

(2). Người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ là một trong những học phần cơ sở ngành bắt buộc của chương trình đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam. Sau khi học xong học phần, người học sẽ có kỹ năng so sánh, đối chiếu, phân loại, đánh giá và vận dụng phương pháp thích hợp, hiểu được quy trình nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tiễn nghiên cứu đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học; phát triển tư duy phản biện, khả năng đánh giá khách quan về các vấn đề khoa học, có thái độ làm việc nghiêm túc, khoa học, có trách nhiệm, đạo đức và có ý thức tìm tòi, phát hiện các vấn đề cần nghiên cứu, sẵn sàng tham gia, hợp tác nghiên cứu khoa học.

4. Học phần: Ngôn ngữ học tri nhận; Mã học phần: MVL.802; Số tín chỉ: 3

(1). Nội dung học phần sẽ giới thiệu và thảo luận về vị trí, vai trò, những khái niệm, lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận. Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về sự nhận thức của con người và những biểu hiện khác nhau của nó trong các ngôn ngữ khác nhau, những ý niệm ẩn chứa trong cấu trúc ngôn ngữ khác nhau. Đây là học phần khá mới mẻ nên có nhiều triển vọng phát triển nghiên cứu sâu hơn ở bậc đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành.

(2). Người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc. Sau khi học xong học phần, học viên vận dụng được các phương pháp nghiên cứu, đường hướng tiếp cận và những thủ thuật để phân tích các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận; vận dụng các kiến thức từ môn học để nhận diện và lý giải được những hiện tượng ngôn ngữ học tri nhận trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Đồng thời, có thái độ nghiêm túc trong việc xem xét mối quan hệ hữu cơ giữa quá trình nhận thức, tư duy và năng lực ngôn ngữ. Qua đó, tiếp tục ra sức học tập, nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt cũng như ngoại ngữ để đồng thời nâng cao năng lực nhận thức của bản thân.

5. Học phần: Những vấn đề về ngữ pháp chức năng; Mã học phần: MVL.803; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngữ pháp chức năng tiếng Việt như: câu, ngữ đoạn và từ loại trong tiếng Việt. Đây là hướng tiếp cận từ góc độ chức năng của các đơn vị ngữ pháp tiếng Việt. Bên cạnh đó, người học sẽ được trang bị các nguyên tắc, kỹ thuật phân tích câu, ngữ đoạn và từ loại tiếng Việt. Thành thạo những nguyên tắc, thủ thuật phân tích câu, ngữ đoạn và từ loại tiếng

Việt sẽ giúp cho người học nâng cao được năng lực giảng dạy, học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

(2). Khi học học phần này, để đạt hiệu quả cao, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc. Khi học học phần này, người học sẽ được tiếp cận với một hướng mới về ngữ pháp tiếng Việt khác với ngữ pháp truyền thống cấu trúc; giúp người học hiểu chuyên sâu hơn về các đơn vị ngữ pháp. Nhờ những kiến thức này, người học sẽ học tốt các học phần khác như: Các vấn đề về cú pháp học và ứng dụng, Ngôn ngữ nghệ thuật...

6. Học phần: Lịch sử và loại hình tiếng Việt; Mã học phần: MVL.804; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử và loại hình tiếng Việt như: nguồn gốc tiếng Việt, các giai đoạn lịch sử trong quá trình phát triển của tiếng Việt với các đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; đặc điểm loại hình tiếng Việt.

(2). Để học tốt học phần này, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Đây là học phần tự chọn, thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành. Học tốt học phần này, người học ngoài việc được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử, loại hình tiếng Việt, họ còn được trang bị các nguyên tắc, kỹ thuật vận dụng các tri thức trên vào việc nghiên cứu, học tập và giảng dạy Ngữ văn.

7. Học phần: Âm vị học và âm vị học Việt ngữ; Mã học phần: MVL.805; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần có tính liên thông từ những kiến thức cơ bản của môn *Ngữ âm tiếng Việt* trong chương trình đại học. Học phần sẽ giới thiệu chuyên sâu và hệ thống các khái niệm có tính phổ quát được sử dụng trong nghiên cứu âm vị học, hệ thống phát âm, cơ sở hình thành và các tiêu chí phân loại âm vị, các quy luật biến đổi của âm vị và việc vận dụng để nghiên cứu ngôn ngữ và tiếp nhận ngôn ngữ.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn, giúp người học hiểu chuyên sâu hơn những đặc điểm riêng âm tiết, cấu trúc âm tiết của tiếng Việt và sự thể

hiện trong chữ viết. Song song đó, hệ thống âm vị, thanh điệu của tiếng Việt cũng sẽ được giới thiệu và thảo luận trong nội dung môn học. Nhờ những kiến thức này, người học sẽ học tốt các học phần như: Ngôn ngữ nghệ thuật, Ngôn ngữ và văn hóa

8. Học phần: Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông; Mã học phần: MVL.806; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần trang bị cho người học những nội dung chuyên sâu so với trình độ đại học, được trình bày qua 4 chương: (1) Cơ sở khoa học và quá trình dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông; (2) Dạy học tiếng Việt trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; (3) Một số vấn đề về tổ chức dạy học bài học Tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông; (4) Hình thức và phương tiện dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần có vai trò quan trọng giúp người học nâng cao hiểu biết về nội dung chương trình dạy học tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông; đồng thời phát triển năng lực vận dụng hiệu quả kiến thức lí luận căn bản và chuyên sâu về Ngôn ngữ Việt Nam vào dạy học tiếng Việt trong môn Ngữ văn của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn mới (CT 2018); tạo cơ sở để học tập các học phần tiếp theo như: “Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông” hoặc “Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông”.

9. Học phần: Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội; Mã học phần: MVL.807; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần hệ thống hóa lại những kiến thức cơ bản về phương ngữ và phương ngữ học tiếng Việt đã được học ở chương trình đại học và tiếp cung cấp những kiến thức chuyên sâu về phương ngữ tiếng Việt ở hai lĩnh vực là phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội. Trên cơ sở này, người học sẽ đi sâu tìm hiểu đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của các vùng phương ngữ tiếng Việt xét trên cả hai phương diện: phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội.

(2). Để học tốt học phần, học viên cần nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp; tham dự đầy đủ số tiết lý thuyết, 100% số tiết thực hành, bao gồm cả phần trực tuyến và trực tiếp; hoàn thành bài tự học; chuẩn bị bài học, nội dung thảo luận theo phân công của giảng viên.

(3). Học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn. Sau khi học xong học phần, người học sẽ có được cái nhìn chuyên sâu, toàn cảnh về bức tranh phương ngữ tiếng Việt, từ đó có những điều chỉnh hợp lí về mặt ngôn ngữ nhằm phục vụ tốt hơn việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cũng như văn hóa Việt Nam.

10. Học phần: Ngôn ngữ học và văn hóa; Mã học phần: MVL.808; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa: mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy; vấn đề giao thoa văn hóa và ngôn ngữ giữa Việt Nam với phương Tây và một số nước ở khu vực Đông Nam Á trong quá trình hiện đại hóa ngôn ngữ và nền văn hóa dân tộc.

(2). Để học tốt học phần, học viên cần có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, nghiên cứu kỹ tài liệu trước khi đến lớp; tham dự đầy đủ số tiết lý thuyết, 100% số tiết thực hành, bao gồm cả phần trực tuyến và trực tiếp; hoàn thành bài tự học; chuẩn bị bài học, nội dung thảo luận theo phân công của giảng viên; có điểm quá trình từ 5 trở lên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn. Song, kiến thức của học phần là những tri thức cần thiết đối với học viên vì ở bậc đại học, chỉ được lĩnh hội chung chung qua một số môn học chứ chưa có cơ hội tìm hiểu sâu, rộng. Nắm vững được kiến thức học phần, người học sẽ có được mảng tri thức hỗ trợ tốt cho việc nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và cho việc học tập các học phần bắt buộc như *Ngữ dụng học*, *Ngôn ngữ học tri nhận*,... nói riêng cũng như cho công việc giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông.

11. Học phần: Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ; Mã học phần: MVL.809; Số tín chỉ: 3

(1). Trong chương trình Đại học (của chuyên ngành Ngữ văn, hoặc Sư phạm Ngữ văn) học phần Ngôn ngữ học đối chiếu chỉ mới được đưa vào ở những năm gần đây, nhưng chỉ giới thiệu một cách khái quát những lý thuyết, khái niệm cơ bản của Ngôn ngữ học đối chiếu. Do vậy, học phần này sẽ giới thiệu một cách hệ thống các nội dung về đối tượng, phạm vi, vai trò, khái niệm, khuynh hướng và thủ thuật nghiên cứu trong lĩnh vực xuyên ngôn ngữ-văn hóa. Học phần này sẽ tạo điều kiện cho người học hiểu được những lĩnh vực, nội dung, tầng bậc và mối tương giao, dị biệt giữa các ngôn ngữ cũng như các ứng dụng thực tiễn của các kết quả nghiên cứu đối chiếu. Hơn nữa, học phần sẽ cung cấp cho người học đủ kiến thức và kỹ năng để có thể tiến hành độc lập các nghiên cứu đối chiếu cụ thể khi kết thúc môn học (được thể hiện qua bài tiểu luận).

(2). Để học tốt học phần, học viên cần nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp; tham dự ít nhất 80% số tiết lý thuyết, 100% số tiết thực hành, bao gồm cả phần trực tuyến và trực tiếp; hoàn thành ít nhất 80% bài tự học; chuẩn bị bài học, nội dung thảo luận theo phân công cho bài tập nhóm; có điểm quá trình từ 5 trở lên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn. Sau khi học xong học phần, học viên biết vận dụng các thủ thuật, cách tiếp cận, đặc điểm loại hình, cấu trúc các ngôn ngữ để đưa vào đối chiếu và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ liên quan; biết phát hiện, lập trình phương pháp và tiến hành các thủ pháp đối chiếu về những vấn đề liên ngôn ngữ, liên văn hóa; nâng cao kỹ năng hoạt động nhóm vào những nhiệm vụ học

tập, nghiên cứu các nội dung liên quan của ngôn ngữ học. xác định được mục đích nghiên cứu các ngôn ngữ đối chiếu: phục vụ cho nghiên cứu lý luận ngôn ngữ hay phục vụ dạy học ngoại ngữ; biết lựa chọn và vận dụng những thủ pháp, phương pháp, nguyên tắc đối chiếu khi so sánh đối chiếu các ngôn ngữ để tìm và phát hiện những tương đồng, dị biệt của các ngôn ngữ trên các bình diện ngôn ngữ được đối chiếu.

12. Học phần: Các vấn đề về cú pháp học và ứng dụng; Mã học phần: MVL.810; Số tín chỉ: 3

(1). Học học phần này, người học sẽ được dạy chuyên sâu hơn các kiến thức lý thuyết về cú pháp học và ứng dụng, từ đó giúp người học phân biệt được các đơn vị trong câu, các cụm từ, câu, chức năng của các đơn vị trong câu; cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về cú pháp học, đồng thời cũng cung cấp những kiến thức cơ bản và bước đầu nâng cao về hệ thống cú pháp (ngữ đoạn và cấu trúc ngữ đoạn, câu và cấu trúc câu, các phương pháp phân tích cấu trúc câu). Ngoài ra, học phần cũng bước đầu cung cấp cho học viên một số thao tác, kỹ năng phân tích, nhận diện, miêu tả và so sánh các hiện tượng cú pháp của các ngôn ngữ.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Đây là học phần tự chọn, thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể phân tích, lý giải các kiến thức chuyên sâu về cú pháp học và ứng dụng từ đó giúp người học phân biệt được các đơn vị trong câu, các cụm từ, câu, chức năng của các đơn vị trong câu; có kỹ năng sử dụng phương pháp luận để tiếp cận tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề liên quan đến cú pháp học và ứng dụng.

13. Học phần: Văn hóa - ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long; Mã học phần: MVL.811; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về những đặc điểm của các điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và xã hội; các lớp văn hoá và đặc điểm loại hình dân cư, những đặc trưng của văn hoá – ngôn ngữ biểu hiện trong việc tận dụng và đối phó với môi trường sông nước, môi trường xã hội của cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong tiến trình hình thành và phát triển của nó. Từ đó giúp người học có những cách hành xử đúng đắn với văn hoá - ngôn ngữ vùng miền và văn hoá dân tộc. Đây là học phần khá mới mẻ nên có nhiều triển vọng phát triển nghiên cứu sâu hơn ở bậc đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể phân tích, lí giải về đặc trưng của văn hoá – ngôn ngữ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; có kĩ năng sử dụng phương pháp luận để tiếp cận tìm hiểu, nghiên cứu về văn hoá- ngôn ngữ Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và văn hoá Việt Nam nói chung. Từ đó, người học biết yêu quý và trân trọng những đặc trưng của văn hoá- ngôn ngữ vùng Đồng bằng sông Cửu Long để có những thái độ ứng xử đúng đắn, nhằm góp phần giữ gìn bản sắc của văn hoá dân tộc Việt

14. Học phần: Ngôn ngữ học tâm lý; Mã học phần: MVL.812; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần Ngôn ngữ học tâm lí thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, có vai trò cung cấp cho học viên các tri thức nền tảng và chuyên sâu liên quan đến lịch sử hình thành, các khái niệm thuật ngữ cơ bản cũng như các xu hướng chính, các nguyên lí của ngôn ngữ học tâm lí, phục vụ cho những nghiên cứu liên quan đến các vấn đề như: thụ đắc ngôn ngữ; qui trình tiếp nhận và hiểu ngôn ngữ; tạo sinh ngôn ngữ; và sự thụ đắc một ngôn ngữ thứ hai.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn. Sau khi học xong học phần, người học có thể ứng dụng những kiến thức đã được trang bị để ứng dụng vào nghiên cứu cụ thể trên thực tiễn tiếng Việt. Đồng thời, học phần góp phần xây dựng cho học viên lòng yêu thích ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ học tâm lí nói riêng, có kĩ năng phân tích và giải thích các sự kiện của tiếng Việt theo quan điểm của ngôn ngữ học tâm lí, từ đó thấy được mối quan hệ trong việc thụ đắc, hiểu, dùng từ, tạo câu nói riêng và cách diễn đạt của người Việt nói chung và tiếp thu ngoại ngữ. Tri thức về ngôn ngữ học tâm lí có thể được vận dụng giảng dạy, nghiên cứu vv., đặc biệt đối với các vấn đề về ngôn ngữ - tâm lí.

15. Học phần: Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông; Mã học phần: MVL.813; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần này (chưa được triển khai ở các chương trình đào tạo bậc đại học liên quan) sẽ trang bị cho học viên những quy định, nguyên tắc, căn cứ, mô hình định hướng phân tích, đánh giá nhằm chủ động xây dựng và đưa vào sử dụng ngữ liệu dạy học tiếng Việt nói riêng và môn Ngữ văn nói chung trong Chương trình giáo dục phổ thông (bắt đầu từ 2018). Các ngữ liệu này đã được biên soạn sẵn trong các bộ sách giáo khoa hiện hành hoặc từ các nguồn tài nguyên/kênh nguồn ngữ liệu sẵn có khác.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo (được ghi rõ trong đề cương học phần), tham gia đầy đủ các buổi học trong lớp; thực

hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên, đặc biệt là đã có một số kinh nghiệm thực tiễn tại trường phổ thông.

(3). Học phần tạo điều kiện cho học viên vận dụng kiến thức đã tích lũy được nhằm tập trung nghiên cứu, phân tích và đánh giá tính phù hợp của các ngữ liệu được giới thiệu trong sách giáo khoa Ngữ văn cấp trung học phổ thông, căn cứ trên những mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông đã ban hành. Học phần sẽ đóng góp vào việc giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3, 2.4, và 3.3 của chương trình đào tạo.

16. Học phần: Ngôn ngữ nghệ thuật; Mã học phần: MVL.814; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần Ngôn ngữ nghệ thuật (NNNT) nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lý luận chuyên sâu về các vấn đề của NNNT như: các thuộc tính đặc trưng cơ bản của NNNT; vấn đề loại hình của NNNT; vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật; vấn đề về phong cách ngôn ngữ của tác giả; vấn đề phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm thuộc các thể loại văn học; đặc trưng của ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ truyện.

(2). Học viên cần được trang bị các kiến thức cơ bản, chuyên sâu về ngôn ngữ học. Những kiến thức này đóng vai trò làm nền tảng cho việc nghiên cứu, tiếp nhận những kiến thức mới về NNNT; Học viên cần đọc kỹ giáo trình bắt buộc và các tài liệu tham khảo chính theo quy định trong đề cương của học phần NNNT; Học viên tham dự đầy đủ các buổi học, các buổi seminar trên lớp cùng với giảng viên và học viên.

(3). Việc hiểu rõ các kiến thức chuyên sâu về NNNT là cơ sở quan trọng để giúp người học tiếp cận các văn bản nghệ thuật thuộc các thể loại khác nhau. Điều này có ý nghĩa cần thiết trong quá trình nghiên cứu, phê bình văn học, trong học tập và giảng dạy văn học từ bậc phổ thông đến bậc đại học, trong công tác biên tập, truyền thông và NCKH. Học phần NNNT nhằm giúp người học sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp, phân tích các kết quả nghiên cứu về NNNT vào hoạt động dạy Ngữ văn ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, công tác biên tập, truyền thông và NCKH và hoạt động giao tiếp xã hội; kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các báo cáo chuyên đề về NNNT. Giúp người học có khả năng tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận chuyên sâu về các vấn đề của NNNT vào hoạt động chuyên môn sau khi tốt nghiệp. Học phần NNNT nhằm giúp người học chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, xác định được vị trí của NNNT trong các phong cách chức năng của tiếng Việt, vai trò của NNNT trong việc phát triển tiếng Việt. Từ đó mỗi cá nhân có ý thức giữ gìn ngôn ngữ dân tộc, phát huy những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam.

17. Học phần: Phân tích văn bản; Mã học phần: MVL.815; Số tín chỉ: 3

(1). Nội dung học phần sẽ giới thiệu chung về các vấn đề thuộc văn bản (đặc trưng của văn bản, tính mạch lạc trong văn bản, tính liên kết văn bản (đặc biệt là các phương thức liên kết sẽ được giới thiệu một cách chi tiết trong học phần), những đơn vị cấu thành văn bản (câu và đoạn văn trong văn bản). Bên cạnh đó, học phần cũng trình bày các nguyên tắc sử dụng và tạo điều kiện cho người học tiếp cận các phương pháp nghiên

cứu nội dung liên quan. Do vậy, ngoài việc rèn luyện kỹ năng phân tích văn bản để nâng cao hiệu quả tiếp nhận và tạo lập văn bản, người học còn được bồi dưỡng chuyên sâu về các hướng tiếp cận nghiên cứu văn bản nói chung và phát ngôn/văn bản tiếng Việt nói riêng.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc. Học phần giúp học viên vận dụng các kiến thức về phân tích văn bản vào hoạt động tạo lập và tiếp nhận một văn bản một cách chuẩn mực, linh hoạt, sáng tạo, nhờ đó, nâng cao được kỹ năng giao tiếp và sử dụng tiếng Việt. Học phần Phân tích văn bản còn góp phần giúp học viên thấy được tầm quan trọng của việc nói, viết khi các đơn vị và phương diện khác nhau của văn bản được sử dụng chuẩn mực. Từ đó, học viên thấy được sự cần thiết về việc tiếp tục học tập, nghiên cứu những nội dung liên quan để nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung và có thái độ tích cực hơn trong các hoạt động nghề nghiệp của bản thân.

18. Học phần: Ngữ nghĩa học từ vựng; Mã học phần: MVL.816; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần tập trung trình bày các loại ý nghĩa, quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống của các đơn vị từ vựng và sự biểu hiện của chúng trong hành chức, trong sử dụng, theo các chức năng đa dạng của ngôn ngữ nói chung, đơn vị từ vựng nói riêng. Học phần cũng trang bị cho học viên các phương pháp nghiên cứu ngữ nghĩa từ vựng, những định hướng và kỹ năng ứng dụng lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng vào việc nghiên cứu các biểu hiện cụ thể, đa dạng của ngôn ngữ trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau trong đời sống xã hội và trong trường học học, trong dạy học ngữ văn.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn. Sau khi học xong học phần, học viên vận dụng vào nghiên cứu, tìm hiểu, xử lý được các vấn đề cụ thể liên quan đến ngữ nghĩa trong các lĩnh vực hoạt động ngôn ngữ đa dạng của xã hội và giảng dạy trong nhà trường. Học phần cũng góp phần rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp thông qua các hình thức và hoạt động học tập học phần, giúp học viên nâng cao ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, từ đó góp phần vào công cuộc bảo vệ phát triển và hiện đại hóa tiếng Việt và dạy học ngữ văn trong nhà trường.

19. Học phần: Những vấn đề về từ Hán Việt; Mã học phần: MVL.817; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần cung cấp cho học viên những vấn đề lý luận về tiếp xúc ngôn ngữ và tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán; kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Việt Hán; quá trình hình thành từ Hán Việt, khái niệm cách đọc Hán Việt, cấu tạo, ngữ nghĩa, khả năng hoạt động, phương pháp giải nghĩa từ Hán - Việt; nhận diện từ Hán Việt qua các tiêu chí... Qua đó, học viên tiến hành phân tích, nhận diện, đánh giá các từ Hán Việt được sử dụng trong những ngữ cảnh nhất định. Học phần trang bị cho học viên những kỹ năng vận dụng từ Hán Việt vào hoạt động nghiên cứu và giảng dạy, để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần Những vấn đề về từ Hán Việt là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành. Học phần giúp người học nhìn lại hành trình phát triển văn hóa ngôn ngữ dân tộc, nhận diện từ Hán Việt và cách để người Việt giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt ngày nay trong đời sống xã hội, trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy. Từ đó, người học có thể lý giải được các vấn đề hiện đại hóa ngôn ngữ Việt Nam ở các lĩnh vực. Ngoài ra, học phần còn giúp cho học viên những kiến thức về mối tương quan giữa âm đọc Hán Việt để vận dụng vào học ngoại ngữ tiếng Trung ở Việt Nam.

20. Học phần: Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản; Mã học phần: MVL.818; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức vừa cơ bản, vừa chuyên sâu về những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ trong biên tập xuất bản. Cụ thể là các loại hình văn bản (văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản chính luận, văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật), các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản tiếng Việt.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn. Học phần giúp người học nắm vững các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản tiếng Việt; có kỹ năng biên tập và soạn thảo các loại văn bản thông dụng như văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản chính luận, văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật; hình thành thái độ làm việc cẩn trọng với hoạt động soạn thảo và biên tập văn bản.

21. Học phần: Ngôn ngữ và truyền thông; Mã học phần: MVL.819; Số TC: 3

(1). Học phần được xây dựng và thiết lập dựa trên lý thuyết Truyền thông đã được phân chia theo thể loại sản phẩm truyền thông theo cấu trúc gồm: Báo viết (Báo giấy, Báo in): Ngôn ngữ là chữ viết + Hình ảnh tĩnh + Infographic; Báo nói: Ngôn ngữ là Âm Thanh + Giọng nói + Âm Nhạc hiệu; Báo hình: Ngôn ngữ là Hình ảnh tĩnh, Hình ảnh động + Âm thanh + Giọng nói + Infographic; Báo điện tử: Ngôn ngữ là Chữ viết + Hình ảnh tĩnh, Hình ảnh động + Âm Thanh + Giọng nói + Infographic; Mạng xã hội: Tích hợp.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn. Học phần giúp học viên hiểu được khái niệm truyền thông, bản chất mối quan hệ giữa ngôn ngữ - truyền thông, nắm được một số đặc điểm của ngôn ngữ truyền thông và những kỹ năng cơ bản để tạo lập và đánh giá thông điệp truyền thông cũng như nhận diện được các hệ thống tín hiệu ngôn ngữ mà các loại hình truyền thông đang sử dụng để truyền tải thông tin. Từ đó, học viên có thể vận dụng các kiến thức lý luận ngôn ngữ truyền thông để thực hành phân tích, đánh giá thực tế cũng như có thể lựa chọn và vận dụng các loại tín hiệu ngôn ngữ để xây dựng một sản phẩm truyền thông chuẩn.

22. Học phần: Ngôn ngữ học xã hội; Mã học phần: MVL.820; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quát về ngôn ngữ học xã hội với các khái niệm cơ bản như: biến thể, cộng đồng giao tiếp, cảnh huống; ngôn ngữ có lời và ngôn ngữ phi lời, thái độ ngôn ngữ. Nghiên cứu các nội dung của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học vi mô như học phần tập trung vào một số nội dung cơ bản và thời sự như: đa ngữ xã hội, phương ngữ xã hội, giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội; chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ và lập pháp. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho học viên các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội; ứng dụng lý thuyết ngôn ngữ học xã hội vào việc nghiên cứu tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Việt Nam (như ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, ngoại ngữ).

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn. Sau khi học xong học phần, học viên có thể vận dụng vào nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề cụ thể của tiếng Việt trong mối quan hệ tương tác giữa tiếng Việt với xã hội Việt Nam và giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và ngoại ngữ ở Việt Nam. Học phần cũng giúp cho học viên có cách nhìn theo hướng vận động về tiếng Việt trong thời đại đô thị hóa và

toàn cầu hóa, từ đó góp phần vào bảo vệ, phát triển và hiện đại hóa tiếng Việt. Cuối cùng, học phần giúp học viên đạt được các chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.1, 2.2, 2.3, 3.1, 3.2 của chương trình đào tạo.

23. Học phần: Dựng học Việt ngữ; Mã học phần: MVL.821; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần cung cấp cho người học những kiến thức vừa cơ bản, vừa chuyên sâu về Dựng học Việt ngữ. Từ những kiến thức lý luận đó, học viên có thể vận dụng các kiến thức từ học phần để luận giải các hiện tượng ngữ nghĩa – ngữ dụng tiếng Việt trong thực tiễn sử dụng và ý thức được sự cần thiết nghiên cứu chuyên sâu về ngữ nghĩa – ngữ dụng học tiếng Việt làm cơ sở bền vững để tiếp tục học tập, nghiên cứu tiếng Việt, bảo tồn, phát huy bản chất và sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần Dựng học Việt ngữ có vai trò quan trọng là luôn gắn với ngữ cảnh, ngữ huống, với người giao tiếp (tuổi tác, địa vị khác nhau) nên việc hiểu nghĩa của phát ngôn trở nên sinh động, linh hoạt và phong phú. Đây là học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn. Học phần giúp học viên đạt được các chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3, 2.4, 3.2, 3.3 của chương trình đào tạo.

24. Học phần: Ngôn ngữ văn học Việt Nam; Mã học phần: MVL.822; Số tín chỉ:

3

(1). Học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam chưa được học trong chương trình đại học. Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lý luận chuyên sâu về các vấn đề của ngôn ngữ Văn học Việt Nam như: đặc điểm loại hình ngôn ngữ văn học Việt Nam; Ngôn ngữ văn học Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ khác nhau: đặc trưng, tính hệ thống, các thao tác hoạt động của ngôn ngữ Văn học Việt Nam; vấn đề xác lập tính loại hình nhìn từ các mối liên hệ với ngôn ngữ Văn học Việt Nam: nguồn gốc, tính chất, quan hệ, các cấp độ và phương thức của tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong Văn học Việt Nam; về quan niệm, các thể loại thơ và thành phần của ngôn ngữ thơ; ngôn ngữ văn xuôi trong Văn học Việt Nam nhìn từ các thể loại, điểm nhìn và người kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật và cấu trúc văn bản truyện. Việc hiểu rõ các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Văn học Việt Nam là cơ sở quan trọng để giúp người học tiếp cận các văn bản văn học thuộc các thể loại khác nhau. Điều này có ý nghĩa cần thiết trong quá trình nghiên cứu, phê bình văn học, trong học tập và giảng dạy văn học từ bậc phổ thông đến bậc đại học, trong công tác biên tập, truyền thông và nghiên cứu khoa học. Học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam nhằm giúp người học chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, xác định được vị trí của ngôn ngữ Văn học Việt Nam trong ngôn ngữ văn học dân tộc, vai trò của

ngôn ngữ Văn học Việt Nam trong việc phát triển tiếng Việt. Từ đó mỗi cá nhân có ý thức giữ gìn ngôn ngữ dân tộc, phát huy những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, nhằm giúp người học sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp, phân tích; kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các báo cáo chuyên đề, kỹ năng thuyết trình về các vấn đề ngôn ngữ Văn học Việt Nam trong quá trình dạy học Ngữ văn ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, công tác biên tập, truyền thông, nghiên cứu khoa học và hoạt động giao tiếp xã hội. Học phần giúp học viên đạt được các chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.1, 2.3, 3.1, 3.2 của chương trình đào tạo. Học phần giúp người học có khả năng tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận chuyên sâu về các vấn đề của ngôn ngữ Văn học Việt Nam vào hoạt động chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

25. Học phần: Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ; Mã học phần: MVL.823; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần này (chưa được triển khai ở các chương trình đào tạo bậc đại học liên quan) sẽ trang bị cho học viên kiến thức về các nguyên lý, phương pháp, quy trình, kỹ thuật tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ nói chung và dạy tiếng Việt (như một) ngoại ngữ nói riêng.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo (được ghi rõ trong đề cương học phần), tham gia đầy đủ các buổi học trong lớp; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên bộ môn.

(3). Học phần tạo điều kiện cho học viên vận dụng kiến thức đã tích lũy được nhằm tập trung xây dựng, thiết kế khả thi, phù hợp bài dạy tiếng Việt ngoại ngữ trong điều kiện thực tế. Học phần sẽ đóng góp vào việc giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3 và 3.3 của chương trình đào tạo.

26. Học phần: Ngôn ngữ học ứng dụng; Mã học phần: MVL.824; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần này (chưa được triển khai ở các chương trình đào tạo bậc đại học liên quan) sẽ trang bị cho học viên kiến thức về các lĩnh vực của ngôn ngữ học ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau: dạy học ngôn ngữ; phân tích các cấp độ ngôn ngữ; phân tích ngôn ngữ thực tiễn; ngôn ngữ liên ngành, v.v...

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo (được ghi rõ trong đề cương học phần), tham gia đầy đủ các buổi học trong lớp;

thực hiện các hình thức dự án nghiên cứu ứng dụng phạm vi hẹp theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần tạo điều kiện cho học viên vận dụng kiến thức đã tích lũy được xây dựng và tổ chức thực hiện phù hợp, hữu ích các đề tài nghiên cứu về mức độ ứng dụng của tiếng Việt trong giao tiếp thông thường và các hoạt động dạy học tiếng Việt. Học phần sẽ đóng góp vào việc giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3 và 3.3 của chương trình đào tạo.

27. Học phần: Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông; Mã học phần: MVL.825; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần này (chưa được triển khai ở các chương trình đào tạo bậc đại học liên quan) sẽ trang bị cho học viên những quy định, nguyên tắc, căn cứ, mô hình định hướng phân tích, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông nói chung và năng lực tiếng Việt cấp trung học phổ thông nói riêng trong Chương trình giáo dục phổ thông (bắt đầu từ 2018).

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo (được ghi rõ trong đề cương học phần), tham gia đầy đủ các buổi học trong lớp; thực hiện các hình thức dự án nghiên cứu ở trường phổ thông theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần tạo điều kiện cho học viên vận dụng kiến thức đã tích lũy được nhằm tập trung xây dựng, thiết kế khả thi, phù hợp các dạng thức kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt cấp trung học phổ thông (căn cứ trên những mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông đã ban hành). Học phần sẽ đóng góp vào việc giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3, và 3.3 của chương trình đào tạo.

28. Học phần: Điền dã ngôn ngữ học; Mã học phần: MVL.826; Số tín chỉ: 3

(1). Giới thiệu cho học viên nắm vị trí, vai trò của hoạt động điền dã ngôn ngữ học cũng như những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho một cuộc điều tra điền dã ngôn ngữ học tại thực địa; hiểu được các khái niệm cơ bản của điền dã ngôn ngữ học; hiểu được vai trò của con người trong hoạt động điền dã; nắm được cách chuẩn bị, tổ chức, thực hiện một cuộc điền dã ngôn ngữ học; có được một số kỹ năng để tiến hành một điền dã ngôn ngữ học.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, có đủ các tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, đi học đầy đủ, đúng quy định; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

(3). Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn. Sau khi học xong học phần, học viên có kỹ năng tổ chức, thực hiện một cuộc điền dã ngôn ngữ học: xây dựng hồ sơ ngữ liệu (từ vựng/từ điển, hình thái học, ngữ pháp); xử lý các dữ liệu thu thập

được, viết được bài thu hoạch cuối khóa; thiết lập mối quan hệ với địa phương, cộng đồng trong đợt điền dã và có thái độ trung thực trong việc thu thập, xử lý các ngữ liệu.

29. Học phần: Thực tập 1; Mã học phần: MVL.826; Số tín chỉ: 3

Học phần này giới thiệu cho học viên hiểu rõ vị trí, vai trò của hoạt động thực tập 1 cũng như những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho một cuộc nghiên cứu thực tế ngôn ngữ học tại thực địa; hiểu được các khái niệm cơ bản của nghiên cứu thực tế ngôn ngữ học; hiểu được vai trò của con người trong hoạt động nghiên cứu thực tế; nắm được cách chuẩn bị, tổ chức, thực hiện một cuộc nghiên cứu thực tế ngôn ngữ học; có được một số kỹ năng để tiến hành nghiên cứu thực tế ngôn ngữ học.

30. Học phần: Thực tập 2; Mã học phần: MVL.827; Số tín chỉ: 3

(1). Học phần cung cấp cho học viên những nét đặc trưng về quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, các hoạt động giáo dục liên quan đến ngôn ngữ của các Trung tâm giáo dục (hoặc Công ty Truyền thông, Nhà xuất bản,...). Đặc biệt, học viên sẽ được tìm hiểu những đặc trưng về ngôn ngữ trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu, biên tập xuất bản ... ở từng cơ sở tham gia thực tập, biết cách quan sát, phân tích, so sánh, thu thập dữ liệu, rút ra được đặc điểm nổi bật về nghiên cứu, giảng dạy, biên tập ngôn ngữ của các cơ sở tham gia thực tập.

(2). Để học tốt học phần, người học cần có các thiết bị và phương tiện học tập như: Laptop có kết nối mạng Internet, đến cơ sở thực tập đầy đủ; tham gia vào các hoạt động của cơ sở thực tập để thu thập tư liệu về ngôn ngữ; thực hiện bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên và hướng dẫn của người phụ trách ở cơ sở thực tập.

(3). Sau khi học xong học phần, học viên có thể lựa chọn đề tài, phác thảo đề cương chi tiết để viết tiểu luận hoặc bài thu hoạch cuối khóa. Học phần còn rèn luyện cho học viên thái độ tích cực và trung thực trong quá trình trải nghiệm thực tế tại các Trung tâm giáo dục (hoặc Công ty Truyền thông, Nhà xuất bản,...), có tinh thần cầu tiến và tự học nâng cao hiểu biết về các mô hình giáo dục tại các cơ sở tham gia thực tế.

31. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ, Mã học phần: MVL.828; Số tín chỉ: 9

Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp thạc sĩ: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021-TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ, ban hành theo Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06/6/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHĐT.

PHẦN II

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*
- Mã học phần: MVL.801
- Số tín chỉ: 2; Tổng số tiết tín chỉ 100 (20LT/10ThH/70TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Hiểu rõ và phân tích được các kiến thức về mặt phương pháp luận nghiên cứu khoa học, những khu biệt trong phương pháp luận giữa các trường phái, xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ khác nhau; các phương pháp, thủ pháp, quy trình nghiên cứu; và đạo đức trong nghiên cứu ngôn ngữ học.

Có kỹ năng so sánh, đối chiếu, phân loại, đánh giá và vận dụng phương pháp và thủ pháp thích hợp, quy trình nghiên cứu khoa học vào thực tiễn nghiên cứu đề tài cụ thể; phát triển tư duy phản biện, khả năng đánh giá khách quan về các vấn đề khoa học.

Có thái độ làm việc nghiêm túc, khoa học, có trách nhiệm, đạo đức và có ý thức tìm tòi, phát hiện các vấn đề cần nghiên cứu, sẵn sàng tham gia, hợp tác nghiên cứu khoa học.

3. Tổng quan về học phần

Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ là một trong những học phần cơ sở ngành bắt buộc của chương trình đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam. Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về: phương pháp luận, xu hướng khác nhau trong ngôn ngữ học hiện đại; các phương pháp nghiên cứu, thủ pháp, quy trình và một số vấn đề về đạo đức trong nghiên cứu ngôn ngữ học, giúp học viên vận dụng các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu thích hợp vào đề tài cụ thể trong nghiên cứu ngôn ngữ.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Phân tích và vận dụng thành thạo những cơ sở về mặt phương pháp luận nghiên cứu khoa học, những khu biệt trong phương pháp luận giữa các trường phái, xu	1.3	4

	hướng nghiên cứu ngôn ngữ khác nhau; các phương pháp, thủ pháp, quy trình nghiên cứu khoa học và đạo đức trong nghiên cứu ngôn ngữ học		
4.2 Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức			
	Có kỹ năng so sánh, phân loại, đánh giá và sử dụng thành thạo các phương pháp và thủ pháp, quy trình nghiên cứu khoa học vào thực tiễn nghiên cứu đề tài cụ thể; phát triển tư duy phản biện, khả năng đánh giá khách quan về các vấn đề khoa học.	2.1	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu; đánh giá hiệu quả hoạt động học tập và nghiên cứu.	3.1	5
4.3.2	Tác phong làm việc độc lập, khoa học.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐR
	LT	ThH	TH			
Chương 1. Những vấn đề cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học 1.1. Khoa học 1.1.1. Một số khái niệm cơ bản 1.1.2. Phân loại khoa học 1.2. Nghiên cứu khoa học 1.2.1. Khái niệm, chức năng, mục tiêu của nghiên cứu khoa học 1.2.2. Đặc trưng của nghiên cứu khoa học 1.2.3. Các loại hình nghiên cứu khoa học và phân loại nghiên cứu khoa học 1.3. Sở hữu trí tuệ	05		15	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp.	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Khoa học</i> - <i>Phân loại khoa học</i> - <i>Đặc trưng của nghiên cứu khoa học và các loại hình nghiên cứu khoa học</i>	4.1, 4.2, 4.3
Chương 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ 2.1. Phương pháp nghiên cứu 2.2. Phương pháp nghiên cứu	05	05	20	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp.	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Các phương pháp nghiên cứu</i>	4.1, 4.2, 4.3

lí luận 2.3. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn 2.4. Phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu 2.5. Phương pháp thống kê, xử lí số liệu 2.6. Phương pháp so sánh – đối chiếu 2.7. Phương pháp phân tích - tổng hợp 2.8. Phương pháp nghiên cứu liên ngành					<i>cứu khoa học nói chung</i> <i>- Các phương pháp khoa học thường dùng trong ngôn ngữ học</i>	
Chương 3. Đề tài nghiên cứu khoa học 3.1. Một số vấn đề về đề tài nghiên cứu khoa học 3.1.1. Các khái niệm cơ bản về đề tài nghiên cứu khoa học 3.1.2. Yêu cầu của một đề tài nghiên cứu khoa học 3.2. Xây dựng và triển khai đề cương đề tài 3.2.1. Lựa chọn nội dung nghiên cứu 3.2.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu 3.2.3. Triển khai kế hoạch nghiên cứu 3.3. Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học 3.3.1. Đặt tên đề tài 3.3.2. Tính cấp thiết của đề tài 3.3.3. Tổng quan về tình hình nghiên cứu 3.3.4. Mục tiêu, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 3.3.5. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu 3.3.5. Nội dung chính của đề tài 3.3.6. Phương pháp nghiên cứu 3.3.7. Giả thuyết khoa học 3.4. Công bố và ứng dụng kết quả nghiên cứu	10	05	35	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tuyến.	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: <i>- Các khái niệm cơ bản về đề tài nghiên cứu khoa học</i> <i>- Yêu cầu của một đề tài nghiên cứu khoa học</i> <i>- Xây dựng và triển khai đề cương đề tài</i> <i>- Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học</i> <i>- Công bố và ứng dụng kết quả nghiên cứu</i> <i>- Trình bày đề tài nghiên cứu khoa học</i>	4.1, 4.2, 4.3

3.5. Trình bày đề tài nghiên cứu khoa học						
Tổng:	20	10	70			

6. Yêu cầu đối với người học

- Tham dự từ 80% trở lên số tiết lên lớp cho học phần.
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần.
- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà trường.
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	MT/CDR	Quy định	Trọng số
1	Đánh giá thường xuyên	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học	0.5
1.1	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 1, 2	0.2
1.2	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 3	0.3
2	Đánh giá kết thúc học phần	4.1 4.2 4.3	Bài tập lớn Chương 1, 2, 3	0.5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1] Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Hà Nội: Giáo dục Việt Nam. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Hà Nội: Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Vũ Cao Đàm (2007), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb: Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Hoàng Anh.

Số điện thoại: 0979.671.678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa GDTH-MN, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2:

Họ và tên: TS. GVC. Trần Thanh Vân.

Số điện thoại: 0963569643; Email: tr thanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp.

2. NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Ngôn ngữ học tri nhận*
- Mã học phần: MV.L.802
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu, đường hướng tiếp cận và những thủ thuật để phân tích các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận; vận dụng các kiến thức từ môn học để nhận diện và lý giải được những hiện tượng ngôn ngữ học tri nhận trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Đồng thời, có thái độ nghiêm túc trong việc xem xét mối quan hệ hữu cơ giữa quá trình nhận thức, tư duy và năng lực ngôn ngữ. Qua đó, tiếp tục ra sức học tập, nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt cũng như ngoại ngữ để đồng thời nâng cao năng lực nhận thức của bản thân.

3. Tổng quan về học phần

Học phần này chưa được giảng dạy trong chương trình đào tạo đại học. Nội dung học phần sẽ giới thiệu và thảo luận về vị trí, vai trò, những khái niệm, lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận. Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về sự nhận thức của con người và những biểu hiện khác nhau của nó trong các ngôn ngữ khác nhau, những ý niệm ẩn chứa trong cấu trúc ngôn ngữ khác nhau. Đây là học phần khá mới mẻ nên có nhiều triển vọng phát triển nghiên cứu sâu hơn ở bậc đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Hiểu được đối tượng, mục đích, những giá trị, phạm vi nghiên cứu, mối quan hệ nhận thức, tư duy của con người về thế giới khách quan và sự thể hiện tri nhận trong ngôn ngữ; vận dụng được các phương pháp nghiên cứu, những thủ thuật để phân tích các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận.	1.2	4
4.2. Kỹ năng			

4.2.1	Biết vận dụng các kiến thức về ý niệm, ẩn dụ tri nhận, “dĩ nhân vi trung”... để nhận diện và lý giải được những hiện tượng ngôn ngữ học tri nhận trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác.	2.3	5
4.2.2	Phát triển kỹ năng phát hiện và tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận trong tiếng Việt và ngoại ngữ.	2.4	5
4.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	Có thái độ nghiêm túc trong việc xem xét mối quan hệ hữu cơ giữa quá trình nhận thức, tư duy và năng lực ngôn ngữ. Qua đó, tiếp tục ra sức học tập, nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt cũng như ngoại ngữ để đồng thời nâng cao năng lực nhận thức của bản thân.	3.1	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CD R
	L T	Th H	T H			
<i>Phần 1. Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận (6LT/3TH)</i> 1.1. Ba hình hệ - ba cuộc cách mạng trong ngôn ngữ học thế giới thế kỉ XX 1.1.1. Ngôn ngữ học cấu trúc. Những đại diện tiêu biểu: F. de Saussure, N. Chomsky 1.1.2. Ngôn ngữ học chức năng - dụng học. Những đại diện tiêu biểu: Morris, G. Searle 1.1.3. Ngôn ngữ học tri nhận. Những đại diện tiêu biểu: G. Lakoff & M. Johnson 1.2. Một số khái niệm quan trọng 1.2.1. Tri nhận 1.2.2. Tri nhận và tri giác 1.2.3. Hoạt động tri nhận 1.2.4. Phân tích ngữ nghĩa tri nhận 1.2.5. Tri nhận và biểu trưng hóa	5	2	17	- Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Thảo luận nhóm mục 1.2.	- Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3

<i>Phần 2. Sự ra đời ngôn ngữ học tri nhận (6LT/3TH)</i> 2.1. Nhân chủng học tri nhận 2.2. Tâm lý học tri nhận 2.3. Văn hóa học tri nhận 2.4. Trí tuệ nhân tạo 2.5. Ngôn ngữ học tri nhận: đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4	2	14	- Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Chuẩn bị bài tập hỗ trợ kỹ năng	- Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3
<i>Phần 3. Ý niệm (6LT/3TH)</i> 3.1 Ý niệm và khái niệm 3.2 Cấu trúc của ý niệm 3.3 Ý niệm hóa thể giới 3.4 Vai trò của tri giác trong ý niệm hóa thể giới 3.5 Biểu tượng tinh thần, từ vựng tinh thần	7	3	24	- Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Báo cáo nhóm mục 3.1 và mục 3.3	- Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3
<i>Phần 4. Ấn dụ tri nhận (6LT/3TH)</i> 4.1 Ấn dụ theo nghĩa chung 4.2 Ấn dụ tri nhận 4.3 Ấn dụ tri nhận cấu trúc 4.4 Ấn dụ tri nhận định hướng 4.5 Ấn dụ tri nhận bản thể 4.6 Ấn dụ tri nhận vật chứa 4.7 Cơ sở kinh nghiệm và văn hóa của ấn dụ tri nhận	6	4	22	- Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập	- Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3
<i>Phần 5. Một số vấn đề phương pháp luận của ngôn ngữ học tri nhận (4LT/2TH)</i> 5.1 “Dĩ nhân vi trung” 5.2 Kinh nghiệm luận. Ấn dụ và vấn đề chân lý 5.3 Vấn đề tri nhận không gian và sự biểu đạt trong ngôn ngữ	6	4	22	- Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Báo cáo nhóm mục 5.3.	- Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3

5.4 Ngôn ngữ thường nhật						
<i>Kiểm tra kết thúc</i>	2	0	6	Theo yêu cầu của GV	Chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CĐR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Đánh giá kết thúc học phần (thi tự luận)</i>	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận* (Ghi chép và suy nghĩ), Nxb KHXH HN. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận, từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, Tp.HCM. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Nguyễn Đức Dân (1998), *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Tp.HCM. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. David Lee (2016), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An dịch), Nxb ĐHQGHN. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Trần Đức Hùng, Trần Thanh Vân (2019), *Từ địa phương trong thơ ca dân gian Nam Bộ, những đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa*, NXB Khoa học Xã hội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Đức Hùng

Số điện thoại: 0988682643; Email: tdhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp

3. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ NGŨ PHÁP CHỨC NĂNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Những vấn đề về ngữ pháp chức năng*
- Mã học phần: MV.L.803
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Phân tích được những kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp và ngữ pháp chức năng tiếng Việt, tạo lập đúng các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp.

Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Ngữ pháp học và ngữ pháp chức năng để phân tích, tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu, giảng dạy Tiếng Việt.

Nhận thức được vai trò, ý nghĩa quan trọng của việc học tập, nghiên cứu môn học. Ý thức được sự cần thiết nghiên cứu chuyên sâu về ngữ pháp chức năng tiếng Việt làm cơ sở việc tiếp tục học tập, nghiên cứu tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung.

3. Tổng quan về học phần

Đây là học phần bắt buộc, thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành. Học phần này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngữ pháp chức năng tiếng Việt như: câu, ngữ đoạn và từ loại trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, người học sẽ được trang bị các nguyên tắc, kỹ thuật phân tích câu, ngữ đoạn và từ loại tiếng Việt. Thành thạo những nguyên tắc, thủ thuật phân tích câu, ngữ đoạn và từ loại tiếng Việt sẽ giúp cho người học nâng cao được năng lực giảng dạy, học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Tổng hợp, vận dụng hiệu quả các kiến thức chuyên sâu, cần thiết về ngữ pháp chức năng tiếng Việt, từ đó lí giải được cơ sở khoa học của quá trình tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp.	1.2	4
4.2 Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức			

	Sử dụng thành thạo các kiến thức chuyên sâu, cần thiết về ngữ pháp chức năng tiếng Việt vào việc dạy học và nghiên cứu tiếng Việt.	2.3	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu; đánh giá hiệu quả hoạt động học tập và nghiên cứu.	3.1	5
4.3.2	Tác phong làm việc độc lập, khoa học.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐR
	LT	ThH	TH			
Chương 1. Câu trong tiếng Việt 1.1. Cấu trúc cú pháp của câu 1.1.1. Cấu trúc đề - thuyết trong câu tiếng Việt 1.1.2. Phương tiện đánh dấu sự phân chia đề - thuyết 1.1.3. Đề 1.1.4. Quan hệ về nghĩa giữa đề và thuyết 1.1.5. Tình thái, siêu đề và thuyết giả 1.1.6. Thành phần phụ của câu: Trạng ngữ 1.1.7. Các vế câu phụ 1.2. Phân loại câu theo cấu trúc cú pháp 1.2.1. Câu hai phần 1.2.2. Câu một phần 1.2.3. Câu đặc biệt 1.2.4. Vấn đề câu đơn, câu phức và câu ghép 1.3. Câu trong ngôn bản (văn bản) 1.3.1. Mạch lạc trong ngôn bản (văn bản) và liên kết câu 1.3.2. Những phương tiện ngôn ngữ liên kết câu 1.4. Nghĩa của câu 1.4.1. Nghĩa và sở chỉ 1.4.2. Cấu trúc thông báo	20	10	70	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp.	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Cấu trúc cú pháp của câu</i> - <i>Phân loại câu theo cấu trúc cú pháp</i> - <i>Câu trong ngôn bản</i> - <i>Nghĩa của câu</i> - <i>Phân loại câu theo hành động ngôn ngữ</i>	4.1, 4.2, 4.3

1.4.3. Hiểu ngôn và hàm ngôn 1.4.4. Phân loại câu theo nghĩa biểu hiện 1.5. Phân loại câu theo hành động ngôn trung 1.5.1. Hành động ngôn trung 1.5.2. Các loại câu theo hành động ngôn trung						
Chương 2. Ngữ đoạn và từ loại 2.1. Ngữ đoạn 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Phân loại ngữ đoạn 2.1.3. Phương pháp phân tích ngữ đoạn 2.1.4. Các ngữ đoạn trong câu 2.1.4.1. Ngữ vị từ 2.1.4.2. Ngữ danh từ 2.1.4.3. Lượng ngữ 2.1.4.4. Tình thái từ 2.2. Từ loại 2.2.1. Từ và tư cách ngữ pháp của từ 2.2.2. Từ loại và cách phân định từ loại	10	05	35	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tuyến	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Khái niệm ngữ đoạn</i> - <i>Các ngữ đoạn trong câu</i> - <i>Từ loại và cách phân định từ loại</i>	4.1, 4.2, 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Tham dự từ 80% trở lên số tiết lên lớp cho học phần;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần
- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà trường.
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	MT/CDR	Quy định	Trọng số
1	Đánh giá thường xuyên	4.1 4.2	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học	0.5

		4.3		
1.1	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 1	0.2
1.2	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 2	0.3
2	Đánh giá kết thúc học phần	4.1 4.2 4.3	Bài tập lớn Chương 1, 2	0.5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Cao Xuân Hạo (2017), *Tiếng Việt: sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Minh Thuyết (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu*, Nxb Đại học & Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Hoàng Anh.

Số điện thoại: 0979.671.678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa GDTH-MN, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Đức Hùng

Số điện thoại: 0988682643; Email: tdhung@dtthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa GDTH-MN, Trường Đại học Đồng Tháp.

4. LỊCH SỬ VÀ LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Lịch sử và Loại hình tiếng Việt*
- Mã học phần: MVL.804
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Phân tích được những kiến thức chuyên sâu về lịch sử và loại hình tiếng Việt như nguồn gốc tiếng Việt, các giai đoạn lịch sử trong quá trình phát triển của tiếng Việt với các đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; đặc điểm loại hình tiếng Việt.

Sử dụng thành các kiến thức chuyên sâu về lịch sử và loại hình tiếng Việt để tổng hợp và ứng dụng chúng vào nghiên cứu về ngôn ngữ nói chung, ngôn ngữ Việt Nam nói riêng, hoạt động giao tiếp xã hội, dạy học ngữ văn. Sử dụng hiệu quả kỹ năng phân tích, đánh giá, lý giải các vấn đề lịch sử và loại hình tiếng Việt ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.

Nhận thức được vai trò, ý nghĩa quan trọng của việc học tập, nghiên cứu môn học. Ý thức được sự cần thiết nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử và loại hình tiếng Việt làm cơ sở việc tiếp tục học tập, nghiên cứu tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung.

3. Tổng quan về học phần

Đây là học phần tự chọn, thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành. Học phần này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử và loại hình tiếng Việt như: nguồn gốc tiếng Việt, các giai đoạn lịch sử trong quá trình phát triển của tiếng Việt với các đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; đặc điểm loại hình tiếng Việt. Bên cạnh đó, người học cũng được trang bị các nguyên tắc, kỹ thuật vận dụng các tri thức trên vào việc nghiên cứu, học tập và giảng dạy Ngữ văn.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Tổng hợp, vận dụng hiệu quả các kiến thức chuyên sâu, cần thiết về ngữ pháp chức năng tiếng Việt, từ	1.2	4

	đó lí giải được cơ sở khoa học của quá trình tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp.		
4.2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức			
4.2.1	Sử dụng thành thạo các kiến thức chuyên sâu, cần thiết về lịch sử và loại hình tiếng Việt vào việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Việt.	2.3	5
4.2.2	Sử dụng hiệu quả kỹ năng phân tích, đánh giá, lí giải các vấn đề về lịch sử và loại hình tiếng Việt ở một số các lĩnh vực khác thuộc ngành khoa học xã hội và nhân văn	2.4	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu; đánh giá hiệu quả hoạt động học tập và nghiên cứu.	3.1	5
4.3.2	Tác phong làm việc độc lập, khoa học.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	LT	ThH	TH			
Chương 1: Lịch sử tiếng Việt 1.1. Nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt 1.1.1. Các quan niệm về nguồn gốc của tiếng Việt 1.1.2. Quan niệm được chấp nhận phổ biến hiện nay về nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt 1.2. Các giai đoạn lịch sử của tiếng Việt 1.2.1. Một số cách phân kì lịch sử tiếng Việt 1.2.2. Đặc điểm của các giai đoạn lịch sử tiếng Việt 1.3. Vấn đề bảo vệ và phát triển tiếng Việt hiện nay 1.3.1. Tiếng Việt giàu và đẹp 1.3.2. Vấn đề bảo vệ và phát triển tiếng Việt hiện nay	15	10	55	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp.	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Nguồn gốc và quan hệ họ hàng tiếng Việt</i> - <i>Các giai đoạn lịch sử của tiếng Việt</i> - <i>Vấn đề bảo vệ và phát triển tiếng Việt hiện nay</i>	4.1, 4.2, 4.3

Chương 2: Loại hình tiếng Việt	15	05	50	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trục tuyến	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - Các loại hình ngôn ngữ trên thế giới - Đặc điểm loại hình tiếng Việt	4.1, 4.2, 4.3
2.1. Các loại hình ngôn ngữ trên thế giới						
2.1.1. Loại hình ngôn ngữ hoà kết (khuất chiết)						
2.1.2. Loại hình ngôn ngữ chấp dính						
2.1.3. Loại hình ngôn ngữ lập khuôn						
2.1.4. Loại hình ngôn ngữ đơn lập						
2.2. Đặc điểm loại hình tiếng Việt						
2.2.1. Tính phân tiết (âm tiết)						
2.2.2. Từ không biến hình						
2.2.3. Các phương thức ngữ pháp của tiếng Việt nằm ngoài bản thân từ						
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Tham dự từ 80% trở lên số tiết lên lớp cho học phần;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần
- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà trường.
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	MT/CDR	Quy định	Trọng số
1	Đánh giá thường xuyên	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học	0.5
1.1	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 1	0.2
1.2	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 2	0.3

2	Đánh giá kết thúc học phần	4.1 4.2 4.3	Bài tập lớn Chương 1, 2	0.5
---	----------------------------------	-------------------	----------------------------	-----

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Trần Trí Dồi (2005), *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt* (sơ thảo), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. N.V.Xtankevich (1982), *Loại hình các ngôn ngữ*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[3]. Nguyễn Ngọc San (1993), *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo), Nxb Giáo dục, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Hoàng Anh.

Số điện thoại: 0979.671.678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa GDTH-MN, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dtu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp

5. ÂM VỊ HỌC VÀ ÂM VỊ HỌC VIỆT NGỮ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Âm vị học và âm vị học Việt ngữ
- Mã học phần: MVL.805
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần Âm vị học và âm vị học Việt ngữ cung cấp cho học viên cao học chuyên ngành ngôn ngữ Việt Nam những kiến thức vừa cơ bản, vừa chuyên sâu về ngữ âm – âm vị học. Từ những kiến thức lí luận này, học viên có thể vận dụng để xác lập và miêu tả, phân tích các hiện tượng ngữ âm trong tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ hữu quan khác. Học phần còn góp phần phát triển kỹ năng nhận biết và khu biệt những tiêu chí miêu tả ngữ âm nói chung và ngữ âm tiếng Việt nói riêng. Đồng thời, nâng cao kỹ năng sử dụng, học tập, giảng dạy và nghiên cứu ngữ âm, âm vị học trong các hoạt động thực tiễn.

3. Tổng quan về học phần

Học phần có tính liên thông từ những kiến thức cơ bản của môn *Ngữ âm tiếng Việt* trong chương trình đại học. Học phần sẽ giới thiệu chuyên sâu và hệ thống các khái niệm có tính phổ quát được sử dụng trong nghiên cứu âm vị học, hệ thống phát âm, cơ sở hình thành và các tiêu chí phân loại âm vị, các quy luật biến đổi của âm vị. Trên cơ sở đó, học phần sẽ giúp người học hiểu chuyên sâu hơn những đặc điểm riêng âm tiết, cấu trúc âm tiết của tiếng Việt và sự thể hiện trong chữ viết. Song song đó, hệ thống âm vị, thanh điệu của tiếng Việt cũng sẽ được giới thiệu và thảo luận trong nội dung môn học.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1.	Phân tích được những yếu tố cấu thành cũng như những đặc điểm chính của hệ thống âm tiết trong ngữ âm tiếng Việt, những tiêu chí miêu tả ngữ âm trong ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng gắn với nhóm các nguyên âm, phụ âm, âm đệm, thanh điệu và những đặc điểm của chúng cũng như sự thể hiện bằng chữ viết trong tiếng Việt để thấy được nét đồng	1.2	4

	nhất và khu biệt giữa các âm vị; Từ đó, tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức liên quan về âm vị học và âm vị học tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt;		
4.1.2.	Vận dụng kiến thức về Âm vị học và âm vị học Việt ngữ để nghiên cứu những đề tài liên quan đến ngữ âm tiếng Việt gắn với vùng miền, gắn với hoạt động giao tiếp, gắn với ngôn ngữ nghệ thuật.	1.3	4
4.2. Kỹ năng			
4.2.1	Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp và ứng dụng được kết quả nghiên cứu về ngữ âm tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp xã hội, dạy học Ngữ văn và các hoạt động khác;	2.3	5
4.2.2	Phát triển kỹ năng nhận biết và khu biệt những tiêu chí miêu tả ngữ âm trong ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng;	2.4	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1.	Đưa ra được các kết luận chuyên môn về những vấn đề của âm vị học và âm vị học Việt ngữ, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học của những vấn đề mình đưa ra;	3.2	4
4.3.2.	Thấy được vai trò quan trọng của việc nghiên cứu ngữ âm, âm vị học với những đóng góp của nó cho các phân ngành ngôn ngữ khác; tiếp tục ra sức nghiên cứu, học tập và bảo tồn những đặc trưng, tính thống nhất của ngữ âm tiếng Việt, góp phần phát triển sự trong sáng của tiếng Việt.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐ R
	L T	Th H	T H			
Chương 1. Tổng quan về ngữ âm - âm vị học 1.1. Các cơ sở tự nhiên và xã hội của ngữ âm 1.2. Cách cấu tạo của âm thanh ngôn ngữ, cơ sở vật lý 1.3. Phân loại các âm thanh ngôn ngữ: nguyên âm, phụ âm, bán nguyên âm 1.4. Âm vị và biến thể, nét khu	2	2	8	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Phân biệt nguyên âm và phụ âm - Phân biệt âm tố và âm vị	4.1 4.2 4.3

biệt, xác định âm vị và biến thể 1.5. Âm vị và âm tố; siêu đoạn tính; nguyên lý tuyến tính trong âm vị học 1.6. Các hiện tượng ngôn điệu, trọng âm, biến đổi trọng âm 1.7. Phiên âm và chuyển tự					- Phân biệt ngữ điệu và trọng âm - Làm bài tập về tiêu chí khu biệt, xác định số lượng âm tố và âm vị	
Chương 2. Âm tiết của tiếng Việt 2.1. Nhận diện ba đặc điểm chính của âm tiết tiếng Việt 2.2. Nhận diện đặc điểm cấu trúc của âm tiết tiếng Việt	4	2	14	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Phân tích ba đặc điểm của âm tiết tiếng Việt - Nhận xét về lược đồ cấu tạo âm tiết tiếng Việt	4.1 4.2 4.3
Chương 3. Thanh điệu tiếng Việt 3.1. Danh sách và mô tả hệ thống thanh điệu tiếng Việt 3.2. Những nhận xét về nhận diện hệ thống thanh điệu tiếng Việt	4	2	14	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Miêu tả các thanh điệu - Ứng dụng trong việc phân tích thơ và làm thơ	4.1 4.2 4.3
Chương 4. Phụ âm làm âm đầu của âm tiết trong tiếng Việt 4.1. Hệ thống phụ âm làm âm đầu trong âm tiết 4.2. Sự thể hiện bằng chữ viết của các phụ âm đầu trong âm tiết	5	2	17	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Nhận xét hệ thống âm đầu - Miêu tả và chỉ ra nét đồng nhất và dị biệt của các âm đầu.	4.1 4.2 4.3

Chương 5. Âm đệm trong âm tiết tiếng Việt 5.1. Bản nguyên âm đệm và sự thể hiện bằng chữ viết 5.2. Nhận xét về âm đệm trước các âm chính trong âm tiết	2	1	7	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Phân biệt âm đệm và âm chính - Miêu tả âm đệm	4.1 4.2 4.3
Chương 6. Nguyên âm làm âm chính của âm tiết trong tiếng Việt 6.1. Danh sách và cách mô tả thứ nhất các nguyên âm làm âm chính trong âm tiết tiếng Việt; sự thể hiện chúng bằng chữ viết 6.2. Danh sách và cách mô tả thứ hai các nguyên âm làm âm chính trong âm tiết tiếng Việt; sự thể hiện chúng bằng chữ viết	5	2	17	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Nhận xét hệ thống âm chính - Miêu tả và chỉ ra nét đồng nhất và dị biệt của các âm chính.	4.1 4.2 4.3
Chương 7. Âm cuối trong âm tiết của tiếng Việt 7.1. Danh sách và mô tả âm cuối trong âm tiết của tiếng Việt; sự thể hiện bằng chữ viết 7.2. Mối liên hệ giữa việc lựa chọn cách nhận diện nguyên âm làm âm chính và cách xác lập âm cuối trong âm tiết tiếng Việt	4	2	14	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Nhận xét hệ thống âm cuối - Miêu tả và chỉ ra nét đồng nhất và dị biệt của các âm cuối.	4.1 4.2 4.3
Chương 8. Ngữ âm tiếng Việt trong ứng dụng nghiên cứu ngôn ngữ và tiếp nhận ngôn ngữ 8.1. Ứng dụng trong nghiên cứu ngôn ngữ	4	2	14	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Vấn đề ứng dụng ngữ âm	4.1 4.2 4.3

8.2. Ngữ âm tiếng Việt trong sáng tạo thơ ca, sáng tạo ngôn ngữ văn học, ứng dụng ngữ âm trong thực tiễn đời sống xã hội 8.3. Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt 8.4. Nhận xét về chữ quốc ngữ <i>Ôn tập và tổng kết</i>				- Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	tiếng Việt vào trong sáng tạo ngôn ngữ văn học - Những vấn đề về chính tả. - Làm bài tập tổng hợp	
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;
- Báo cáo nhóm và làm bài tập cá nhân theo nội dung được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Đoàn Thiện Thuật (1980), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
Địa chỉ khai thác: Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Kasevich V.B (1999), *Âm vị học* (Trong “Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương”, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998, trang 53 - 82). **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Cao Xuân Hạo (2007), *Phần thứ nhất: ngữ âm* (Trong “Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm ngữ pháp ngữ nghĩa” Nxb Giáo dục: Đà Nẵng, trang 17 - 172). **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Cao Xuân Hạo (2017), *Âm vị học tuyến tính – suy nghĩ về các vấn đề của âm vị học đại cương*, Nxb KHXH. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Nguyễn Quang Hồng (2001), *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1:

Họ và tên: TS. GVC. Trần Thanh Vân.

Số điện thoại: 0963569643; Email: trthanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2:

Họ và tên: TS. GVC. Trần Hoàng Anh.

Số điện thoại: 0979671678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp.

6. DẠY HỌC TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: **Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông**
- Mã học phần: MVL.806
- Số tín chỉ: **03**; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): **Không**
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần giúp người học tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam theo định hướng ứng dụng có kiến thức lí luận luận giải được mục tiêu, quan điểm, nội dung dạy học tiếng Việt trong môn Ngữ văn của chương trình giáo dục phổ thông; áp dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học để thiết kế và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch bài dạy Tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông; có năng lực chủ động, độc lập giải quyết các vấn đề nảy sinh từ thực tiễn dạy học; có nhân cách, đạo đức, ý thức trách nhiệm với nghề dạy học.

3. Tổng quan về học phần

Trong chương trình đào tạo trình độ đại học sư phạm Ngữ văn, người học đã được học 02 tín chỉ với các nội dung cơ bản: Nguyên tắc và phương pháp chung dạy học tiếng Việt; Phương pháp dạy các kiểu bài học lí thuyết, kiểu bài luyện tập thực hành, kiểu bài ôn tập tổng kết; Kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở trường phổ thông. Ở trình độ thạc sĩ “Ngôn ngữ Việt Nam” theo định hướng ứng dụng, học phần “Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông” trang bị cho người học những nội dung chuyên sâu so với trình độ đại học, được trình bày qua 4 chương: (1) Cơ sở khoa học và quá trình dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông; (2) Dạy học tiếng Việt trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; (3) Một số vấn đề về tổ chức dạy học bài học Tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông; (4) Hình thức và phương tiện dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông.

Học phần có vai trò quan trọng giúp người học nâng cao hiểu biết về nội dung chương trình dạy học tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông; đồng thời phát triển năng lực vận dụng hiệu quả kiến thức lí luận căn bản và chuyên sâu về ngôn ngữ Việt Nam vào dạy học tiếng Việt trong môn Ngữ văn của Chương trình giáo dục phổ thông mới (CT 2018); tạo cơ sở để học tập các học phần tiếp theo như: “Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông” hoặc “Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông”.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1	Vận dụng tốt kiến thức về triết học và các kiến thức khoa học xã hội – nhân văn để giải thích cơ sở khoa học, quá trình dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông Việt Nam.	1.1	4
4.1.2	Vận dụng tốt lí luận về giao tiếp ngôn ngữ; kiến thức về phương pháp luận và phương pháp dạy học để giải thích, phân tích được mục tiêu, quan điểm, nội dung dạy học tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông của chương trình giáo dục phổ thông 2006 và định hướng đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018. Vận dụng tốt các hình thức và phương tiện dạy học để tổ chức dạy học hiệu quả bài học và chuyên đề Tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông.	1.3	4
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Thành thạo trong làm việc nhóm; thành thạo lập kế hoạch dạy học, sử dụng linh hoạt các hình thức dạy học Tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông.	2.1	4
4.2.2	Phân tích, đánh giá, lý giải hiệu quả các vấn đề ngôn ngữ tiếng Việt trong chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông và thực tiễn hoạt động giao tiếp trong cuộc sống.	2.3	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Nhận thức đúng về nghề nghiệp, tự tổ chức bồi dưỡng lòng yêu nghề dạy học, bồi dưỡng phẩm chất, nhân cách người giáo viên dạy Ngữ văn.	3.1	5
4.3.2	Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển năng lực chuyên môn và có khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường dạy học hoặc làm việc thay đổi.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CD R
	L T	Th H	TH			
CHƯƠNG 1. Cơ sở khoa học và quá trình dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông 1.1.Cơ sở khoa học 1.1.1.Cơ sở triết học Mác-Lê nin 1.1.2.Cơ sở ngôn ngữ và Việt ngữ học	5	3	18	- Phương pháp dạy học (PPDH) + Thuyết giảng + Vấn đáp + Nghiên cứu cá nhân các nội dung	- Nghiên cứu tài liệu chính và tham khảo. - Chuẩn bị bài học và ý kiến để thảo	1.1 1.2 2.1 3.1

1.1.3.Cơ sở Giáo dục học 1.1.4.Cơ sở Tâm lí học và Tâm lí ngôn ngữ học 1.2.Quá trình dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông 1.2.1.Thời kì Phong kiến 1.2.2.Thời kì Pháp thuộc 1.2.3.Thời kì sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1980 1.2.4.Thời kì từ năm 1980 đến 2005 1.2.5.Thời kì từ năm 2006 đến nay				kiến thức cơ bản của chương. -Hình thức tổ chức dạy học (HTTCDH): + Thảo luận nhóm + Phát biểu cá nhân.	luận nhóm và phát biểu cá nhân theo yêu cầu của giảng viên.	
Chương 2. Dạy học tiếng Việt trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2.1.Dạy học Tiếng Việt trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn - 2006 2.1.1.Vị trí của phân môn Tiếng Việt 2.1.2.Mục tiêu giáo dục của phân môn Tiếng Việt 2.1.3.Quan điểm xây dựng chương trình 2.1.4.Nội dung dạy học và ngữ liệu dạy học Tiếng Việt 2.2.Dạy học Tiếng Việt trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn - 2018 2.2.1.Đặc điểm của môn Ngữ văn 2.2.2.Quan điểm xây dựng chương trình dạy học Tiếng Việt trong môn Ngữ văn 2.2.3.Mục tiêu dạy học của chương trình 2.2.4.Nội dung dạy học kiến thức tiếng Việt trong môn Ngữ văn 2.2.5.Yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe 2.2.6.Ngữ liệu dạy học tiếng Việt trong môn Ngữ văn	10	5	35	- PPDH: + Thuyết giảng + Vấn đáp + Nghiên cứu cá nhân các nội dung kiến thức cơ bản của chương. - HTTCDH: + Seminar + Thảo luận nhóm + Phát biểu cá nhân.	-Nghiên cứu tài liệu chính và tham khảo. -Chuẩn bị bài học và báo cáo để seminar theo yêu cầu của giảng viên. -Tự nghiên cứu về CTGDPT Tổng thể - 2018; CTGDPT môn Ngữ văn-2018.	1.1 1.2 2.1 3.1
Chương 3. Một số vấn đề tổ chức dạy bài học tiếng Việt	10	5	35	-PPDH: + Thuyết giảng	-Nghiên cứu tài liệu	1.1. 1.2

trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông 3.1. Dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp 3.1.1. Khái niệm giao tiếp và hoạt động giao tiếp 3.1.2. Các chức năng của giao tiếp 3.1.3. Dạy học tiếng Việt bằng giao tiếp và đề giao tiếp 3.2. Những vấn đề cần chú ý khi dạy các bài học Tiếng Việt trong môn Ngữ văn 3.2.1. Dạy bài học tri thức Tiếng Việt 3.2.2. Dạy bài học viết Tiếng Việt 3.2.3. Dạy bài học nói và nghe Tiếng Việt 3.3. Dạy học chuyên đề Tiếng Việt trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông 3.3.1. Dạy học chuyên đề Tiếng Việt lớp 10 3.3.2. Dạy học chuyên đề Tiếng Việt lớp 11 3.3.3. Dạy học chuyên đề Tiếng Việt lớp 12				+ Vấn đáp + Nghiên cứu cá nhân các nội dung kiến thức cơ bản của chương. -HTTCDH: + Thảo luận nhóm + Phát biểu cá nhân.	chính và tham khảo. -Chuẩn bị seminar bài học. -Tự nghiên cứu thiết kế Kế hoạch bài dạy tri thức TV, bài dạy viết, bài dạy nói và nghe TV trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông.	2.1 3.1
Chương 4. Hình thức và phương tiện dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông 3.1. Hình thức dạy học tiếng Việt 3.1.1. Khái niệm về hình thức dạy học 3.1.2. Các hình thức dạy học tiếng Việt trong lớp học 3.1.3. Các hình thức dạy học tiếng Việt ngoài lớp học 3.2. Phương tiện dạy học tiếng Việt 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Các phương tiện dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	5	2	17	- PPDH: + Thuyết giảng + Vấn đáp + Nghiên cứu cá nhân các nội dung kiến thức cơ bản của chương. -HTTCDH: + Thảo luận nhóm + Phát biểu cá nhân.	-Nghiên cứu tài liệu chính và tham khảo. -Chuẩn bị thảo luận các nội dung bài theo yêu cầu của giảng viên.	1.1 1.2 2.1 3.1
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Dự lớp theo qui định chung của trường.

- Đọc tài liệu học tập và chuẩn bị theo yêu cầu của GV trước mỗi buổi học.
- Tự học, tự nghiên cứu ngoài giờ học trên lớp để có hiểu biết tham gia thảo luận, hoạt động nhóm và phát biểu cá nhân, làm bài kiểm tra tại lớp...(các điểm này sẽ được đánh giá vào cột điểm quá trình học tập của người học).

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
Đánh giá quá trình học HP	- Đánh giá chuyên cần, tích cực thảo luận nhóm... - Tham gia seminar. - Bài kiểm tra tự luận	1.1 1.2 2.1 3.1	- Học viên phải dự học 80% số tiết học HP. - Có báo cáo seminar. - Làm bài kiểm tra	50%
Đánh giá tổng kết học phần	Bài tập lớn kết thúc học phần	1.1,1.2 2.1,2.3 3.1,3.3	Đảm bảo nội dung và hình thức theo quy định.	50%

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (2008), *Phương pháp dạy học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Nguyễn Lăng Bình (Chủ biên), Đỗ Hương Trà (2020), *Dạy và học tích cực – Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, Nxb ĐHSP. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*. **Địa chỉ khai thác:** Cổng thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[4]. Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo Chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb ĐHSP. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng - Trường Đại học Đồng Tháp.

8.2. Tài liệu tham khảo

[5]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2014), *Dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng PTNL HS- môn Ngữ văn cấp THPT*. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông (Chương trình Tổng thể)*. **Địa chỉ khai thác:** Cổng thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[6]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2006), *Sách giáo khoa Ngữ văn các lớp 7, 8, 9, 10, 11, 12*, NXB Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[7]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), Các Bộ *Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 6 – CTGDPT 2018*, NXB Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[8]. Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Nguyễn Thành Thi (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn THPT theo Chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb ĐHSP. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Nguyễn Văn Bản.

Số điện thoại: 0913938676; Email: nvban@dtthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Số 783/7 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. GVC.: Trần Đức Hùng.

Số điện thoại: 0988682643; Email: tdhung@dtthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Giáo dục Tiểu học-Mầm non – Trường Đại học Đồng Tháp.

7. PHƯƠNG NGỮ HỌC ĐỊA LÝ VÀ PHƯƠNG NGỮ HỌC XÃ HỘI

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội
- Mã học phần: MVL.807
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Phân tích được những kiến thức chuyên sâu về phương ngữ học và phương ngữ tiếng Việt ở hai xu hướng: phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội. Trên cơ sở này, người học sẽ đi sâu tìm hiểu đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của các vùng phương ngữ tiếng Việt xét trên cả hai phương diện: phương ngữ địa lý và phương ngữ xã hội.

Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về phương ngữ học và phương ngữ tiếng Việt ở hai xu hướng: phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội, từ đó có những điều chỉnh hợp lý về mặt ngôn ngữ nhằm phục vụ tốt hơn việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cũng như văn hóa Việt Nam.

Nhận thức được vai trò, ý nghĩa quan trọng của việc học tập, nghiên cứu môn học. Ý thức được sự cần thiết trong nghiên cứu chuyên sâu về phương ngữ học và phương ngữ tiếng Việt, làm cơ sở cho việc tiếp tục học tập, nghiên cứu tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung.

3. Tổng quan về học phần

Học phần hệ thống hóa lại những kiến thức cơ bản về phương ngữ và phương ngữ học tiếng Việt đã được học ở chương trình đại học và tiếp cung cấp những kiến thức chuyên sâu về phương ngữ tiếng Việt ở hai lĩnh vực là phương ngữ địa lý và phương ngữ xã hội. Trên cơ sở này, người học sẽ đi sâu tìm hiểu đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của các vùng phương ngữ tiếng Việt xét trên cả hai phương diện: phương ngữ địa lý và phương ngữ xã hội. Thông qua đó, người học sẽ có được cái nhìn chuyên sâu, toàn cảnh về bức tranh phương ngữ tiếng Việt, từ đó có những điều chỉnh hợp lý về mặt ngôn ngữ nhằm phục vụ tốt cho việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cũng như văn hóa Việt Nam.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			

	Tổng hợp, vận dụng hiệu quả những kiến thức chuyên sâu về phương ngữ học và phương ngữ tiếng Việt (ở các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) theo hai xu hướng: phương ngữ học địa lí và phương ngữ học xã hội vào các hoạt động thực tiễn như: phát triển tiếng Việt, dạy học Ngữ văn, biên tập, truyền thông, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	1.2	4
4.2 Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức			
4.2.1	Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp và ứng dụng được kết quả nghiên cứu về phương ngữ học địa lí và phương ngữ học xã hội vào hoạt động giao tiếp xã hội, dạy học Ngữ văn và các hoạt động khác;	2.3	5
4.2.2	Sử dụng hiệu quả kỹ năng phân tích, đánh giá, lý giải các vấn đề về phương ngữ địa lí vào nghiên cứu văn hóa các vùng miền ở Việt Nam.	2.4	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	Đưa ra được các kết luận chuyên môn về phương ngữ tiếng Việt, bảo vệ được kết luận chuyên môn của mình và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học về vấn đề mình đưa ra;	3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	LT	ThH	TH			
Chương 1. Những vấn đề chung về phương ngữ học và phương ngữ tiếng Việt 1.1. Khái niệm phương ngữ và phương ngữ học 1.2. Vị trí, vai trò của phương ngữ đối với ngôn ngữ toàn dân và sáng tạo văn học 1.3. Dạng thức tồn tại của phương ngữ	10	05	35	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tuyến.	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Khái niệm phương ngữ và phương ngữ học</i> - <i>Vị trí, vai trò của phương ngữ đối với ngôn ngữ toàn dân và sáng tạo văn học</i>	4.1, 4.2, 4.3
Chương 2. Các vùng phương ngữ địa lí và các phương ngữ xã hội trong tiếng Việt	20	10	70	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp.	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau:	4.1, 4.2, 4.3

2.1. Việc phân vùng, phân loại phương ngữ tiếng Việt 2.1.1. Phương ngữ địa lí 2.1.2. Phương ngữ xã hội 2.2. Mối quan hệ giữa phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội 2.3. Các vùng phương ngữ địa lí tiếng Việt 2.3.1. Phương ngữ Bắc 2.3.2. Phương ngữ Trung 2.3.3. Phương ngữ Nam 2.4. Các phương ngữ xã hội trong tiếng Việt 2.4.1. Thuật ngữ khoa học 2.4.2. Từ ngữ nghề nghiệp 2.4.3. Biệt ngữ xã hội 2.4.4. Tiếng lóng					- Việc phân vùng, phân loại phương ngữ tiếng Việt - Mối quan hệ giữa phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội - Các vùng phương ngữ địa lí tiếng Việt - Các lớp từ ngữ thuộc phương ngữ xã hội trong tiếng Việt	
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Tham dự từ 80% trở lên số tiết lên lớp cho học phần.
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần.
- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà trường.
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	MT/CĐR	Quy định	Trọng số
1	Đánh giá thường xuyên	4.1 4.2	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học	0.5
1.1	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 1	0.2
1.2	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 2	0.3

2	Đánh giá kết thúc học phần	4.1 4.2 4.3	Bài tập lớn Chương 1, 2	0.5
---	----------------------------------	-------------------	----------------------------	-----

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Hoàng Thị Châu (2009), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam bộ*, NXB KHXH, H. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Hoàng Phê (2020), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb GD, H. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Trần Trí Dõi (2007), *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb ĐHSPTN, H. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Hoàng Anh.

Số điện thoại: 0979.671.678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa GDTH-MN, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

8. NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HÓA

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Ngôn ngữ học và văn hóa*
- Mã môn học: MVL.808
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (30LT/15ThH/105TH);
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Hoàn thành học phần, học viên có khả năng diễn giải được mối liên hệ, sự tác động biện chứng giữa ngôn ngữ và văn hóa, vai trò và giá trị của văn hóa trong sự hành chức của ngôn ngữ, cũng như làm rõ được các hiện tượng giao thoa ngôn ngữ và văn hóa trong ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Người học vận dụng được các kiến thức từ học phần để nhận diện và lý giải được các hiện tượng ngôn ngữ và văn hóa trong tiếng Việt, từ đó nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt với sự quy chiếu những giá trị văn hóa đặc trưng của người Việt cũng như phát triển kỹ năng phát hiện và tiến hành nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa, các hiện tượng giao thoa ngôn ngữ và văn hóa.

3. Tổng quan về học phần

Ngôn ngữ học và văn hóa là học phần có vai trò quan trọng trong việc cung cấp kịp thời những tri thức cần thiết về ngôn ngữ học và văn hóa cho học viên cao học, phần tri thức mà sinh viên đại học đã có dịp lĩnh hội chung chung qua một số môn học, nhưng chưa được khai thác sâu, rộng. Nội dung học phần được triển khai theo hướng: từ khái quát về ngôn ngữ và văn hóa, đi vào tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, làm rõ đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy. Nội dung học phần còn là vấn đề giao thoa văn hóa và ngôn ngữ giữa Việt Nam với phương Tây và một số nước ở khu vực Đông Nam Á trong quá trình hiện đại hóa ngôn ngữ và nền văn hóa dân tộc.

Học phần không chỉ trang bị lý thuyết mà còn có những bài tập thực hành cụ thể nhằm tạo điều kiện cho người học nắm vững và vận dụng được kiến thức đã học vào quá trình học tập, nghiên cứu ngôn ngữ cũng như việc giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. Học phần hướng đến đáp ứng các chuẩn đầu ra 1.2, 2.3, 2.4 và 3.1, 3.2 của chương trình đào tạo.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			

4.1.1	Chỉ ra được được mối liên hệ, sự tác động biện chứng giữa ngôn ngữ và văn hóa, vai trò và giá trị của văn hóa trong sự hành chức của ngôn ngữ cũng như các hiện tượng giao thoa ngôn ngữ và văn hóa.	1.2	3
4.1.2	Vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa vào các hoạt động thực tiễn: học tập, nghiên cứu ngôn ngữ và giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông.	1.2	3
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Nhận diện và lý giải được các hiện tượng ngôn ngữ và văn hóa trong tiếng Việt;	2.3	4
4.2.2	Nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt với sự quy chiếu những giá trị văn hóa đặc trưng của người Việt;	2.3	4
4.2.3	Phát triển kỹ năng phát hiện và tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa, các hiện tượng giao thoa ngôn ngữ và văn hóa.	2.4	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, có khả năng tiếp thu nhanh, sáng tạo; Đưa ra được các kết luận mang tính chuyên môn, bảo vệ được kiến thức chuyên môn của mình và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và khoa học về những vấn đề mình đưa ra	3.1, 3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	LT	ThH	TH			
Chương 1: Khái quát về ngôn ngữ và văn hóa 1.1. Dẫn luận 1.2. Ngôn ngữ và vai trò của ngôn ngữ 1.2.1. Khái niệm ngôn ngữ 1.2.2. Vai trò của ngôn ngữ 1.3. Văn hóa: những khái niệm khác nhau về văn hóa	3	1	10	- Thuyết giảng, trình chiếu - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hệ vấn đề của đề cương	4.1 4.3
Chương 2: Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa 2.1. Dẫn luận	4	2	14	- Thuyết giảng, trình chiếu	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các	4.1 4.2.1 4.2.2

2.2. Sự tác động của văn hóa lên cấu trúc, tổ chức ngôn ngữ 2.3. Ngôn ngữ là công cụ biểu hiện của các giá trị văn hóa 2.4. Ngôn ngữ là công cụ bảo tồn văn hóa				- Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	nội dung theo hệ vấn đề của đề cương	4.3
Chương 3: Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy 3.1. Sự phạm trù hóa hiện thực 3.2. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới 3.3. Định danh ngôn ngữ 3.4. Ý nghĩa của từ 3.5. Tư duy ngôn ngữ	10	5	35	- Thuyết giảng, trình chiếu - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hệ vấn đề của đề cương	4.1 4.2.1 4.2.2 4.3
Chương 4: Ngôn ngữ và văn hóa Việt 5.1. Giao thoa ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam với phương Tây và quá trình hiện đại hóa ngôn ngữ và nền văn hóa dân tộc 5.2. Giao thoa ngôn ngữ và văn hóa Đông Nam Á 5.3. Một số vấn đề về địa danh học tiếng Việt	10	5	35	- Thuyết giảng, trình chiếu; - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hệ vấn đề của đề cương	4.1 4.2.1 4.2.2 4.3
Báo cáo cá nhân/nhóm	3	2	11		Nộp sản phẩm báo cáo	4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;
- Báo cáo nhóm theo chủ đề được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/ tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 2, 3, 4, 5)	

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Lê Công Sự (2012), *Ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Văn học, H. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của Ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Phạm Đức Chương (2007), *Việt Nam- Đông Nam Á ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Giáo dục, H. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Phạm Đức Dương, (1997), *Các ngôn ngữ Đông Nam Á trong giao lưu và phát triển*, Nxb Thông tin KHXH. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. N. Konrat (1997), *Phương Đông và phương Tây (Những vấn đề triết học, triết học lịch sử, văn học Đông và Tây)* (bản dịch tiếng Việt), Nxb Giáo dục, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[6]. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam: Cái nhìn hệ thống - loại hình*, Nxb Tp. HCM. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[7]. Trần Đức Hùng, Trần Thanh Vân (2019), *Từ địa phương trong thơ ca dân gian Nam Bộ, những đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa*, NXB Khoa học Xã hội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1: TS.GVC. Nguyễn Thị Chính

Số điện thoại: 0908 483 060; Email: ntchinhhdhdt@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường ĐH Đồng Tháp

Giảng viên 2: TS. GVC. Đỗ Thị Hồng Hạnh

Số điện thoại: 0914 555 696 Email: dthhanh@dtu.edu.vn

Cơ quan công tác: Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Đồng Tháp

9. NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ
- Mã học phần: MVL.809
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư Phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần giúp học viên nắm được đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, vai trò, phương pháp, ý nghĩa của việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ; các bình diện, các khuynh hướng nghiên cứu; đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu, sự khác biệt và kế thừa của nó đối với các phân ngành ngôn ngữ học khác. Đồng thời, sau khi học xong học phần, học viên thấy được ý nghĩa của nó đối với hiện tượng tiếp xúc, giao thoa ngôn ngữ – văn hóa; quá trình học tập và tiếp thu ngôn ngữ thứ 2/ngoại ngữ; có thể ứng dụng được những kiến thức lý thuyết vào dạy nghiên cứu lý luận ngôn ngữ và dạy học ngoại ngữ, vào vấn đề dịch thuật và giao tiếp liên văn hóa.

3. Tổng quan về học phần

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của Ngôn ngữ học đối chiếu, những cách tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu đối chiếu: các thủ pháp, các bình diện (Ngữ âm, Từ vựng, Trường từ vựng, Ngữ pháp, Ngữ dụng, Diễn ngôn), phương pháp, nguyên tắc đối chiếu các ngôn ngữ. Bên cạnh đó, người học còn được cung cấp một số khái niệm, thuật ngữ liên quan tới ngôn ngữ hiện đại và dạy học ngoại ngữ.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1	Tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận căn bản và chuyên sâu về đối chiếu ngôn ngữ cũng như kiến thức liên ngành về những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ vào các hoạt động thực tiễn như: phát triển tiếng Việt, dạy học ngoại ngữ, biên tập, truyền thông, nghiên cứu và các hoạt động khác;	1.2	4

4.1.2	Vận dụng thành thạo các kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ để triển khai các đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng về hoạt động giao tiếp và dạy học ngoại ngữ trong nhà trường.	1.3	4
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, lập kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và cải thiện các hoạt động ứng dụng Đối chiếu ngôn ngữ học vào thực tiễn;	2.1	4
4.2.2	Sử dụng linh hoạt những phương pháp nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ để khảo sát, thu thập, xử lý tư liệu nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu chính xác, khoa học;	2.2	4
4.2.3	Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp và ứng dụng được kết quả nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ vào hoạt động giao tiếp xã hội, dạy ngoại ngữ và các hoạt động khác;	2.3	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm để thực hiện một nội dung nghiên cứu; phản hồi một bài nghiên cứu	3.1	4
4.3.2	Đưa ra được các kết luận về các vấn đề Đối chiếu ngôn ngữ, tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học của những vấn đề này.	3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐR
	L T	Th H	T H			
Chương 1. Dẫn luận ngôn ngữ học đối chiếu 1.1. Sự xuất hiện của ngôn ngữ học đối chiếu qua các thời kỳ 1.1.1. Thời kỳ thứ nhất: những năm 80 của TK XVIII- XIX 1.1.2. Thời kỳ thứ hai: Cuối thế kỷ XIX 1.1.3. Thời kỳ thứ ba: Cuối thế kỷ XIX đến nay	3	1	10	- Phương pháp giao tiếp; - Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Nghe giảng lý thuyết - Ghi chép - Làm bài tập - Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà - Nêu câu hỏi, tham gia thảo luận.	4.1 4.2 4.3

1.2. Mối quan hệ chủ yếu giữa ngôn ngữ học đối chiếu và các loại hình nghiên cứu khác 1.2.1. Quan hệ với loại hình học 1.2.2. Quan hệ với ngôn ngữ học tâm lý 1.2.3. Quan hệ với ngôn ngữ học xã hội 1.2.4. Quan hệ với lý luận và thực tiễn dịch thuật 1.2.5. Quan hệ với ngữ pháp tạo sinh 1.2.6. Quan hệ với việc khắc phục lỗi trong khi học và sử dụng ngoại ngữ						
Chương 2. Vị trí ngôn ngữ học đối chiếu 2.1. Khái niệm “so sánh” 2.1.1. So sánh là thao tác tư duy 2.1.2. So sánh diễn ra đối với những đối tượng cùng loại 2.1.3. So sánh được xem như một thủ pháp nghiên cứu phổ quát 2.1.4. So sánh là một thủ pháp phân tích 2.1.5. Phân biệt giữa so sánh bên trong và bên ngoài 2.2. Phân biệt với ngôn ngữ học so sánh – lịch sử 2.2.1. Phạm vi đối tượng nghiên cứu 2.2.2. Mục đích, đối tượng 2.2.3. Những cống hiến to lớn về “hình cây ngữ hệ” 2.2.4. Phục vụ cho sự phân tích đối tượng 2.3. Phân biệt với ngữ vực học 2.4. Phân biệt với loại hình học và phổ quát ngôn ngữ 2.4.1. Xác định kiểu loại các ngôn ngữ 2.4.2. Xác định kiểu loại của các hệ thống các ngôn ngữ	3	1	10	- Phương pháp giao tiếp; - Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi; - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Nghe giảng lý thuyết - Ghi chép - Làm bài tập - Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà. - Nêu ý kiến, tham gia thảo luận.	4.1 4.2 4.3

2.4.3. Xác lập các đặc trưng phổ quát 2.4.4. Nghiên cứu lịch sử phát triển loại hình các ngôn ngữ 2.5. Ngôn ngữ học đối chiếu 2.5.1. Sự phân giới bên ngoài 2.5.2. Sơ đồ phân giới bên ngoài						
Chương 3. Nhiệm vụ, mục đích của ngôn ngữ học đối chiếu 3.1. Nhiệm vụ 3.1.1. Khắc phục hạn chế đơn ngữ luận, cấu trúc thuần túy biệt lập, bổ sung lý luận, phổ quát loại hình. 3.1.2. Ứng dụng xuyên ngữ, xuyên văn hóa: hạn chế các cú sốc trong giao tiếp liên ngôn ngữ - văn hóa 3.1.3. Phục vụ cho công tác dịch thuật, biên soạn từ điển song ngữ, biên soạn giáo trình, và xây dựng phương pháp, kỹ thuật dạy ngoại ngữ 3.2. Mục đích 3.2.1. Mục đích xét ở nghiên cứu ứng dụng lý thuyết 3.2.2. Mục đích xét ở phạm vi nghiên cứu ứng dụng thực hành	3	1	10	- Phương pháp giao tiếp; - Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi; - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Nghe giảng lý thuyết - Ghi chép - Làm bài tập - Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà - Góp ý, tham gia xây dựng bài học.	4.1 4.2 4.3
Chương 4. Phương pháp, thủ pháp ngôn ngữ học đối chiếu 4.1. Phương pháp 4.1.1. Vị trí của phương pháp đối chiếu trong hệ các phương pháp ngôn ngữ học 4.1.2. Các đặc điểm cơ bản của phương pháp đối chiếu 4.2. Phương thức đối chiếu ngôn ngữ 4.2.1. Phương thức đồng nhất – khu biệt 4.2.2. Phương thức đối chiếu chức năng	3	2	11	- Phương pháp giao tiếp; - Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi; - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Nghe giảng lý thuyết - Ghi chép - Làm bài tập - Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà - Nêu ý kiến, tham gia đóng góp xây dựng bài.	4.1 4.2 4.3

4.2.3. Phương thức đồng nhất khu biệt mặt hoạt động của các hiện tượng, sự kiện, đơn vị ngôn ngữ 4.2.4. Phương thức đồng nhất khu biệt phong cách, chức năng 4.2.5. Phương thức đồng nhất khu biệt phát triển 4.2.6. Phương thức đồng nhất khu biệt xã hội - tâm lý - lịch sử 4.3. Các thủ pháp đối chiếu ngôn ngữ 4.3.1. Các thủ pháp đối chiếu ngôn ngữ xét ở bình diện hệ thống trừu tượng 4.3.2. Đối chiếu ngôn ngữ ở hoạt động lời nói 4.3.3. Đối chiếu ngôn ngữ ở bình diện văn bản 4.3.4. Đối chiếu ngữ dụng - ngôn ngữ học 4.4. Nguyên tắc đối chiếu ngôn ngữ 4.4.1. Trình tự đối chiếu 4.4.2. Tính hệ thống của hiện tượng đối chiếu 4.4.3. Tính chặt chẽ và triệt để trong việc sử dụng thuật ngữ 4.4.4. Độ sâu sắc, đầy đủ của việc nghiên cứu đối chiếu 4.4.5. Cần tính đến mức độ thân thuộc và sự gần gũi loại hình giữa các ngôn ngữ đối chiếu 4.4.6. Chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực kiến thức ngôn ngữ học trong thao tác đối chiếu 4.4.7. Đơn giản trong nghiên cứu đối chiếu 4.4.8. Khu biệt các phong cách chức năng trong nghiên cứu đối chiếu 4.4.9. Không giới hạn về khu vực địa lý trong nghiên cứu đối chiếu					
--	--	--	--	--	--

4.4.10. Cách nhìn đồng đại và đồng đại động đối với việc xem xét các hiện tượng đối chiếu						
4.4.11. Rút gọn và giảm bớt trong nghiên cứu đối chiếu						
4.4.12. Phân biệt các phương ngôn của tiếng mẹ đẻ						
4.4.13. Phân biệt những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của tiếng mẹ đẻ.						
Chương 5. Nghiên cứu đối chiếu cấp độ ngữ âm – âm vị 5.1. Cơ sở đối chiếu ngữ âm – âm vị 5.1.1. Bộ máy cấu âm 5.1.2. Âm tố, âm vị và biến thể âm vị 5.1.3. Âm vị đoạn tính và âm vị siêu đoạn tính 5.2. Nguyên âm 5.2.1. Hình thang nguyên âm quốc tế 5.2.2. Nguyên âm cố định âm sắc và biến đổi âm sắc 5.2.3. Nguyên âm và chữ viết 5.3. Phụ âm 5.3.1. Cách miêu tả phụ âm theo đặc điểm cấu âm 5.3.2. Những điểm cần lưu ý khi đối chiếu các phụ âm 5.3.3. Sự phân bố của phụ âm 5.4. Đối chiếu âm vị đoạn tính: Hệ thống nguyên âm, phụ âm 5.5. Đối chiếu đơn vị phát âm và siêu đoạn tính, đối chiếu âm tiết, trọng âm, ngữ điệu, thanh điệu 5.6. Đối chiếu ngữ âm – âm vị với chữ viết	3	2	11	- Phương pháp giao tiếp; - Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi; - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Nghe giảng lý thuyết - Ghi chép - Làm bài tập - Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà - Tham gia thuyết trình theo nhóm	4.1 4.2 4.3
Chương 6. Đối chiếu hình vị 6.1. Đối chiếu cấu tạo hình vị của từ	3	1	10	- Phương pháp giao tiếp;	- Nghe giảng lý thuyết	4.1 4.2 4.3

6.2. Những sự khác biệt về cấu tạo hình vị của từ trong các ngôn ngữ 6.3. Các hình thức tồn tại của hình vị 6.4. Đối chiếu đặc điểm các loại hình vị và cấu trúc từ 6.5. Đối chiếu hệ thống từ loại về đặc điểm và hoạt động của chúng				- Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi; - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Tham gia thuyết trình theo nhóm - Hoạt động cặp, nhóm	
Chương 7. Đối chiếu từ vựng – ngữ nghĩa 7.1. Bình diện cấu tạo từ 7.2. Bình diện ngữ nghĩa 7.2.1. Ý nghĩa và cấu trúc ý nghĩa của từ 7.2.2. Những điểm cần lưu ý trong quá trình đối chiếu bình diện ngữ nghĩa 7.2.3. Đối chiếu trường từ vựng – ngữ nghĩa 7.3. Bình diện ngữ dụng – tổng quan ngữ pháp văn bản tiếng Việt 7.3.1. Ngữ pháp văn bản, ngôn ngữ học văn bản và văn bản học 7.3.2. Nghiên cứu ngữ pháp văn bản trên thế giới và ở Việt Nam 7.3.3. Khái niệm về văn bản và văn bản tiếng Việt 7.4. Đối chiếu vi mô – vĩ mô từ vựng, ngữ nghĩa 7.5. Đối chiếu vi mô từ - nghĩa, phục vụ làm từ điển, dịch thuật, giao tiếp liên văn hóa, giảng dạy ngoại ngữ 7.6. Đối chiếu vĩ mô theo từng trường hợp: lớp từ chỉ quan hệ họ hàng, từ chỉ màu sắc, từ chỉ thời gian; động từ/vị từ tình thái, động từ chỉ hoạt động, chỉ tính chất, quá trình, v.v...	3	2	11	- Phương pháp giao tiếp; - Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi; - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Nghe giảng lý thuyết - Ghi chép - Làm bài tập - Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà - Tham gia thuyết trình theo nhóm - Hoạt động cặp, nhóm	4.1 4.2 4.3
Chương 8. Đối chiếu các ngữ đoạn ngôn ngữ	3	2	11			4.1 4.2

8.1. Hệ thống ngữ pháp dưới góc độ ngôn ngữ học đối chiếu 8.2. Các cấp độ trong đối chiếu ngữ pháp 8.2.1. Cấp độ hình thái học 8.2.2. Cấp độ cú pháp 8.3. Đối chiếu danh ngữ, các thành phần của danh ngữ 8.4. Đối chiếu hệ thống giới ngữ 8.5. Đối chiếu vị ngữ động từ				- Phương pháp giao tiếp; - Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi; - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Nghe giảng lý thuyết - Tham gia thuyết trình theo nhóm - Hoạt động cặp, nhóm	4.3
Chương 9. Đối chiếu câu/phát ngôn/lời nói 9.1. Câu đơn, ghép, phức, phức hợp 9.2. Đối chiếu mô hình câu/cú đơn (nòng cốt) 9.3. Đối chiếu câu/cú đơn với thành phần phụ 9.4. Đối chiếu các hoạt động của lời nói: đề nghị, hỏi, yêu cầu, mệnh lệnh, chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, than phiền, v.v... 9.5. Đối chiếu câu/phát ngôn khẳng định – phủ định, nghi vấn	3	2	11	- Phương pháp giao tiếp; - Thuyết giảng, trình chiếu; - Phát vấn – phản hồi; - Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Nghe giảng lý thuyết - Ghi chép - Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà - Tham gia thuyết trình theo nhóm - Hoạt động cặp, nhóm	4.1 4.2 4.3
Chương 10. Ôn tập, thuyết trình nhóm, hướng dẫn viết tiểu luận	3	1	10	- Hướng dẫn ôn tập - Hướng dẫn viết tiểu luận	- Chuẩn bị viết tiểu luận - Nếu ý kiến đóng góp xây dựng bài	-
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Đi học và chuẩn bị tài liệu học tập đầy đủ, rèn luyện tinh thần kỷ luật, thái độ học tập tốt.

- Tự nghiên cứu, nâng cao kiến thức và kỹ năng thuyết trình, tiếp thu kiến thức xuyên ngôn ngữ.

- Chuẩn bị bài theo yêu cầu của giảng viên, ôn luyện kiến thức xuyên suốt phân môn.

* Điều kiện tham gia đánh giá kết thúc học phần:

- Tham dự ít nhất 80% số tiết lý thuyết, 100% số tiết thực hành, bao gồm cả phần trực tuyến và trực tiếp.

- Hoàn thành ít nhất 80% bài tự học; chuẩn bị bài học, nội dung thảo luận theo phân công cho bài tập nhóm.
- Có điểm quá trình từ 5 trở lên.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Nội dung được đánh giá (chương/chủ đề)	Quy định	Trọng số
Quá trình (1)	Đánh giá chuyên cần: theo sự hiện diện và thái độ học tập của học viên - học viên trả lời những câu hỏi được giảng viên hỏi thường xuyên trong tiết dạy. Giảng viên căn cứ theo kết quả trả lời/mức độ thường xuyên đánh giá.	4.1 4.2 4.3	Chương 1-9	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	10%
Quá trình (2)	Đánh giá tự học, tự nghiên cứu: cá nhân học viên/nhóm chọn chủ đề vào tuần thứ 2; học viên/nhóm báo cáo kết quả tự học trước lớp vào những tuần sau đó.	4.1 4.2 4.3	Chương 1-9	Sản phẩm báo cáo nhóm	20%
Quá trình (3)	Kiểm tra – đánh giá giữa kỳ: ôn luyện kiến thức môn học.	4.1 4.2 4.3	Chương 1-5	Tham dự KIỂM TRA	20%
Kết thúc	Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: kiểm tra kiến thức toàn bộ môn học có thể tiếp thu, tích lũy được qua bài kiểm tra tự luận hoặc hình thức bài tập lớn.	4.1 4.2 4.3	Chương 1-9	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong phân môn.	50%

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Lê Quang Thiêm (2008), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Nguyễn Văn Chiến 1992, *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu tiếng Việt với các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Đại học Sư phạm ngoại ngữ, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Robert Lado 2004, *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, bản dịch của Hoàng Văn Vân, Nxb ĐHQG Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4] Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Hà Nội: Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. Huỳnh Thị Nhĩ

Số điện thoại: 0825272799 - 0768864468; Email: htnhi@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Công ty Hỗ trợ Phát triển Giáo dục Sa Đéc

Giảng viên 2: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

10. CÁC VẤN ĐỀ VỀ CÚ PHÁP HỌC VÀ ỨNG DỤNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Các vấn đề về cú pháp học và ứng dụng
- Mã học phần: MVL.810
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn

2. Mục tiêu học phần

Phân tích được những kiến thức chuyên sâu về cú pháp học và ứng dụng, tạo lập đúng các đơn vị thuộc cú pháp học và cú pháp học tiếng Việt trong giao tiếp.

Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về cú pháp học và ứng dụng để phân tích, tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu, giảng dạy Tiếng Việt.

Nhận thức được vai trò, ý nghĩa quan trọng của việc học tập, nghiên cứu môn học. Ý thức được sự cần thiết nghiên cứu chuyên sâu về cú pháp học và ứng dụng làm cơ sở cho việc tiếp tục học tập, nghiên cứu tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung.

3. Tổng quan về học phần

Đây là học phần tự chọn, thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành. Học học phần này, người học sẽ được dạy chuyên sâu hơn các kiến thức lí thuyết về cú pháp học và ứng dụng, từ đó giúp người học phân biệt được các đơn vị trong câu, các cụm từ, câu, chức năng của các đơn vị trong câu; cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về cú pháp học, đồng thời cũng cung cấp những kiến thức cơ bản và bước đầu nâng cao về hệ thống cú pháp (ngữ đoạn và cấu trúc ngữ đoạn, câu và cấu trúc câu, các phương pháp phân tích cấu trúc câu). Ngoài ra, học phần cũng bước đầu cung cấp cho học viên một số thao tác, kĩ năng phân tích, nhận diện, miêu tả và so sánh các hiện tượng cú pháp của các ngôn ngữ.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Vận dụng thành thạo các kiến thức chuyên sâu, cần thiết về cú pháp học và ứng dụng, từ đó lí giải được	1.3	4

	cơ sở khoa học của quá trình tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp.		
4.2 Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức			
	Sử dụng hiệu quả các kiến thức chuyên sâu, cần thiết về cú pháp học và ứng dụng vào việc dạy học và nghiên cứu tiếng Việt.	2.4	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu; đánh giá hiệu quả hoạt động học tập và nghiên cứu.	3.1	5
4.3.2	Tác phong làm việc độc lập, khoa học.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐR
	LT	Th H	TH			
Chương 1. Khái lược về cú pháp học 1.1. Ngữ pháp học và cú pháp học 1.2. Lịch sử phát triển của cú pháp học 1.3. Các hướng nghiên cứu cú pháp trong Việt ngữ học	05	02	17	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trắc tuyến	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Ngữ pháp học và cú pháp học</i> - <i>Lịch sử phát triển của cú pháp học</i> - <i>Các hướng nghiên cứu cú pháp trong Việt ngữ học</i>	4.1, 4.2, 4.3
Chương 2. Ngữ đoạn và cấu trúc ngữ đoạn 2.1. Khái niệm ngữ đoạn 2.2. Cấu trúc ngữ đoạn 2.3. Các kiểu ngữ đoạn thường gặp 2.4. Phương pháp phân tích ngữ đoạn 2.5. Nghiên cứu ngữ đoạn trong Việt ngữ học	05	03	18	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trắc tuyến	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Cấu trúc ngữ đoạn</i> - <i>Các kiểu ngữ đoạn thường gặp</i> - <i>Nghiên cứu ngữ đoạn trong Việt ngữ học</i>	4.1, 4.2, 4.3

Chương 3. Câu và cấu trúc cú pháp của câu 3.1. Câu và cú pháp của câu 3.2. Phân loại câu 3.3. Các thành phần câu tiếng Việt 3.4. Các phương pháp phân tích cấu trúc cú pháp của câu 3.5. Nghiên cứu câu trong Việt ngữ học	05	03	18	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp .	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Câu và các thành phần câu</i> - <i>Các phương pháp phân tích câu</i> - <i>Nghiên cứu câu trong Việt ngữ học</i>	4.1, 4.2, 4.3
Chương 4: Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu 4.1. Khái niệm nghĩa biểu hiện 4.2. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu 4.3. Các kiểu nghĩa biểu hiện của câu 4.4. Phương pháp phân tích theo cấu trúc nghĩa biểu hiện 4.5. Quan hệ giữa cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc cú pháp 4.6. Nghiên cứu cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu trong Việt ngữ học	05	02	17	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu</i> - <i>Phương pháp phân tích theo cấu trúc nghĩa biểu hiện</i> - <i>Các hướng nghiên cứu cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu trong Việt ngữ học</i>	4.1, 4.2, 4.3
Chương 5: Hành động ngôn từ và cấu trúc thức của câu 5.1. Khái niệm Hành động ngôn từ 5.2. Các kiểu hành động ngôn từ 5.3. Cấu trúc thức và các kiểu cấu trúc thức của câu 5.4. Quan hệ giữa hành động ngôn từ và cấu trúc thức của câu 5.5. Nghiên cứu hành động ngôn từ và cấu trúc thức của câu trong Việt ngữ học	05	02	17	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Các kiểu hành động ngôn từ</i> - <i>Quan hệ giữa hành động ngôn từ và cấu trúc thức của câu</i> - <i>Nghiên cứu hành động ngôn từ và cấu trúc thức của câu trong Việt ngữ học</i>	4.1, 4.2, 4.3

Chương 6: Cấu trúc thông tin của câu 6.1. Khái niệm cấu trúc thông tin của câu 6.2. Các thành tố của cấu trúc thông tin của câu 6.3. Các phương tiện biểu hiện cấu trúc thông tin của câu 6.4. Các kiểu cấu trúc thông tin của câu 6.5. Phương pháp phân tích câu theo cấu trúc thông tin 6.6. Nghiên cứu cấu trúc thông tin trong Việt ngữ học	05	03	18	- Thuyết trình, Thảo luận, Báo cáo. - Trực tiếp	Đọc tài liệu, tìm hiểu các vấn đề sau: - <i>Các thành tố của cấu trúc thông tin của câu</i> - <i>Các kiểu cấu trúc thông tin của câu</i> - <i>Nghiên cứu cấu trúc thông tin trong Việt ngữ học</i>	4.1, 4.2, 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Tham dự từ 80% trở lên số tiết lên lớp cho học phần;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần
- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà trường.
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	MT/CĐR	Quy định	Trọng số
1	Đánh giá thường xuyên	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học	0.5
1.1	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 1, 2, 3	0.2
1.2	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Các bài tập, báo cáo, thảo luận trong quá trình học Chương 4, 5, 6	0.3
2	Đánh giá kết thúc học phần	4.1 4.2 4.3	Thi tự luận 120 phút Chương 1, 2, 3, 4, 5, 6	0.5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Nguyễn Văn Hiệp (2017), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt: Một số vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Hoàng Anh.

Số điện thoại: 0979.671.678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa GDTH-MN, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 1: TS. GVC. Nguyễn Văn Bản.

Số điện thoại: 0913938676; Email: nvban@dtthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Số 783/7 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

11. HỌC PHẦN: VĂN HÓA - NGÔN NGỮ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: **Văn hóa - ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long**
- Mã học phần: MV.L.811
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH);
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể phân tích, lí giải về đặc trưng của văn hoá – ngôn ngữ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Có kĩ năng sử dụng phương pháp luận để tiếp cận tìm hiểu, nghiên cứu về văn hoá- ngôn ngữ Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và văn hoá Việt Nam nói chung. Từ đó, người học biết yêu quý và trân trọng những đặc trưng của văn hoá- ngôn ngữ vùng Đồng bằng sông Cửu Long để có những thái độ ứng xử đúng đắn, nhằm góp phần giữ gìn bản sắc của văn hoá dân tộc Việt Nam.

3. Tổng quan về học phần

Học phần này chưa được giảng dạy trong chương trình đào tạo đại học. Học phần cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về những đặc điểm của các điều kiện địa lí, môi trường tự nhiên và xã hội; các lớp văn hoá và đặc điểm loại hình dân cư, những đặc trưng của văn hoá – ngôn ngữ biểu hiện trong việc tận dụng và đối phó với môi trường sông nước, môi trường xã hội của cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong tiến trình hình thành và phát triển của nó. Từ đó giúp người học có những cách hành xử đúng đắn với văn hoá - ngôn ngữ vùng miền và văn hoá dân tộc. Đây là học phần khá mới mẻ nên có nhiều triển vọng phát triển nghiên cứu sâu hơn ở bậc đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Hiểu được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về văn hoá vùng Đồng bằng sông Cửu Long (miền Tây Nam Bộ) về các điều kiện địa lí, môi trường tự nhiên và xã hội của vùng; các lớp văn hoá và loại hình cư dân, những đặc trưng của văn hoá – ngôn ngữ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	1.2	4
4.2. Kỹ năng			

4.2.1	Sử dụng phương pháp luận để tiếp cận tìm hiểu, nghiên cứu về văn hóa- ngôn ngữ Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và văn hoá Việt Nam nói chung	2.3	5
4.2.2	Biết sắp xếp, phân loại các kiến thức thu thập được vào hệ thống để có thể độc lập vận dụng và phát hiện vấn đề, giải quyết những vấn đề đó trong thực tế đời sống và trong học tập, nghiên cứu.	2.4	5
4.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Biết yêu quý và trân trọng những đặc trưng của văn hoá- ngôn ngữ vùng Đồng bằng sông Cửu Long để có những thái độ ứng xử đúng đắn.	3.1	5
4.3.2	Ý thức được sự cần thiết nghiên cứu chuyên sâu về những vấn đề văn hoá - ngôn ngữ đặt ra nhằm góp phần giữ gìn bản sắc của văn hoá dân tộc Việt Nam.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CD R
	L T	Th H	T H			
Chương 1. Văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long trong không gian xã hội-văn hóa Việt Nam 1. Môi trường tự nhiên 1.1. Tên gọi và địa hình, cảnh quan 1.2. Khí hậu 1.3. Hệ động-thực vật 2. Môi trường xã hội 2.1. Các giai đoạn lịch sử-xã hội 2.2. Dân tộc và loại hình dân cư 3. Kinh tế và ngành nghề truyền thống 3. Diễn trình văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long 3.1. Lóp văn hoá bản địa 3.2. Lóp văn hoá giao lưu giữa các dân tộc 3.3. Lóp văn hoá giao lưu với văn hoá phương Tây 4. Đặc trưng của văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long	8	5	29	- Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Thảo luận	- Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3

4.1. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên 4.2. Văn hoá ứng xử với môi trường xã hội 4.3. Văn hóa tổ chức đời sống						
Chương 2. Ngôn ngữ - văn hóa vùng qua thực tế phương ngữ 2.1. Những khác biệt giữa phương ngữ ĐBSCL và Bắc Bộ 2.1.1. Khác biệt về ngữ âm 2.1.2. Khác biệt về từ vựng – ngữ nghĩa 2.1.3. Khác biệt về ngữ pháp và diễn đạt 2.2. Một số đặc trưng văn hóa – ngôn ngữ giao tiếp vùng ĐBSCL 2.2.1. Trọng âm trong giao tiếp 2.2.2. Thói quen nói lái, nói tắt 2.2.3. Cách đặt tên địa danh Nam Bộ 2.2.4. Các lớp từ ngữ liên quan đến sông nước vùng ĐBSCL	13	7	46	- Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Thảo luận	- Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3
Chương 3. Văn hoá qua nghệ thuật ngôn từ Đồng bằng sông Cửu Long 1.1. Ca dao, vè, đố, hò đối đáp, nói thơ 1.2. Các thể loại hát bội, cải lương, đờn ca tài tử 1.3. Các sáng tác văn học tiêu biểu	7	3	24	- Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Thảo luận	- Đọc tài liệu, chuẩn bị bài ở nhà	
Kiểm tra kết thúc	2	0	6	Theo yêu cầu của GV	Chuẩn bị bài ở nhà	4.1 4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Đánh giá kết thúc học phần (thi tự luận)</i>	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Hồ Xuân Mai (2015), *Ngôn ngữ văn hóa Nam Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Huỳnh Công Tín (2013), *Đặc trưng văn hóa Nam Bộ qua phương ngữ*, Nxb Chính trị quốc gia. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[3]. Lý Tùng Hiều (2012), *Ngôn ngữ - văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*, Nxb TP. Hồ Chí Minh. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Huỳnh Lứa (cb) (2017), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp TPHCM. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Lê Anh Trà (chủ biên) (2018), *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Hội nhà văn. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[6]. Nguyễn Ngọc Thanh (2018), *Đặc trưng văn hóa vùng Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[7]. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2014), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ: khảo cứu*, NXB Văn hóa – Văn nghệ. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[8]. Trần Đức Hùng, Trần Thanh Vân (2019), *Từ địa phương trong thơ ca dân gian Nam Bộ, những đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa*, NXB Khoa học Xã hội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy**Giảng viên 1:** TS. GVC. Trần Đức Hùng

Số điện thoại: 0988682643; Email: tdhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Hoàng Anh

Số điện thoại: 0979.671.678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa GDTH-MN, Trường Đại học Đồng Tháp.

12. NGÔN NGỮ HỌC TÂM LÝ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Ngôn ngữ học tâm lý
- Mã học phần: MVL.812
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần giúp học viên nắm được lịch sử ra đời của ngôn ngữ học tâm lý; sự khác biệt của ngôn ngữ học tâm lý với các xu hướng ngôn ngữ học khác và có thao tác phân tích của ngôn ngữ học tâm lý một cách hệ thống và chuyên sâu. Học viên sau khi học xong học phần có thể vận dụng các khái niệm và thao tác phân tích của ngôn ngữ học tâm lý vào việc xử lý, giải thích các hiện tượng của tiếng Việt. Đồng thời, học phần góp phần xây dựng cho học viên lòng yêu thích ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ học tâm lý nói riêng, có kỹ năng phân tích và giải thích các sự kiện của tiếng Việt theo quan điểm của ngôn ngữ học tâm lý, từ đó thấy được mối quan hệ trong việc thụ đắc, hiểu, dùng từ, tạo câu nói riêng và cách diễn đạt của người Việt nói chung và tiếp thu ngoại ngữ. Tri thức về ngôn ngữ học tâm lý có thể được vận dụng giảng dạy, nghiên cứu vv., đặc biệt đối với các vấn đề về ngôn ngữ - tâm lý.

3. Tổng quan về học phần

Học phần *Ngôn ngữ học tâm lý* thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, có vai trò cung cấp cho học viên các tri thức nền tảng và chuyên sâu liên quan đến lịch sử hình thành, các khái niệm thuật ngữ cơ bản cũng như các xu hướng chính, các nguyên lý của ngôn ngữ học tâm lý, phục vụ cho những nghiên cứu liên quan đến các vấn đề như: thụ đắc ngôn ngữ; qui trình tiếp nhận và hiểu ngôn ngữ; tạo sinh ngôn ngữ; và sự thụ đắc một ngôn ngữ thứ hai. Kết thúc học phần, người học có thể ứng dụng những kiến thức đã được trang bị để ứng dụng vào nghiên cứu cụ thể trên thực tiễn tiếng Việt.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ảnh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Phân tích và giải thích được các kiến thức và hiện tượng ngôn ngữ như: thụ đắc ngôn ngữ; quy trình tiếp nhận và hiểu ngôn ngữ; tạo sinh ngôn ngữ; và sự thụ đắc một	1.2	4

	ngôn ngữ thứ hai... dựa trên các hiện tượng ngôn ngữ thực tế. Từ đó thấy được mối quan hệ trong việc thụ đắc, hiểu, dùng từ, tạo câu nói riêng và cách diễn đạt của người Việt nói chung và tiếp thu ngoại ngữ. Tri thức về ngôn ngữ học tâm lí có thể được vận dụng giảng dạy, nghiên cứu vv., đặc biệt đối với các vấn đề về ngôn ngữ - tâm lí.		
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Vận dụng được phương pháp, thao tác phân tích của ngôn ngữ học tâm lí vào việc xử lí, giải thích các hiện tượng của tiếng Việt;	2.2	4
4.2.2	Nhận thức được việc nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng tiếp cận của ngôn ngữ học tâm lí sẽ mang lại nhiều ứng dụng thiết thực trong việc phân tích, giải thuyết ngôn ngữ.	2.4	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, biết vận dụng kiến thức ngôn ngữ học tâm lí vào hoạt động thực tiễn;	3.1	5
4.3.2	Đưa ra được những kết luận chuyên môn về những vấn đề liên quan đến Ngôn ngữ học tâm lí, bảo vệ được kết luận chuyên môn của mình và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học về vấn đề mình đưa ra.	3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	L T	Th H	T H			
Chương 1. Tổng quan về ngôn ngữ học tâm lí 1.1. Giới thiệu chung về ngôn ngữ học tâm lí 1.2. Sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học tâm lí 1.3. Mối quan hệ của ngôn ngữ học tâm lí với các phân ngành khác 1.4. Ngôn ngữ học tâm lí ở Việt Nam	2	1	7	- Thuyết giảng - Thảo luận - Đàm thoại - Giải quyết vấn đề - Làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung mục: 1.3 và 1.4	4.1 4.2 4.3
Chương 2. Ngôn ngữ học tâm lí – Chặng đường phát triển	8	4	28	- Thuyết giảng - Thảo luận	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị	4.1 4.2

2.1. Từ người Ai Cập cổ đại đến các nhà tâm lí học Hi Lạp và những nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên 2.1.1. Người Ai Cập cổ đại và công trình đầu tiên về ngôn ngữ và não bộ 2.1.2. Các nhà tâm lí học Hi Lạp 2.1.3. Những nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên từ giữa thế kỉ thứ VII trước Công nguyên đến thế kỉ XVI sau Công nguyên 2.2. Tâm lí học thần kinh tri nhận ngôn ngữ (Cognitive Neuropsychology of Language) thế kỉ XIX 2.1.1. Giới thiệu chung 2.1.2. Gall, Boulliard, Aubertin, Broca, Wernicke và Lichtheim 2.3. Thế kỉ XX và thuyết Hành vi luận (Behaviorism) 2.3.1. Thuyết hành vi luận (Behaviorism) 2.3.2. Những ảnh hưởng của thuyết hành vi luận 2.3.3. Những bất đồng trong nghiên cứu 2.4. Giữa thế kỉ 20 và ảnh hưởng của phái Chomsky 2.4.1. Lý thuyết tạo sinh Chomsky 2.4.2. Chomsky và Cấu trúc ngữ pháp và Xem xét lại Hành vi luận Skinner 2.4.3. Sự khu biệt giữa “thảm năng” và “dụng ngôn” 2.4.4. Những ảnh hưởng của phái Chomsky 2.5. Ngôn ngữ học tâm lí những năm nửa sau của thế kỉ XX			- Đàm thoại - Giải quyết vấn đề - Làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân	nội dung mục: 2.2 và 2.5	4.3
--	--	--	--	---------------------------------	-----

2.5.1. Từ ngữ năng đến ngữ thi tâm lý 2.5.2. Dưới ảnh hưởng của vi tính kĩ thuật số (Digital Computer) 2.5.3. Chủ nghĩa kết nối (Connectionism) cuối thế kỉ 20: Tiếp cận thống kê đối với ngôn ngữ 2.6. Đầu thế kỉ 21 và nền tảng của ngôn ngữ trong hành động và trong trí não 2.6.1. Tri nhận nghiệm thân 2.6.2. Hướng phát triển trong tương lai						
Chương 3. Những đóng góp và ứng dụng của ngôn ngữ học tâm lý 3.1. Những cái mới trong cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận 3.2. Những ứng dụng của ngôn ngữ học tri nhận	10	5	35	- Thuyết giảng - Thảo luận - Đàm thoại - Giải quyết vấn đề - Làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung mục 3.1 và 3.2	4.1 4.2 4.3
Chương 4. Cơ sở triết học và nhận thức luận của ngôn ngữ học tâm lý 4.1. Cơ sở triết học của ngôn ngữ học tâm lý 4.2. Nhận thức luận của ngôn ngữ học tâm lý 4.3. Các phương pháp nghiên cứu trong Ngôn ngữ học tâm lý Ôn tập và tổng kết	10	5	35	- Thuyết giảng - Thảo luận - Đàm thoại - Giải quyết vấn đề - Làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung mục: 4.2 và 4.3	4.1 4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;

- Báo cáo nhóm hoặc làm việc cá nhân theo chủ đề được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1; 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 1, 2, 3, 4)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Nguyễn Đức Dân (1986), *Ngôn ngữ học: khuynh hướng- lĩnh vực- khái niệm*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[3]. Hoàng Văn Vân (2004), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Hà Nội: ĐHQG **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dminhung@dtu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường ĐH Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Thanh Vân

Số điện thoại: 0963569643; Email: tr thanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường ĐH Đồng Tháp.

13. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NGŨ LIỆU DẠY TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông*
- Mã học phần: MVL.813
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): Không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn

2. Mục tiêu học phần

Hoàn thành học phần này, học viên (1) có khả năng luận giải thuyết phục và áp dụng hợp lý những căn cứ, quy định, nguyên tắc, mô hình trong các hoạt động phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy học tiếng Việt nói riêng (được cung cấp trong các sách giáo khoa trường phổ thông hiện hành và các nguồn học liệu khác) và môn Ngữ văn nói chung; (2) chủ động (độc lập hoặc hợp tác với tinh thần trách nhiệm cao, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp) thu thập, chọn lọc, thiết kế khả thi và đưa vào sử dụng các ngữ liệu dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông.

3. Tổng quan về học phần

Học phần này (chưa được triển khai ở các chương trình đào tạo bậc đại học liên quan) sẽ trang bị cho học viên những quy định, nguyên tắc, căn cứ, mô hình định hướng phân tích, đánh giá nhằm chủ động xây dựng và đưa vào sử dụng ngữ liệu dạy học tiếng Việt nói riêng và môn Ngữ văn nói chung trong Chương trình giáo dục phổ thông (bắt đầu từ 2018). Các ngữ liệu này đã được biên soạn sẵn trong các bộ sách giáo khoa hiện hành hoặc từ các nguồn tài nguyên/kênh nguồn ngữ liệu sẵn có khác. Học phần tạo điều kiện cho học viên vận dụng kiến thức đã tích lũy được nhằm tập trung nghiên cứu, phân tích và đánh giá tính phù hợp của các ngữ liệu được giới thiệu trong sách giáo khoa Ngữ văn cấp trung học phổ thông, căn cứ trên những mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông đã ban hành. Học phần sẽ đóng góp vào việc giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3, 2.4, và 3.3 của chương trình đào tạo.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Luận giải thuyết phục các nguyên tắc, mô hình được áp dụng trong hoạt động phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy học tiếng Việt trường phổ thông;	1.2	2
4.2 Kỹ năng			
4.2.1.	Phân tích, đánh giá khách quan, đúng đắn, công tâm về độ phù hợp, tính chính xác khoa học, lô-gic, độ tin cậy, tính khả thi của ngữ liệu dạy học tiếng Việt (được giới thiệu trong các sách giáo khoa cấp trung học phổ thông hiện hành hoặc từ các nguồn học liệu khác);	2.3	3
4.2.1.	Thu thập, chọn lọc, sắp xếp trình tự hợp lý, khả thi (dựa trên những căn cứ xác đáng) để đưa vào sử dụng khả thi, hiệu quả các ngữ liệu dạy học tiếng Việt cấp trung học phổ thông;	2.4	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	Độc lập hoặc cộng tác (với tinh thần trách nhiệm cao, với ý thức luôn chấp hành nghiêm túc đạo đức nghề nghiệp) tích cực triển khai các hoạt động phân tích, đánh giá, và đưa vào sử dụng các ngữ liệu dạy học tiếng Việt trường phổ thông.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	LT	Th H	TH			
Chương 1. Vai trò của giáo trình, tài liệu dạy học 1.1. Khái niệm về giáo trình, tài liệu dạy học 1.2. Cấu trúc của giáo trình, tài liệu dạy học 1.2.1. Hình thức 1.2.2. Kết cấu nội dung ngữ liệu	4	2	14	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu chính; tài liệu tham khảo liên quan.	4.1 4.3
Chương 2. Căn cứ đánh giá giáo trình, tài liệu dạy học tiếng Việt	5	2	17	i) Thuyết giảng, trình chiếu;	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài	4.1 4.3

2.1. Mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông Môn ngữ văn (2018) 2.2. Những yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2.2.1. Yêu cầu về phẩm chất và năng lực chung 2.2.2. Yêu cầu về năng lực đặc thù 2.3. Nội dung giáo dục 2.3.1. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu 2.3.2. Tác phẩm bắt buộc 2.3.3. Tác phẩm bắt buộc lựa chọn				(ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	tập được phân công	
Chương 3. Ngữ liệu dạy học tiếng Việt lớp 10 4.1. Về kiến thức tiếng Việt 4.2. Về kiến thức văn học 4.3. Chuyên đề 4.4. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu 4.4.1. Tác phẩm bắt buộc 4.4.2. Tác phẩm bắt buộc lựa chọn	5	3	18	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3
Chương 4. Ngữ liệu dạy học tiếng Việt lớp 11 5.1. Về kiến thức tiếng Việt 5.2. Về kiến thức văn học 5.3. Chuyên đề 5.4. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu 5.4.1. Tác phẩm bắt buộc 5.4.2. Tác phẩm bắt buộc lựa chọn	6	3	21	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3
Chương 5. Ngữ liệu dạy học tiếng Việt lớp 12 6.1. Về kiến thức tiếng Việt 6.2. Về kiến thức văn học 6.3. Chuyên đề 6.4. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu 6.4.1. Tác phẩm bắt buộc 6.4.2. Tác phẩm bắt buộc lựa chọn	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3

Báo cáo cá nhân/nhóm	3	2	11		Nộp sản phẩm báo cáo	4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Dự ít nhất 80% các buổi học trên lớp (trực tiếp và/hoặc trực tuyến).
- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
- Tập trung học tập và tham gia thảo luận trong giờ học.
- Tham dự đủ các hình thức đánh giá của học phần.
- Tích cực tham gia tất cả các hoạt động học tập quy định trong học phần.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 3, 4, 5, 6)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng;

[2]. Nguyễn Thành Thi (chủ biên) (2022), *Ngữ văn 10*, Tập 1, 2 (Chân trời sáng tạo). Nxb Giáo dục Việt Nam. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng;

8.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Ngữ văn 11, 12 (chờ xuất bản 2023, 2024).

[4]. John Sekar (2020). English Language Learning Materials Development under College Autonomy. ***Địa chỉ khai thác:***
www.researchgate.net/publication/352037048

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường ĐH Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. Huỳnh Thị Nhĩ

Số điện thoại: 01295.272799; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường ĐH Đồng Tháp.

14. NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Ngôn ngữ nghệ thuật (NNNT)
- Mã học phần: MVL.814
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): Không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn;
Khoa: Sư phạm Ngữ văn

2. Mục tiêu học phần (MT)

Sau khi hoàn thành học phần NNNT, học viên có thể:

2.1. Hiểu rõ các kiến thức lý luận chuyên sâu về NNNT, phân tích được các vấn đề của NNNT như: các thuộc tính đặc trưng cơ bản của NNNT; vấn đề loại hình của NNNT; vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật; vấn đề về phong cách ngôn ngữ của tác giả; vấn đề phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm thuộc các thể loại văn học; đặc trưng của ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ truyện.

2.2. Sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp, phân tích; kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các báo cáo chuyên đề về NNNT; kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng thuyết trình các vấn đề khoa học về NNNT trong quá trình dạy học Ngữ văn ở các trường phổ thông, hoạt động giao tiếp xã hội và các hoạt động chuyên môn khác.

2.3. Vận dụng hiệu quả những kiến thức về NNNT vào hoạt động dạy học Ngữ văn trong các trường phổ thông, cao đẳng, đại học; hoạt động biên tập báo chí, truyền thông và nghiên cứu khoa học (NCKH).

3. Tổng quan về học phần

Học phần NNNT chưa được học trong chương trình đại học. Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, học phần NNNT nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lý luận chuyên sâu về các vấn đề của NNNT như: các thuộc tính đặc trưng cơ bản của NNNT; vấn đề loại hình của NNNT; vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật; vấn đề về phong cách ngôn ngữ của tác giả; vấn đề phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm thuộc các thể loại văn học; đặc trưng của ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ truyện. Việc hiểu rõ các kiến thức chuyên sâu về NNNT là cơ sở quan trọng để giúp người học tiếp cận các văn bản nghệ thuật thuộc các thể loại khác nhau. Điều này có ý nghĩa cần thiết trong quá trình nghiên cứu, phê bình văn học, trong học tập và giảng dạy văn học từ bậc phổ thông đến bậc đại học, trong công tác biên tập, truyền thông và NCKH.

Học phần NNNT là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, nhằm giúp người học sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp,

phân tích; kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các báo cáo chuyên đề, kỹ năng thuyết trình về các vấn đề NNNT trong quá trình dạy học Ngữ văn ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, công tác biên tập, truyền thông, NCKH và hoạt động giao tiếp xã hội. Giúp người học có khả năng tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận chuyên sâu về các vấn đề của NNNT vào hoạt động chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

Học phần NNNT nhằm giúp người học chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, xác định được vị trí của NNNT trong các phong cách chức năng của tiếng Việt, vai trò của NNNT trong việc phát triển tiếng Việt. Từ đó mỗi cá nhân có ý thức giữ gìn ngôn ngữ dân tộc, phát huy những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1	Tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận chuyên sâu về vấn đề bản chất của NNNT; các đặc trưng cơ bản của NNNT; vấn đề loại hình của NNNT; sử dụng ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật; về phong cách ngôn ngữ của tác giả; vấn đề đặc trưng của ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ truyện vào việc dạy học Ngữ văn, công tác biên tập, truyền thông, giao tiếp, NCKH.	1.2	4
4.1.2.	Vận dụng thành thạo các kiến thức về NNNT để phục vụ cho hoạt động dạy học Ngữ văn trong các trường phổ thông, đại học, công tác NCKH, công tác biên tập, truyền thông.	1.3	4
4.2 Kỹ năng			
4.2.1.	Sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các báo cáo chuyên đề, kỹ năng thuyết trình các vấn đề về NNNT.	2.1	4
4.2.2.	Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp, phân tích các kết quả nghiên cứu về NNNT vào hoạt động dạy Ngữ văn ở các trường phổ thông, hoạt động giao tiếp xã hội, biên tập, truyền thông, NCKH.	2.3	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1.	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, vận dụng hiệu quả những kiến thức về NNNT vào hoạt động dạy học, biên tập, truyền thông, NCKH, giao tiếp.	3.1	5
4.3.2.	Đưa ra được các kết luận chuyên môn về các vấn đề của NNNT, bảo vệ được các kết luận chuyên môn của mình, tự chịu trách nhiệm về tính chính xác,	3.2	4

	trung thực, tính khoa học của các vấn đề được nêu ra.		
--	---	--	--

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	L T	Th H	TH			
Chương 1: Đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật 1.1. Vấn đề nhận thức bản chất của ngôn ngữ nghệ thuật 1.1.1. Ngôn ngữ nghệ thuật – một dạng thức của lời nói 1.1.2. Một số quan niệm về ngôn ngữ nghệ thuật 1.2. Các thuộc tính đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật 1.2.1. Tính cấu trúc 1.2.2. Tính hình tượng 1.2.3. Tính thẩm mỹ 1.2.4. Tính cụ thể hóa 1.2.5. Tính cá thể hóa 1.3. Vấn đề loại hình của ngôn ngữ nghệ thuật 1.3.1. Khái niệm tính loại hình của ngôn ngữ nghệ thuật 1.3.2. Những yếu tố quy định tính loại hình của ngôn ngữ nghệ thuật 1.3.3. Các loại hình ngôn ngữ nghệ thuật	9	3	30	Thuyết trình; Đàm thoại; Thảo luận nhóm.	Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo	1.2 1.3 2.3 3.1
Chương 2. Yêu cầu sử dụng ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật 2.1. Ngữ âm và chữ viết trong văn bản nghệ thuật 2.1.1. Khái quát về Ngữ âm 2.1.2. Yêu cầu sử dụng các biện pháp tu từ ngữ âm	8	3	27	Thuyết trình; Đàm thoại; Thảo luận nhóm.	Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo	1.2 1.3 2.3 3.1

2.2. Từ ngữ trong văn bản nghệ thuật 2.2.1. Khái quát về từ ngữ 2.2.2. Đặc điểm của một số lớp từ giàu màu sắc biểu cảm và yêu cầu khi sử dụng 2.3. Câu trong văn bản nghệ thuật 2.3.1. Các kiểu câu giàu màu sắc phong cách 2.3.2. Yêu cầu sử dụng các biện pháp tu từ về câu trong văn bản nghệ thuật 2.4. Kết cấu trong văn bản nghệ thuật 2.4.1. Khái quát về kết cấu trong văn bản nghệ thuật 2.4.2. Yêu cầu về kết cấu trong văn bản nghệ thuật						
Chương 3: Phong cách ngôn ngữ tác giả 3.1. Phong cách ngôn ngữ tác giả từ góc nhìn phong cách nghệ thuật 3.1.1. Khái luận về Phong cách và phong cách nghệ thuật 3.1.2. Các phương diện của phong cách nghệ thuật 3.2. Vấn đề liên văn bản với phong cách ngôn ngữ tác giả 3.2.1. Khái niệm liên văn bản 3.2.2. Liên văn bản với vấn đề phong cách ngôn ngữ tác giả	05	05	20	Thuyết trình; Đàm thoại; Seminar: 1. Phân tích đặc điểm phong cách NN thơ Tố Hữu (tập thơ Việt Bắc). 2. Phân tích đặc điểm phong cách NN của Nguyễn Tuân. 3. Phân tích đặc điểm phong cách NN của Nam Cao 4. Phân tích đặc điểm phong cách NN của Xuân Diệu	Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo. Nghiên cứu và làm việc theo nhóm để thực hiện Seminar	1.2 1.3 2.3 3.1 2.1 3.2
Chương 4: Phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm thuộc các thể loại văn học	8	4	28	Thuyết trình, đàm thoại; Thảo luận nhóm.	Đọc giáo trình và tài liệu	1.2 1.3 2.3

4.1. Tri thức về ngôn ngữ nghệ thuật với vấn đề tiếp nhận văn học					tham khảo	3.1
4.1.1. Tri thức về ngôn ngữ nghệ thuật						
4.1.2. Vấn đề tiếp nhận văn học						
4.2. Phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm thơ						
4.2.1. Đặc trưng của ngôn ngữ thơ						
4.2.2. Phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm thơ						
4.3. Phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm truyện						
4.3.1. Đặc trưng của ngôn ngữ trong tác phẩm truyện						
4.3.2. Phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm truyện						
Tổng cộng	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

6.1. Đi học chuyên cần, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số tiết của học phần.

6.2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ đọc giáo trình, tài liệu tham khảo theo quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

6.3. Hoàn thành tốt nội dung nghiên cứu do giảng viên, tổ/nhóm phân công khi thực hiện seminar. Tham gia đủ 100% số giờ semina.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	Đánh giá thường xuyên			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
		4.2		
		4.3		
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1	Sản phẩm báo cáo nhóm	
		4.2		
		4.3		

1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các Chương 1, 2, 3, 4)	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút hoặc tiểu luận; gồm nội dung trọng tâm trong Chương 1, 2, 3, 4)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Nguyễn Thái Hoà (2000), *Những vấn đề thi pháp của truyện*, Nxb Giáo dục.

Địa chỉ khai thác: Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Hữu Đạt, *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, NXB Giáo dục.

[3]. Bùi Minh Toán (2012), *Ngôn ngữ với văn chương*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

Địa chỉ khai thác: Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Đỗ Thị Hồng Hạnh.

Số điện thoại: 0914 555 696

Email: dthhanh@dtu.edu.vn

Cơ quan công tác: Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Đồng Tháp

Giảng viên 2: TS. GVC. Nguyễn Thị Chính.

Số điện thoại: 0908 483 060; Email: ntchinhdhdt@gmail.com

Cơ quan công tác: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

15. PHÂN TÍCH VĂN BẢN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Phân tích văn bản
- Mã học phần: MVL.815
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp những kiến thức vừa cơ bản, vừa chuyên sâu về văn bản tiếng Việt, gồm: khái niệm và đặc trưng của văn bản, tính mạch lạc, phép liên kết, đoạn văn và câu trong văn bản. Những kiến thức lý luận này giúp học viên vận dụng các kiến thức về phân tích văn bản vào hoạt động tạo lập và tiếp nhận một văn bản một cách chuẩn mực, linh hoạt, sáng tạo, nhờ đó, nâng cao được kỹ năng giao tiếp và sử dụng tiếng Việt. Học phần Phân tích văn bản còn góp phần giúp học viên thấy được tầm quan trọng của việc nói, viết khi các đơn vị và phương diện khác nhau của văn bản được sử dụng chuẩn mực. Từ đó, học viên thấy được sự cần thiết về việc tiếp tục học tập, nghiên cứu những nội dung liên quan để nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung và có thái độ tích cực hơn trong các hoạt động nghề nghiệp của bản thân.

3. Tổng quan về học phần

Nội dung học phần sẽ giới thiệu chung về các vấn đề thuộc văn bản (đặc trưng của văn bản, tính mạch lạc trong văn bản, tính liên kết văn bản (đặc biệt là các phương thức liên kết sẽ được giới thiệu một cách chi tiết trong học phần), những đơn vị cấu thành văn bản (câu và đoạn văn trong văn bản). Bên cạnh đó, học phần cũng trình bày các nguyên tắc sử dụng và tạo điều kiện cho người học tiếp cận các phương pháp nghiên cứu nội dung liên quan. Do vậy, ngoài việc rèn luyện kỹ năng phân tích văn bản để nâng cao hiệu quả tiếp nhận và tạo lập văn bản, người học còn được bồi dưỡng chuyên sâu về các hướng tiếp cận nghiên cứu văn bản nói chung và phát ngôn/văn bản tiếng Việt nói riêng.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Vận dụng các kiến thức về phân tích văn bản (đặc trưng, tính mạch lạc và liên kết, câu và đoạn văn trong văn bản)	1.2	4

	vào các hoạt động thực tiễn như: phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ nói chung, tiếng Việt nói riêng, hoạt động tạo lập và tiếp nhận một văn bản một cách chuẩn mực, linh hoạt, sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, hoạt động biên tập, xuất bản, nghiên cứu.		
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Phát triển kỹ năng nhận diện các vấn đề liên quan đến văn bản; rèn luyện phương pháp phân tích, nghiên cứu những biểu hiện của mạch lạc và phương thức liên kết văn bản trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác để công bố các công trình nghiên cứu;	2.2	5
4.2.2	Sử dụng đa dạng, phong phú và đạt hiệu quả các kiến thức về phân tích văn bản, nhờ đó nâng cao được kỹ năng giao tiếp nói chung và sử dụng tiếng Việt nói riêng và các hoạt động khác	2.3	5
4.2.2	Sử dụng hiệu quả kỹ năng phân tích, cùng các phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học văn bản vào trong công việc liên quan đến tiếng Việt như phân tích nhân vật, văn bản (ngữ văn), dạy – học tiếng Việt	2.4	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, có khả năng tiếp thu nhanh, sáng tạo, làm đầy đủ các bài tập mà giảng viên yêu cầu, biết vận dụng kiến thức phân tích văn bản vào hoạt động thực tiễn;	3.1	5
4.3.2	Đưa ra được các kết luận chuyên môn về các vấn đề của Phân tích văn bản, bảo vệ được kiến thức chuyên môn của mình và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và khoa học về những vấn đề mình đưa ra	3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CD R
	L T	Th H	T H			
Chương 1: Khái quát về giao tiếp và văn bản	6	3	21	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Phân biệt văn bản hội thoại và văn bản viết - Phân biệt văn bản với những đơn vị không phải là văn bản	4.1
1.1. Khái quát về giao tiếp						4.2
1.1.1. Khái niệm giao tiếp						4.3
1.1.2. Mô hình giao tiếp						
1.2. Khái quát về văn bản						
1.2.1. Khái niệm văn bản						
1.2.2. Đặc trưng của văn bản						
1.2.3. Bố cục văn bản						

					- Tìm hiểu bố cục của văn bản	
Chương 2: Mạch lạc trong văn bản 2.1. Định nghĩa về mạch lạc 2.2. Những biểu hiện của mạch lạc 2.2.1. Trong quan hệ giữa các từ ngữ trong một câu 2.2.2. Trong quan hệ giữa các đề tài chủ đề của một câu 2.2.3. Trong quan hệ giữa các phần nêu đặc trưng ở những câu có quan hệ nghĩa với nhau 2.2.4. Trong trật tự hợp lí giữa các câu (hay các mệnh đề) 2.2.5. Mạch lạc theo quan hệ ngoại chiếu 2.2.6. Trong quan hệ thích hợp giữa các hành động nói 2.2.7. Trong quan hệ lập luận	8	4	28	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Phân tích định nghĩa mạch lạc - Những biểu hiện của mạch lạc trong văn bản	
Chương 3: Tính liên kết của văn bản 3.1. Khái niệm liên kết 3.2. Các phương diện liên kết 3.2.1. Liên kết hướng nội 3.2.1.1. Khái niệm liên kết hướng nội 3.2.1.2. Sự thể hiện của liên kết hướng nội 3.2.2. Liên kết hướng ngoại 3.2.2.1. Khái niệm liên kết hướng ngoại 3.2.2.2. Các mặt liên kết hướng ngoại	8	4	28	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung: - Phân biệt liên kết hướng nội và liên kết hướng ngoại - Tìm hiểu các phép liên kết - Phân tích các mặt liên kết hướng ngoại	
Chương 4: Câu và đoạn văn trong văn bản 4.1. Câu trong văn bản 4.1.1. Câu trong văn bản có tính đa dạng về cấu tạo	8	4	28	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung:	

4.1.2. Câu trong văn bản có sự chuyển đổi trật tự một cách linh hoạt				- Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	- Phân tích các đặc điểm về câu trong văn bản - Rèn các kỹ năng dựng đoạn văn	
4.1.3. Câu trong văn bản có sự phong phú về nội dung, ý nghĩa nhưng giá trị của các câu không ngang nhau						
4.1.4. Câu trong văn bản mang tính phong cách						
4.2. Đoạn văn trong văn bản						
4.2.1. Khái niệm đoạn văn						
4.2.2. Phân loại đoạn văn						
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần.
Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;

- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;

- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;

- Báo cáo nhóm theo chủ đề được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CĐR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1; 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1; 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 1, 2, 3)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Diệp Quang Ban (2012), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục Việt Nam. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Trần Ngọc Thêm (2009), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Diệp Quang Ban (2006), *Văn bản*, Nxb Đại học Sư phạm. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[4]. Diệp Quang Ban (2003), *Giao tiếp văn bản mạch lạc liên kết đoạn văn*, Nxb KHXH. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Diệp Quang Ban (2015), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Thanh Vân

Số điện thoại: 0963569643; Email: trthanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp

16. NGỮ NGHĨA HỌC TỪ VỰNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: **Ngữ nghĩa học từ vựng**
- Mã học phần: MVL.816
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*):
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần Ngữ nghĩa học từ vựng cung cấp cho học viên cao học chuyên ngành ngôn ngữ Việt Nam những kiến thức vừa căn bản vừa chuyên sâu và thời sự về ngữ nghĩa học từ vựng nói chung, ngữ nghĩa từ vựng tiếng Việt nói riêng. Từ những kiến thức lý luận này, học viên vận dụng vào nghiên cứu, tìm hiểu, xử lý được các vấn đề cụ thể liên quan đến ngữ nghĩa trong các lĩnh vực hoạt động ngôn ngữ đa dạng của xã hội và giảng dạy trong nhà trường. Học phần cũng góp phần rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp thông qua các hình thức và hoạt động học tập học phần, giúp học viên nâng cao ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, từ đó góp phần vào công cuộc bảo vệ phát triển và hiện đại hóa tiếng Việt và dạy học ngữ văn trong nhà trường.

3. Tổng quan về học phần

Ngữ nghĩa học từ vựng là một phần không tách rời của Ngữ nghĩa học và Từ vựng học, vừa mở rộng, nâng cao, vừa đi sâu, tập trung vào ngữ nghĩa của từ vựng theo các mối quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống và trong hành chức.

Cụ thể, học phần tập trung trình bày các loại ý nghĩa, quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống của các đơn vị từ vựng và sự biểu hiện của chúng trong hành chức, trong sử dụng, theo các chức năng đa dạng của ngôn ngữ nói chung, đơn vị từ vựng nói riêng.

Học phần cũng trang bị cho học viên các phương pháp nghiên cứu ngữ nghĩa từ vựng, những định hướng và kỹ năng ứng dụng lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng vào việc nghiên cứu các biểu hiện cụ thể, đa dạng của ngôn ngữ trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau trong đời sống xã hội và trong trường học, trong dạy học ngữ văn.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1	Nắm được những vấn đề cơ bản và thời sự của ngữ nghĩa học từ vựng theo các quan điểm cấu trúc, chức		

	năng, tri nhận,... với các vấn đề như các loại ý nghĩa của từ và sự biểu hiện của chúng trong các loại đơn vị từ vựng theo sự chuyển đổi chức năng; các quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng, như trường nghĩa, đồng nhất và đối lập, đẳng cấu ngữ nghĩa, v.v. Lí giải được mối quan hệ ngữ nghĩa giữa hệ thống và hành chức, chức năng sử dụng và các nhân tố xã hội, văn hóa, tư duy, tri nhận,... tác động đến ngữ nghĩa.	1.2	4
4.1.2	Vận dụng các vấn đề lí thuyết của ngữ nghĩa học từ vựng vào nghiên cứu các vấn đề của từ ngữ tiếng Việt, sử dụng từ ngữ tiếng Việt và lí giải các hiện tượng từ ngữ mới, sự chuyển nghĩa và cách dùng từ ngữ và nghĩa mới theo chức năng thay đổi của từ ngữ trong các loại hình hoạt động ngôn ngữ khác nhau trong xã hội. Từ đó, có thể áp dụng chúng vào xử lí tiếng Việt trong các lĩnh vực như truyền thông, báo chí, biên tập, dạy tiếng Việt, dạy học ngữ văn trong nhà trường, v.v.	1.3	4
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Biết cách làm việc theo nhóm, cùng thảo luận, viết báo cáo, trình bày quan điểm về những vấn đề chung hoặc một vấn đề cụ thể về ngữ nghĩa từ vựng, như ngữ nghĩa của từ và ngữ trong hệ thống và sự biểu hiện trong hoạt động, trong các loại hình hoạt động ngôn ngữ chức năng cụ thể khác nhau (trong báo cáo khoa học, văn bản văn học, truyền thông, tiếng Việt trong nhà trường - dạy học ngữ văn,...);	2.1	4
4.2.2	Biết cách tiếp cận nghiên cứu liên ngành của ngữ nghĩa học, như với văn hóa học, ngôn ngữ học xã hội học, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học địa lí, v.v.). Trên cơ sở đó, xây dựng và thực hiện được các đề tài nghiên cứu cụ thể có tính liên ngành về tiếng Việt liên quan đến ngữ nghĩa, những những vấn đề, những hiện tượng ngôn ngữ trong đời sống xã hội một cách hiệu quả và có giá trị nhiều mặt.	2.2	5
4.2.3	Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp và ứng dụng, cùng các phương pháp nghiên cứu của ngữ nghĩa học từ vựng vào trong công việc liên quan đến tiếng Việt như giao tiếp xã hội, dạy học ngữ văn (phân tích ngôn ngữ văn học, như ngôn ngữ hội thoại của nhân vật trong tác phẩm văn học, ngôn ngữ người kể chuyện, từ ngữ phương ngữ trong tác phẩm,...), điều tra điền dã ngôn ngữ, ngôn ngữ trên các phương tiện truyền thông, v.v.	2.3	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			

4.3.1	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, có năng lực định hướng, sáng tạo tri thức mới, biết vận dụng kiến thức từ vựng, ngữ nghĩa học từ vựng và các ngôn ngữ ở Việt Nam vào hoạt động thực tiễn;	3.1	5
4.3.2	Đưa ra được các kết luận chuyên môn về các vấn đề của từ vựng, ngữ nghĩa của từ ngữ tiếng Việt, bảo vệ được kết luận chuyên môn của mình và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học về vấn đề mình đưa ra;	3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	C Đ R
	L T	Th H	T H			
Chương 1. Đối tượng ngữ nghĩa học 1.1. Một số khái niệm cơ bản về ngữ nghĩa 1.1.1. Ý nghĩa và ý nghĩa ngôn ngữ 1.1.2. Ngữ nghĩa học hướng hệ thống và ngữ nghĩa học hướng hoạt động 1.1.3. Các đơn vị mang nghĩa, đối tượng của ngữ nghĩa học 1.2. Tín hiệu học và ngữ nghĩa học 1.2.1. Hoạt động giao tiếp 1.2.2. Các bộ phận hợp thành của lí thuyết tín hiệu học 1.2.3. Đặc trưng tín hiệu học của tín hiệu ngôn ngữ 1.2.4. Về tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ 1.3. Những vấn đề và nội dung cơ bản nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng 1.3.1. Cấu trúc, hệ thống, chức năng nghĩa và các nhân tố liên quan	5	2	17	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Đọc các tài liệu: [2] tr.6 - 31; [13] tr.19 - 62; [14] tr. 5 – 54 [2] tr.32 – 93	4.1 4.2 4.3

1.3.2. Các nội dung cơ bản nghiên cứu nghĩa từ vựng và khả năng ứng dụng						
Chương 2. Nghĩa của từ 2.1. Nghĩa và cấu trúc nghĩa của từ 2.1.1. Một số quan niệm về nghĩa của từ 2.1.2. Các thành phần ý nghĩa của từ và đơn vị từ vựng 2.1.3. Chuyển nghĩa của từ với các hiện tượng đa nghĩa, chuyển loại, đồng âm 2.2. Ngữ nghĩa của các yếu tố Hán Việt 2.2.1. Hoạt động ngữ nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt 2.2.2. Về tính khó hiểu về ngữ nghĩa của từ Hán Việt 2.2.3. Tính chi phối ngữ nghĩa với phong cách của từ Hán Việt	7	3	24	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Đọc các tài liệu: [1] tr.145-183; và tr.229-244. Đọc [2] tr.90-193. Đọc: [1] tr.261-274; và [10] tr.103-148;	4.1 4.2 4.3
Chương 3. Ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt 3.1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của thành ngữ tiếng Việt 3.1.1. Các loại ngữ cố định trong tiếng Việt 3.1.2. Khái niệm thành ngữ 3.1.3. các đặc trưng của thành ngữ tiếng Việt 3.2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ 3.2.2. Cấu tạo và cơ chế hình thành nghĩa biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt	7	3	24	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Đọc các tài liệu: [1] tr.87-135 và [12] tr.27-110	4.1 4.2 4.3
Chương 4. Quan hệ ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng trong tiếng Việt 4.1. Đăng câu ngữ nghĩa	6	4	22	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề	Đọc các tài liệu: [1] tr.196-222; [2]	4.1 4.2 4.3

4.2. Quan hệ đồng nhất và hiện tượng đồng nghĩa 4.3. Quan hệ đối lập và hiện tượng trái nghĩa 4.4. Trường từ vựng ngữ nghĩa 4.4.1. Giản lược về lịch sử “trường” 4.4.2. Khái niệm trường nghĩa 4.4.3. Các trường từ vựng ngữ nghĩa				- Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	tr.197-228 [1] tr.183-195; [2] tr.242-269; [11] tr. 46-55	
Chương 5. Các phương pháp nghiên cứu ứng dụng ngữ nghĩa học từ vựng 5.1. Phương pháp điều tra, thu thập và xử lý tư liệu 5.1.1. Điều tra, khảo sát tư liệu 5.1.2. Thu thập tư liệu 5.1.3. Chính lý tư liệu 5.1.4. Thống kê định lượng 5.2. Một số phương pháp phân tích thành tố 5.2.1. Phương pháp phân tích nghĩa từ 5.2.2. Phương pháp phân tích nghĩa tố, nghĩa vị 5.2. Một số phương pháp phân nghiên cứu liên ngành và tương quan ngữ cảnh 5.2.3. Định vị nhân tố dụng học 5.2.3. Định vị nhân tố tư duy, văn hóa cộng đồng	5	3	18	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân - Hướng dẫn làm bài tập	Đọc các tài liệu: [1] tr.19-25; [13] tr.119-146; [14] tr.106-128.	4.1 4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;

- Báo cáo nhóm và làm việc cá nhân theo nội dung được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CĐR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn / tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 2, 3, 4, 5)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Hoàng Trọng Canh (chủ biên), Quế Mai Hương (2016), *Văn hóa giao tiếp*, Nxb KHXH. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Hoàng Trọng Canh (2019), *Giáo trình từ Hán Việt*, Nxb Đại học Vinh. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Hoàng Văn Hành (2015), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb KHXH. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học: từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy**Giảng viên 1:** PGS,TS Hoàng Trọng Canh

Số điện thoại: 0983694575; Email: hoangtrongcanh@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: 06, ngõ 1 Phạm Kinh Vỹ, phường Bến Thủy, TP Vinh, Nghệ An.

Giảng viên 2: TS.GVC. Trần Thanh Vân

Số điện thoại: 0963569643; Email: trthanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp.

17. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ TỪ HÁN VIỆT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Những vấn đề về từ Hán Việt
- Mã học phần: MVL.817
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

- Kiến thức cơ bản về quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và ngôn ngữ Việt - Hán. Vận dụng các tiêu chí để nhận diện từ Hán Việt trong các ngữ liệu. Từ đó đưa ra những nhận định về đặc điểm, giá trị, phong cách của từ Hán Việt được người viết sử dụng.
- Thấy được giá trị tu từ của từ Hán Việt trong kho từ vựng tiếng Việt và tầm quan trọng của việc nghiên cứu từ Hán Việt đối với các học phần ngôn ngữ liên quan khác.
- Yêu thích môn học, tự làm việc, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về từ Hán Việt, có thể bảo vệ được quan điểm và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học của vấn đề đưa ra.

3. Tổng quan về học phần

Nội dung học phần bao gồm các vấn đề cơ bản sau:

- Khái quát về từ Hán Việt
- Từ Hán Việt trong tiếng Việt
- Các tiêu chí nhận diện từ Hán Việt trong vốn từ tiếng Việt
- Phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt
- Vận dụng tri thức từ Hán Việt vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Học phần giúp học viên áp dụng được các lý thuyết để ứng dụng và hỗ trợ cho việc học tiếp các chuyên đề chuyên ngành trong chương trình đào tạo thuận lợi hơn, tự giải quyết được các vấn đề có liên quan đến từ Hán Việt trong luận văn của mình và các vấn đề ngôn ngữ liên ngành. Ngoài ra, giúp học viên có thêm cơ sở hiểu và vận dụng tri thức học phần vào thực tiễn giảng dạy/ công tác, truyền thần và tình yêu đối với ngôn ngữ dân tộc trong bối cảnh “công nghệ hóa ngôn ngữ” thời đại 4.0

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			

4.1.1	Hiểu được những vấn đề lý luận về tiếp xúc ngôn ngữ và tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán; kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Việt Hán; quá trình hình thành từ Hán Việt, khái niệm cách đọc Hán Việt, cấu tạo, ngữ nghĩa, khả năng hoạt động, phương pháp giải nghĩa từ Hán - Việt; nhận diện từ Hán Việt qua các tiêu chí... Qua đó, người học có thể vận dụng hiệu quả, đúng đắn các kiến thức của học phần vào hoạt động nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt.	1.2	3
4.1.2	Thấy được giá trị tu từ của từ Hán Việt trong kho từ vựng tiếng Việt và tầm quan trọng của việc nghiên cứu từ Hán Việt đối với các học phần ngôn ngữ liên quan khác.	1.3	3
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Sử dụng linh hoạt phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành để khảo sát, xử lý tư liệu nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu về việc nhận diện từ Hán Việt và đặc điểm từ Hán Việt trong kho từ vựng tiếng Việt.	2.2	3
4.2.2	Nâng cao kỹ năng phân loại, lựa chọn và sử dụng từ Hán Việt thông dụng đúng nghĩa, đúng văn cảnh. Từ đó lý giải được các vấn đề Ngôn ngữ Việt Nam ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.	2.4	3
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, có năng lực định hướng, sáng tạo tri thức mới, biết vận dụng kiến thức từ Hán Việt vào hoạt động chuyên môn mang tính thực tiễn.	3.1	3
4.3.2	Yêu thích môn học, đưa ra kết luận chuyên môn về từ Hán Việt, có thể bảo vệ được quan điểm và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học của vấn đề đưa ra.	3.2	3

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	L T	Th H	T H			
Chương 1. Khái quát về từ Hán Việt 1.1. Vấn đề vay mượn từ và từ vay mượn trong tiếng Việt 1.1.1. Vay mượn từ là quy luật phổ quát, tích cực của ngôn ngữ 1.1.2. Vay mượn từ là hiện tượng hai chiều giữa các ngôn ngữ	3	2	11	- Phương pháp thuyết trình, phân tích, vấn đáp, gợi mở. - HV tự nghiên cứu tài liệu. - HV báo cáo.	- Đề cương chi tiết học phần - HV đọc các nội dung liên quan ở các tài liệu, chú ý:	4.1 4.2 4.3

1.1.3. Từ vay mượn trong tiếng Việt và lớp từ Hán Việt 1.2. Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Hán với sự hình thành từ Hán Việt 1.2.1. Ba nhân tố đưa đến một đợt tiếp xúc lâu dài, liên tục, sâu rộng 1.2.2. Hai giai đoạn tiếp xúc Hán Việt ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ văn tự 1.3. Định nghĩa cách đọc Hán Việt Tầm quan trọng của cách đọc Hán Việt				- GV tổng hợp, đánh giá, kết luận.	- Các khả năng tiếp xúc với tiếng Hán. - Các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán. - Cách đọc Hán Việt. Thảo luận: Phương hướng nghiên cứu cách đọc Hán Việt.	
Chương 2: Từ Hán Việt trong vốn từ tiếng Việt 2.1. Khái quát về các lớp từ vay mượn trong tiếng Việt 2.2. Khái quát về lớp từ gốc Hán trong tiếng Việt 2.2.1. Từ tiền Hán Việt 2.2.2. Từ Hán Việt 2.2.3. Từ hậu Hán Việt 2.3. Khả năng hoạt động tự do và hạn chế của các yếu tố Hán Việt 2.4. Hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa của yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt 2.4.1. Hiện tượng đồng âm 2.4.2. Hiện tượng đồng nghĩa 2.5. Hoạt động ngữ nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt 2.5.1. Thu hẹp nghĩa 2.5.2. Mở rộng nghĩa 2.5.3. Chuyển đổi nghĩa	7	3	24	- Phương pháp thuyết trình, phân tích, vấn đáp, gợi mở. - HV tự nghiên cứu tài liệu. - HV báo cáo. - GV tổng hợp, đánh giá, kết luận.	HV đọc các nội dung liên quan ở các tài liệu, chú ý: - Từ vựng gốc Hán. - Ngữ nghĩa, ngữ pháp của từ Hán Việt. Thảo luận: 1. Cứ liệu về xuất phát điểm của cách đọc Hán Việt. 2. Kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán.	4.1 4.2 4.3
Chương 3: Các tiêu chí nhận diện từ Hán Việt trong vốn từ tiếng Việt 3.1. Tiêu chí về chữ viết 3.2. Tiêu chí về ngữ âm 3.2.1. Phụ âm đầu 3.2.2. Phần vần 3.3. Tiêu chí về ngữ pháp	10	5	35	- Phương pháp thuyết trình, phân tích, vấn đáp, gợi mở. - HV tự nghiên cứu tài liệu. - HV báo cáo.	HV đọc các nội dung liên quan ở các tài liệu, chú ý: - Quy luật chuyển đổi phụ âm hữu thanh Hán và vô thanh Hán	4.1 4.2 4.3

3.3.1. Cấu tạo từ đơn tiết Hán Việt 3.3.2. Cấu tạo từ đa tiết Hán Việt 3.4. Tiêu chí về ngữ nghĩa 3.4.1. Từ đơn tiết 3.4.2. Từ đa tiết 3.5. Tiêu chí về phong cách 3.5.1. Từ Hán Việt tạo ra sắc thái phong cách tao nhã 3.5.2. Từ Hán Việt tạo ra sắc thái phong cách trang trọng 3.5.3. Từ Hán Việt tạo ra sắc thái phong cách trêu tượng, cổ kính				- GV tổng hợp, đánh giá, kết luận.	với thanh điệu trầm, bổng của tiếng Việt. - Quá trình diễn biến từ hệ thống thanh mẫu và vận bộ Hán đến hệ thống phụ âm đầu và vần Hán Việt. Bài tập: 1. Nhận diện các từ Hán Việt trong văn bản được tuyển giảng. 2. Thống kê và lý giải hiện tượng một số từ đa tiết Hán Việt bị nhầm là từ thuần Việt.	
Chương 4: Phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt 4.1. Thuyết minh nghĩa yếu tố cấu tạo và quan hệ giữa các yếu tố 4.1.1. Từ đơn tiết Hán Việt 4.1.2. Từ đa tiết Hán Việt 4.2. Căn cứ vào văn cảnh, ngữ cảnh 4.2.1. Đặt từ vào văn cảnh và ngữ cảnh cụ thể 4.2.2. Tìm hiểu điển tích, điển cố 4.3. Đối chiếu với từ thuần Việt đồng nghĩa 4.3.1. Những từ tương đồng về nghĩa 4.3.2. Những từ vừa tương đồng vừa phân biệt với nhau về nghĩa 4.3.3. Những từ tương đồng về nghĩa nhưng khác nhau về sắc thái, phong cách	7	3	24	- Phương pháp thuyết trình, phân tích, vấn đáp, gợi mở. - HV tự nghiên cứu tài liệu. - HV báo cáo. - GV tổng hợp, đánh giá, kết luận.	HV đọc các nội dung liên quan ở các tài liệu, chú ý: - Căn cứ giải nghĩa từ Hán Việt. Thảo luận: Trật tự từ đa tiết trong tiếng Hán và tiếng Việt. Ví dụ.	4.1 4.2 4.3

Chương 5: Vận dụng tri thức từ Hán Việt vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt 5.1. Sử dụng từ Hán Việt đúng âm, đúng nghĩa 5.2. Sử dụng từ Hán Việt phù hợp đối tượng, ngữ cảnh 5.3. Sử dụng từ Hán Việt theo hướng tích cực, chủ động, sáng tạo nhưng tránh lạm dụng	3	2	11	- Phương pháp thuyết trình, phân tích, vấn đáp, gợi mở. - HV tự nghiên cứu tài liệu. - HV báo cáo. - GV tổng hợp, đánh giá, kết luận.	HV thống kê trường hợp sử dụng sai từ Hán Việt trong các ngữ liệu bất kỳ và thực hiện yêu cầu sau: - Chỉ ra lỗi dùng sai từ Hán Việt. - Dùng từ Hán Việt khác để thay thế cho những từ Hán Việt bị dùng sai.	4.1 4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Có mặt ở lớp từ 80% trở lên số tiết lên lớp cho học phần.
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần.
- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà trường.
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1;4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Đánh giá kết thúc học phần (thi tự luận)</i>	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Hoàng Trọng Canh (chủ biên) (2019), *Giáo trình Từ Hán Việt*, Nxb Đại học Vinh. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Đặng Đức Siêu (2001), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, Nxb. Giáo Dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Nguyễn Ngọc San (1993), *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*, Nxb. Giáo Dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo Dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục (2014), *Từ điển Hán Việt*, Nxb. KHXH. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb. Tổng hợp. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. Đỗ Thị Hà Thơ

Số điện thoại: 0399286238; Email: dothihatho@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa SP Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Đức Hùng

Số điện thoại: 0988682643; Email: tdhung@dtu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa GD Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp.

18. NGÔN NGỮ HỌC TRONG BIÊN TẬP XUẤT BẢN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Ngôn ngữ trong biên tập xuất bản
- Mã học phần: MVL.818
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần giúp người học nắm vững các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản tiếng Việt; có kỹ năng biên tập và soạn thảo các loại văn bản thông dụng như văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản chính luận, văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật; hình thành thái độ làm việc cẩn trọng với hoạt động soạn thảo và biên tập văn bản.

3. Tổng quan về học phần

Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức vừa cơ bản, vừa chuyên sâu về những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ trong biên tập xuất bản. Cụ thể là các loại hình văn bản (văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản chính luận, văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật), các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản tiếng Việt.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Vận dụng tốt các kiến thức về loại hình văn bản, các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản tiếng Việt vào các hoạt động thực tiễn như: dạy học văn bản ở trường phổ thông, biên tập, truyền thông, nghiên cứu và các hoạt động khác.	1.2	4
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Nắm được các kỹ năng cơ bản trong hoạt động biên tập và soạn thảo các loại văn bản thông dụng và áp dụng vào thực tiễn ;	2.2	4

4.2.2	Sử dụng thành thạo quy trình, kỹ thuật trong hoạt động biên tập và soạn thảo các loại văn bản và áp dụng hiệu quả vào thực tiễn.	2.3	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Biết cách làm việc theo nhóm, cùng thảo luận, viết báo cáo, trình bày quan điểm về những vấn đề chung hoặc một vấn đề cụ thể về ngôn ngữ trong biên tập, xuất bản;	3.1	5
4.3.2	Thể hiện thái độ làm việc cẩn trọng với hoạt động soạn thảo và biên tập văn bản, tự chịu trách nhiệm về tính chính xác và khoa học về nội dung mình đưa ra.	3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐR
	L T	Th H	T H			
Chương 1: Văn bản 1.1. Khái niệm văn bản 1.2. Mô hình văn bản 1.3. Các loại văn bản: 1.3.1. Văn bản hành chính 1.3.2. Văn bản khoa học 1.3.4. Văn bản chính luận 1.3.5. Văn bản báo chí 1.3.6. Văn bản nghệ thuật	10	5	35	- Thuyết giảng - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung - Làm việc nhóm hoặc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung mục 1.3	4.1 4.2 4.3
Chương 2: Soạn thảo văn bản 2.1. Văn bản hành chính 2.1.1. Văn bản quy phạm pháp luật 2.1.2. Văn bản hành chính 2.1.3. Văn bản hợp đồng 2.2. Văn bản khoa học 2.2.1. Bài báo khoa học 2.2.2. Khoá luận, luận văn, luận án 2.2.3. Đề tài khoa học 2.3. Văn bản báo chí 2.3.1. Thể loại thông tấn	10	5	35	- Thuyết giảng - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung - Làm việc nhóm hoặc cá nhân - Làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và làm các bài tập được phân công.	4.1 4.2 4.3

2.3.2. Thẻ loại ký báo chí 2.3.3. Thẻ loại chính luận 2.4. Ứng dụng trong soạn thảo văn bản						
Chương 3: Biên tập văn bản 3.1 Biên tập nội dung 3.1.1 Biên tập nội dung tư tưởng 3.1.2. Biên tập nội dung thông tin 3.1.3 Biên tập ngôn ngữ 3.2 Biên tập kỹ thuật, mỹ thuật 3.3 Ứng dụng các thành tựu tin học vào việc biên tập ngôn ngữ: readability, track changes, ...	10	5	35	- Thuyết giảng - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung - Làm việc nhóm hoặc cá nhân - Làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và làm các bài tập được phân công.	4.1 4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;
- Báo cáo nhóm hoặc làm việc cá nhân theo nội dung được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1; 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	

		4.3		
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 1, 2, 3)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Hồ Xuân Mai (2014), *Ngôn ngữ báo chí và biên tập báo*, Nxb. Chính trị quốc gia. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Nguyễn Quang Hòa (2021), *Biên tập báo chí*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[3]. Đinh Trọng Lạc (2022), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Quang Minh (2015), *Tuyển chọn tham khảo các mẫu soạn thảo văn bản và mẫu hợp đồng thông dụng trong doanh nghiệp*, Nxb. Lao động, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Lê Minh Toàn (2012), *Hướng dẫn soạn thảo văn bản trong lĩnh vực thông tin và truyền thông*, Nxb. Chính trị Quốc gia. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[6]. Trần Ngọc Thêm (2009), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Thanh Vân

Số điện thoại: 0963569643; Email: tr thanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

19. NGÔN NGỮ VÀ TRUYỀN THÔNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Ngôn ngữ và Truyền thông
- Mã học phần: MVL.819
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần giúp sinh viên hiểu được khái niệm truyền thông, bản chất mối quan hệ giữa ngôn ngữ - truyền thông, nắm được một số đặc điểm của ngôn ngữ truyền thông và những kỹ năng cơ bản để tạo lập và đánh giá thông điệp truyền thông cũng như nhận diện được các hệ thống tín hiệu ngôn ngữ mà các loại hình truyền thông đang sử dụng để truyền tải thông tin. Từ đó, học viên có thể vận dụng các kiến thức lý luận ngôn ngữ truyền thông để thực hành phân tích, đánh giá thực tế cũng như có thể lựa chọn và vận dụng các loại tín hiệu ngôn ngữ để xây dựng một sản phẩm truyền thông chuẩn.

3. Tổng quan về học phần

Học phần được xây dựng và thiết lập dựa trên lý thuyết Truyền thông đã được phân chia theo thể loại sản phẩm truyền thông theo cấu trúc gồm: Báo viết (Báo giấy, Báo in): Ngôn ngữ là chữ viết + Hình ảnh tĩnh + Infographic; Báo nói: Ngôn ngữ là Âm Thanh + Giọng nói + Âm Nhạc hiệu.; Báo hình: Ngôn ngữ là Hình ảnh tĩnh, Hình ảnh động + Âm thanh + Giọng nói + Infographic; Báo điện tử: Ngôn ngữ là Chữ viết + Hình ảnh tĩnh, Hình ảnh động + Âm Thanh + Giọng nói + Infographic; Mạng xã hội: Tích hợp.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Đánh giá được vai trò của ngôn ngữ trong việc sáng tạo và phát triển các sản phẩm truyền thông; phân tích được các hệ thống tín hiệu ngôn ngữ mà các loại hình truyền thông đang sử dụng để truyền tải thông tin; vận dụng các kiến thức lý luận ngôn ngữ truyền thông để	1.2	4

	thực hành phân tích, đánh giá thực tế cũng như có thể lựa chọn và vận dụng các loại tín hiệu ngôn ngữ để xây dựng một sản phẩm truyền thông chuẩn.		
4.2. Kỹ năng			
4.2.1	Sử dụng thành thạo các kỹ năng liên quan đến Ngôn ngữ và truyền thông như: kỹ năng đọc, tóm tắt và thuyết trình các vấn đề tiêu biểu;	2.3	5
4.2.2	Sử dụng hiệu quả kỹ năng phân tích, đánh giá, lý giải các sản phẩm truyền thông để làm rõ hơn nữa vai trò của nó trong địa hạt mới (Ngôn ngữ học ứng dụng).	2.4	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Nâng cao nhận thức về sự hành chức của ngôn ngữ trong thực tế giao tiếp cộng đồng, nâng cao nhận thức về việc gắn các nghiên cứu lý thuyết với thực tiễn. Biết vận dụng kiến thức ngôn ngữ và truyền thông vào hoạt động thực tiễn;	3.1	4
4.3.2	Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển chuyên môn và có khả năng thích ứng linh hoạt trong điều kiện làm việc thay đổi.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐ R
	L T	Th H	T H			
Chương 1. Các khía cạnh lý thuyết truyền thông 1.1. Khái niệm về giao tiếp 1.2. Khái niệm về thông tin 1.3. Truyền thông – Một hoạt động giao tiếp cộng đồng 1.4. Mô hình truyền thông 1.5. Sản phẩm truyền thông và sự truyền bá 1.6. Các loại phương tiện truyền thông	4	2	14	- Thuyết giảng - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung - Làm việc nhóm hoặc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung ở các đề mục thuộc chương 1	4.1 4.2 4.3
Chương 2. Các khía cạnh lý thuyết ngôn ngữ truyền thông 2.1. Cơ sở ngôn ngữ của truyền thông 2.2. Đặc điểm của ngôn ngữ truyền thông	6	3	21	- Thuyết giảng - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung ở các đề mục thuộc chương 2	4.1 4.2 4.3

2.3. Vai trò của ngôn ngữ truyền thông 2.4. Chuẩn ngôn ngữ và chệch chuẩn ngôn ngữ 2.5. Một số cơ sở lí thuyết ngôn ngữ áp dụng đối với sản phẩm truyền thông (sáng tạo, phân tích, đánh giá).				- Làm việc nhóm hoặc cá nhân		
Chương 3. Các dạng ngôn ngữ truyền thông 3.1. Ngôn ngữ báo in 3.2. Ngôn ngữ phát thanh 3.3. Ngôn ngữ truyền hình 3.4. Ngôn ngữ báo điện tử 3.5. Ngôn ngữ mạng xã hội	6	3	21	- Thuyết giảng - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung - Làm việc nhóm hoặc cá nhân - Ghi chép - Làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung ở các đề mục thuộc chương 3	4.1 4.2 4.3
Chương 4. Mối quan hệ giữa truyền thông và các thể loại sản phẩm truyền thông 4.1. Các hình thức truyền thông có sử dụng ngôn ngữ (PR, quảng cáo, thương hiệu, truyền thông phát triển cộng đồng...) 4.2. Một số nội dung của ngôn ngữ truyền thông 4.2.1. Ngôn ngữ với quảng cáo 4.2.2. Ngôn ngữ với thương hiệu 4.2.3. Ngôn ngữ với truyền thông xã hội	8	4	28	- Thuyết giảng - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung - Làm việc nhóm hoặc cá nhân	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung ở các đề mục thuộc chương 4	4.1 4.2 4.3
Chương 5. Một số vấn đề thực tiễn về ngôn ngữ truyền thông 5.1. Xác lập các yêu cầu về tạo lập thông điệp truyền thông 5.2. Xác lập các yêu cầu về đánh giá thông điệp truyền thông	6	3	21	- Thuyết giảng - Phát vấn – phản hồi - Thảo luận chung - Làm việc nhóm hoặc cá nhân - Làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung ở các đề mục thuộc chương 5	4.1 4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;
- Báo cáo nhóm theo chủ đề được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1; 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 1, 2, 3)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, Nxb. Chính trị Quốc gia. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Claudia Mast (2004), *Truyền thông đại chúng - Những kiến thức cơ bản*, Nxb. Thông tấn. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Nguyễn Thế Kỳ (2020), *Báo chí, truyền thông Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Hoàng Anh

Số điện thoại: 0979671678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Thanh Vân

Số điện thoại: 0963569643; Email: trthanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp.

20. NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Ngôn ngữ học xã hội
- Mã học phần: MVL.820
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*):
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần Ngôn ngữ học xã hội cung cấp cho học viên cao học chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam những kiến thức vừa cơ bản, vừa chuyên sâu và thời sự về ngôn ngữ học xã hội. Từ những kiến thức lí luận này, học viên có thể vận dụng vào nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề cụ thể của tiếng Việt trong mối quan hệ tương tác giữa tiếng Việt với xã hội Việt Nam và giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và ngoại ngữ ở Việt Nam. Học phần cũng giúp cho học viên có cách nhìn theo hướng vận động về tiếng Việt trong thời đại đô thị hóa và toàn cầu hóa, từ đó góp phần vào bảo vệ, phát triển và hiện đại hóa tiếng Việt.

3. Tổng quan về học phần

Ngôn ngữ học xã hội ra đời ở thời kì hậu cấu trúc thuộc hướng nghiên cứu liên ngành, lấy biến thể làm đơn vị nghiên cứu, nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ và xã hội; giải thích các hiện tượng ngôn ngữ bằng các nhân tố xã hội.

Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quát về ngôn ngữ học xã hội với các khái niệm cơ bản như: biến thể, cộng đồng giao tiếp, cảnh huống; ngôn ngữ có lời và ngôn ngữ phi lời, thái độ ngôn ngữ.

Nghiên cứu các nội dung của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học vi mô như học phần tập trung vào một số nội dung cơ bản và thời sự như: đa ngữ xã hội, phương ngữ xã hội, giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội; chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ và lập pháp.

Đồng thời, học phần cũng trang bị cho học viên các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội; ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ học xã hội vào việc nghiên cứu tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Việt Nam (như ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, ngoại ngữ).

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
----	--------------------	---------------------	-----------------

4.1. Kiến thức			
4.1.1	Vận dụng các vấn đề lí thuyết của ngôn ngữ học xã hội vào nghiên cứu các vấn đề của tiếng Việt, sử dụng tiếng Việt và lí giải các hiện tượng tiếng Việt mới xuất hiện, nhất là tiếng Việt trên mạng xã hội; chú trọng tới sự phân tầng của xã hội Việt Nam (giới, tuổi, nghề nghiệp, tôn giáo, quyền lực, v.v.) trong sử dụng tiếng Việt. Từ đó, có thể áp dụng chúng vào xử lí tiếng Việt trong công nghệ thông tin, biên tập, dạy tiếng Việt, ngữ văn trong nhà trường, giáo dục song ngữ (tiếng Việt-tiếng dân tộc) ở vùng dân tộc thiểu số, v.v.	1.2	4
4.1.2	Vận dụng lí thuyết của ngôn ngữ học xã hội để nghiên cứu các đề tài về tiếng Việt như: giao tiếp của người Việt từ góc độ giới/ từ góc độ quyền lực/ từ góc độ tuổi/từ góc độ các nhóm xã hội (tiếng lóng, ngôn ngữ mạng); phân tích ngôn ngữ trong các tác phẩm văn học từ sự kiện giao tiếp (như ngôn ngữ hội thoại), sự phân tầng xã hội của các nhân vật giao tiếp; phân tích, đánh giá năng tiếng tiếng Việt của học sinh dân tộc thiểu số; v.v.	1.3	4
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Biết cách làm việc theo nhóm, cùng thảo luận, viết báo cáo, trình bày quan điểm về những vấn đề chung hoặc một vấn đề cụ thể về ngôn ngữ học xã hội, như sự tác động của đô thị hóa, toàn cầu hóa đối với tiếng Việt hiện nay và đối với ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số; sự tác động của các nhân tố xã hội đối với tiếng Việt trong trường học	2.1	4
4.2.2	Biết cách tiếp cận nghiên cứu liên ngành của ngôn ngữ học xã hội (ngôn ngữ học-xã hội học): Sự tác động của xã hội Việt Nam và sự phản ánh xã hội Việt Nam đối với tiếng Việt; sự tác động cũng như vai trò của tiếng Việt đối với xã hội Việt Nam; sự tác động của tiếng Việt đối với tư duy người Việt, góp phần làm thay đổi tư duy, nhận thức của con người (ví dụ như sự chống kì thị về giới thể hiện trong tiếng việt, v.v.). Trên cơ sở đó, xây dựng các đề tài nghiên cứu cụ thể về tiếng Việt, từ góc độ ngôn ngữ học xã hội.	2.2	5
4.2.3	Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp và ứng dụng, cùng các phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội vào trong công việc liên quan đến tiếng Việt như phân tích dữ liệu (kỹ thuật số), phân tích nhân vật, văn bản (ngữ	2.3	5

	văn), dạy – học tiếng Việt (cho người nước ngoài, ở vùng dân tộc thiểu số)		
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, có năng lực định hướng, sáng tạo tri thức mới, biết vận dụng kiến thức ngôn ngữ xã hội về tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Việt Nam vào hoạt động thực tiễn;	3.1	5
4.3.2	Đưa ra được các kết luận chuyên môn về các vấn đề của ngôn ngữ xã hội ở Việt Nam, bảo vệ được kết luận chuyên môn của mình và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học về vấn đề mình đưa ra;	3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐR
	LT	Th H	TH			
Chương 1. Tổng quát về ngôn ngữ học xã hội 1.1. Ngôn ngữ học xã hội và nghiên cứu liên ngành 1.2. Những khái niệm cơ bản 1.2.1. Biểu thể và biến 1.2.2. Cộng đồng giao tiếp 1.2.3. Thái độ ngôn ngữ 1.2.4. Cảnh huống ngôn ngữ 1.3. Những ứng dụng của ngôn ngữ học xã hội	6	3	21	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc các tài liệu: [1] tr. 37-111	4.1 4.2 4.3
Chương 2. Đa ngữ xã hội 2.1. Hiện tượng đa ngữ xã hội 2.1.1. Đa ngữ và đa ngữ xã hội 2.1.2. Người đa ngữ và các khái niệm liên quan 2.1.3. Các nhân tố làm nảy sinh hiện tượng đa ngữ xã hội 2.2. Hệ quả của đa ngữ xã hội 2.2.1. Đa ngữ và đa thể ngữ 2.2.2. Tiếp xúc, vay mượn và giao thoa	6	3	21	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc các tài liệu: [1] tr.113-142; tr.143-147.	4.1 4.2 4.3

2.3. Trạng thái đa ngữ xã hội ở Việt Nam 2.3.1. Cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam 2.3.2. Tiếp xúc tiếng Việt với các ngôn ngữ và hệ quả của nó						
Chương 3. Giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội 3.1. Những vấn đề chung của giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Sự kiện giao tiếp 3.2. Các loại hình giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội 3.2.1. Duy trì và chuyển đổi ngôn ngữ trong giao tiếp 3.2.2. Chuyển mã và trộn mã 3.3 Giao tiếp ngôn ngữ của người Việt với các nhân tố xã hội chi phối 3.3.1. Các nhân tố xã hội chi phối giao tiếp của người Việt 3.3.2. Phân tích một số trường hợp giao tiếp của người Việt gắn với bối cảnh xã hội	6	3	21	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc các tài liệu: [1] tr.341-405	4.1 4.2 4.3
Chương 4. Chính sách ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ 4.1. Chính sách ngôn ngữ 4.1.1. Những vấn đề chung về Chính sách ngôn ngữ 4.1.2. Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam 4.1.2. Chính sách giáo dục ngôn ngữ của Việt Nam 4.2. Kế hoạch hóa ngôn ngữ 4.2.1. Những vấn đề chung về kế hoạch hóa ngôn ngữ	6	3	21	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc các tài liệu: [1] tr.455-541	4.1 4.2 4.3

4.2.2. Kế hoạch hóa ngôn ngữ ở Việt Nam						
4.2.3. Chuẩn hóa tiếng Việt và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.						
Chương 5: Các phương pháp điều tra, nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội 5.1. Phương pháp điều tra, thu thập và xử lý tư liệu 5.1.1. Điều tra, khảo sát tư liệu 5.1.2. Thu thập tư liệu 5.1.3. Chinh lý tư liệu 5.2. Một số phương pháp điều tra, nghiên cứu cụ thể 5.2.1. Phương pháp điều tra, nghiên cứu theo cộng đồng nói năng 5.2.2. Phương pháp điều tra, nghiên cứu theo mạng xã hội 5.2.3. Phương pháp điều tra, nghiên cứu thái độ ngôn ngữ	6	3	21	- Thuyết giảng - Đàm thoại - Nêu và giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm - Làm việc cá nhân	Học viên đọc các tài liệu: [2] tr.273-306. [1]: tr.49-58; tr.95-110	4.1 4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;
- Báo cáo nhóm và cá nhân theo chủ đề được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
<i>1</i>	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	

1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 2, 3, 4, 5)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Nguyễn Văn Khang (2014), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục Việt Nam, 2012. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb KHXH. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh 2012. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Nguyễn Văn Khang (2019), *Ngôn ngữ mạng - Biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: GS.TS Nguyễn Văn Khang

Số điện thoại: 0912118665; Email: nvkhang@gmail.com

Địa chỉ: số 5, 113/189, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình Hà Nội

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Hoàng Anh

Số điện thoại: 0979671678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Giáo dục tiểu học, Trường ĐHĐT.

21. DỤNG HỌC VIỆT NGỮ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Dụng học Việt ngữ*
- Mã học phần: MVL.821
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*):
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn, Khoa Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức vừa cơ bản, vừa chuyên sâu về Dụng học Việt ngữ. Từ những kiến thức lý luận đó, học viên có thể vận dụng các kiến thức từ học phần để luận giải các hiện tượng ngữ nghĩa – ngữ dụng tiếng Việt trong thực tiễn sử dụng và ý thức được sự cần thiết nghiên cứu chuyên sâu về ngữ nghĩa – ngữ dụng học tiếng Việt làm cơ sở bền vững để tiếp tục học tập, nghiên cứu tiếng Việt, bảo tồn, phát huy bản chất và sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ.

3. Tổng quan về học phần

Đây là học phần đã học ở bậc đại học (còn sơ giản, gồm: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách), ở trình độ bậc thạc sĩ sẽ sâu hơn, vận dụng trong giao tiếp (các vùng miền khác nhau);

Vai trò, vị trí của học phần này trong chương trình đào tạo: Học phần Dụng học Việt ngữ có vai trò quan trọng là luôn gắn với ngữ cảnh, ngữ huống, với người giao tiếp (tuổi tác, địa vị khác nhau) nên việc hiểu nghĩa của phát ngôn trở nên sinh động, linh hoạt và phong phú.

Đáp ứng năng lực về kiến thức trong chuẩn đầu ra: Nắm được những khái niệm, những kiến thức cơ bản, chuyên sâu về ngữ dụng học nói chung và tiếng Việt nói riêng.

4. Chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1	Phân tích được những khái niệm, những kiến thức cơ bản, chuyên sâu về ngữ dụng học nói chung và tiếng Việt nói riêng và vận dụng các kiến thức từ học phần để luận giải các hiện tượng ngữ nghĩa – ngữ dụng tiếng Việt trong thực tiễn sử dụng;	1.2	4

4.1.2	Nắm được một số định hướng tiếp cận, phương pháp nguyên cứu thông dụng trong lĩnh vực liên quan đến ngữ dụng học tiếng Việt và các ngôn ngữ khác (tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Nga).	1.3	4
4.2 Kỹ năng			
4.2.1	Nâng cao kỹ năng sử dụng và giảng dạy tiếng Việt.	2.3	5
4.2.2	Phát triển năng lực phát hiện và tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến ngữ nghĩa – ngữ dụng tiếng Việt và ngoại ngữ (như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Đức).	2.4	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Nhận thức được vai trò, ý nghĩa quan trọng của việc học tập, nghiên cứu môn học.	3.2	4
4.3.2	Ý thức được sự cần thiết nghiên cứu chuyên sâu về ngữ nghĩa – ngữ dụng học tiếng Việt làm cơ sở bền vững để tiếp tục học tập, nghiên cứu tiếng Việt, bảo tồn, phát huy bản chất và sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	LT	ThH	TH			
Chương 1. Khái quát về dụng học Việt ngữ 1.1. Khái niệm ngữ dụng học 1.2. Ba bình diện của tín hiệu và mối quan hệ của chúng 1.2.2. Mối quan hệ giữa ba bình diện 1.2.3. Đối tượng của dụng học Việt ngữ 1.3. Ngữ cảnh và ý nghĩa 1.3.1. Ngữ cảnh và văn cảnh 1.3.2. Quy chiếu và chỉ xuất	7	3	24	Giảng viên - Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Chuẩn bị bài tập hỗ trợ kỹ năng	Đọc tài liệu, chuẩn bị các nội dung mục: 1.1 và 1.3	4.1 4.2 4.3
Chương 2. Lý thuyết hành động ngôn từ 2.1. Hành động và Hành động ngôn ngữ	7	3	24	Giảng viên - Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung:	4.1 4.2 4.3

2.1.1 Hành động 2.1.2. Hành động ngôn ngữ 2.2. Các kiểu hành động ngôn ngữ 2.2.1. Hành động tạo lời 2.2.2. Hành động mượn lời 2.2.3. Hành động ở lời (hay hành động ngôn hành) 2.3. Phân biệt phát ngôn miêu tả với ngữ vi 2.3.1. Phát ngôn miêu tả 2.3.2. Phát ngôn ngữ vi 2.4. Biểu thức ngữ vi với động từ ngữ vi 2.4.1. Biểu thức ngữ vi 2.4.2. Động từ ngữ vi 2.5. Điều kiện sử dụng hành động ở lời 2.5.1. Khái niệm điều kiện sử dụng hành động ở lời 2.5.2. Điều kiện sử dụng hành động ở lời 2.6. Phân loại các hành động ở lời 2.6.1. Cách phân loại của J.L. Austin 2.6.2. Cách phân loại của J.R. Searle 2.7. Hành động ngôn từ trực tiếp và hành động ngôn từ gián tiếp 2.7.1. Hành động ngôn từ trực tiếp 2.7.2. Hành động ngôn từ trực tiếp				- Chuẩn bị bài tập hỗ trợ kỹ năng	- Phân biệt phát ngôn miêu tả và phát ngôn ngữ vi - Phân biệt động từ miêu tả và động từ ngữ vi - Phân biệt biểu thức ngữ vi tường minh và biểu thức ngữ vi hàm ẩn - Phân biệt hành động ngôn ngữ trực tiếp và hành động ngôn ngữ gián tiếp	
Chương 3. Lập luận 3.1. Khái niệm lập luận 3.1.1. Phát ngôn miêu tả 3.1.2. Định nghĩa lập luận 3.1.3. Phân biệt lập luận với thuyết phục	3	2	11	Giảng viên - Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung mục 3.2 và 3.3	4.1 4.2 4.3

3.2. Đặc điểm của lập luận 3.2.1. Đặc điểm cấu tạo 3.2.2. Đặc điểm quan hệ 3.2.3. Đặc điểm tính chất luận cứ. 3.2.4. Đặc điểm vị trí 3.3. Các chỉ dẫn lập luận 3.3.1. Khái niệm chỉ dẫn lập luận 3.3.2. Tác tử lập luận 3.3.3. Kết tử lập luận				- Chuẩn bị bài tập hỗ trợ kỹ năng		
Chương 4. Lý thuyết hội thoại 4.1. Khái niệm hội thoại 4.2. Các vận động hội thoại 4.2.1. Sự trao lời 4.2.2. Sự trao đáp 4.2.3. Sự tương tác 4.3. Các quy tắc hội thoại 4.3.1. Khái niệm quy tắc hội thoại 4.3.2. Các nguyên tắc hội thoại thường gặp 4.4. Các đơn vị hội thoại 4.4.1. Cuộc thoại 4.4.2. Đoạn thoại 4.4.3. Cặp thoại 4.4.4. Hành động ngôn ngữ	7	3	24	Giảng viên - Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Chuẩn bị bài tập hỗ trợ kỹ năng	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung mục 4.4	4.1 4.2 4.3
Chương 5. Nghĩa tường minh và hàm ẩn 5.1. Khái quát về nghĩa tường minh và hàm ẩn 5.1.1. Khái niệm nghĩa tường minh 5.1.2. Khái niệm nghĩa hàm ẩn 5.2. Phân loại nghĩa hàm ẩn 5.2.1. Tiền giả định 5.2.2. Hàm ngôn 5.3. Lịch sử và giao tiếp 5.3.1. Khái niệm lịch sử	6	4	22	Giảng viên - Giảng lý thuyết - Hướng dẫn làm bài tập - Chuẩn bị bài tập hỗ trợ kỹ năng	Học viên đọc tài liệu và chuẩn bị các nội dung mục 5.2 và 5.3	4.1 4.2 4.3

5.3.2. Giao tiếp (vai giao tiếp và quan hệ giao tiếp)						
5.3.3. Chiến lược giao tiếp						
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần. Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;
- Báo cáo nhóm theo chủ đề được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 2, 3, 4, 5)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính

[1]. Đỗ Hữu Châu (2007), *Giáo trình ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[2]. Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình ngữ dụng học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo

[3]. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Tập 1, Nxb Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4] Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: GS. TS. Đỗ Thị Kim Liên

- Điện thoại: 0396373659. Email: kimliengv@yahoo.co.uk

- Đơn vị công tác: Hội Ngôn ngữ học Việt Nam

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Thanh Vân

- Điện thoại: 0963569643. Email: trthanhvan1010@gmail.com

- Đơn vị công tác: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

22. NGÔN NGỮ VĂN HỌC VIỆT NAM

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: **Ngôn ngữ Văn học Việt Nam**
- Mã học phần: MVL.822
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): Không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam, học viên có thể:

2.1. Hiểu rõ các kiến thức lý luận chuyên sâu về ngôn ngữ Văn học Việt Nam, phân tích được các vấn đề của ngôn ngữ Văn học Việt Nam như: đặc điểm loại hình ngôn ngữ văn học Việt Nam; ngôn ngữ văn học Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ khác nhau: đặc trưng, tính hệ thống, các thao tác hoạt động của ngôn ngữ Văn học Việt Nam; vấn đề xác lập tính loại hình nhìn từ các mối liên hệ với ngôn ngữ Văn học Việt Nam: nguồn gốc, tính chất, quan hệ, các cấp độ và phương thức của tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong Văn học Việt Nam; về quan niệm, các thể loại thơ và thành phần của ngôn ngữ thơ; ngôn ngữ văn xuôi trong Văn học Việt Nam nhìn từ các thể loại, điểm nhìn và người kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật và cấu trúc văn bản truyện.

2.2. Sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp, phân tích; kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các báo cáo chuyên đề về ngôn ngữ Văn học Việt Nam; kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng thuyết trình các vấn đề khoa học về ngôn ngữ Văn học Việt Nam trong quá trình dạy học Ngữ văn ở các trường phổ thông, hoạt động giao tiếp xã hội và các hoạt động chuyên môn khác.

2.3. Vận dụng hiệu quả những kiến thức về ngôn ngữ Văn học Việt Nam vào hoạt động dạy học Ngữ văn trong các trường phổ thông, cao đẳng, đại học; hoạt động biên tập báo chí, truyền thông và nghiên cứu khoa học.

3. Tổng quan về học phần

Học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam chưa được học trong chương trình đại học. Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lý luận chuyên sâu về các vấn đề của ngôn ngữ Văn học Việt Nam như: đặc điểm loại hình ngôn ngữ văn học Việt Nam; ngôn ngữ văn học Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ khác nhau: đặc trưng, tính hệ thống, các thao tác hoạt động của ngôn ngữ Văn học Việt Nam; vấn đề xác lập tính loại hình nhìn từ các mối liên hệ với ngôn ngữ Văn học Việt Nam: nguồn gốc, tính chất, quan hệ, các cấp độ và phương thức của tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong Văn học Việt

Nam; về quan niệm, các thể loại thơ và thành phần của ngôn ngữ thơ; ngôn ngữ văn xuôi trong Văn học Việt Nam nhìn từ các thể loại, điểm nhìn và người kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật và cấu trúc văn bản truyện. Việc hiểu rõ các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Văn học Việt Nam là cơ sở quan trọng để giúp người học tiếp cận các văn bản văn học thuộc các thể loại khác nhau. Điều này có ý nghĩa cần thiết trong quá trình nghiên cứu, phê bình văn học, trong học tập và giảng dạy văn học từ bậc phổ thông đến bậc đại học, trong công tác biên tập, truyền thông và nghiên cứu khoa học.

Học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, nhằm giúp người học sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp, phân tích; kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các báo cáo chuyên đề, kỹ năng thuyết trình về các vấn đề ngôn ngữ Văn học Việt Nam trong quá trình dạy học Ngữ văn ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, công tác biên tập, truyền thông, nghiên cứu khoa học và hoạt động giao tiếp xã hội. Giúp người học có khả năng tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận chuyên sâu về các vấn đề của ngôn ngữ Văn học Việt Nam vào hoạt động chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

Học phần Ngôn ngữ Văn học Việt Nam nhằm giúp người học chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, xác định được vị trí của ngôn ngữ Văn học Việt Nam trong ngôn ngữ văn học dân tộc, vai trò của ngôn ngữ Văn học Việt Nam trong việc phát triển tiếng Việt. Từ đó mỗi cá nhân có ý thức giữ gìn ngôn ngữ dân tộc, phát huy những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1	Tổng hợp, vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận chuyên sâu về vấn đề bản chất, đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ văn học Việt Nam; vấn đề đặc điểm loại hình của ngôn ngữ văn học Việt Nam; sử dụng ngôn ngữ trong văn học nhìn từ nhiều góc độ, các mối liên hệ khác nhau; các cấp độ và phương thức của tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong ngôn ngữ Văn học Việt Nam; các thể loại thơ và thành phần của ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ văn xuôi trong Văn học Việt Nam vào việc dạy học Ngữ văn, công tác biên tập, truyền thông, giao tiếp và nghiên cứu khoa học.	1.2	4
4.1.2.	Vận dụng thành thạo các kiến thức về ngôn ngữ văn học Việt Nam để phục vụ cho hoạt động dạy học Ngữ văn trong các trường phổ thông, đại học, công tác nghiên cứu khoa học, công tác biên tập và truyền thông.	1.3	4
4.2 Kỹ năng			

4.2.1.	Sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các báo cáo chuyên đề, kỹ năng thuyết trình các vấn đề về ngôn ngữ văn học Việt Nam.	2.1	4
4.2.2.	Sử dụng thành thạo kỹ năng tổng hợp, phân tích các kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ văn học Việt Nam vào hoạt động dạy Ngữ văn ở các trường phổ thông, hoạt động giao tiếp xã hội, biên tập, truyền thông và nghiên cứu khoa học.	2.3	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1.	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, vận dụng hiệu quả những kiến thức về ngôn ngữ văn học Việt Nam vào hoạt động dạy học, biên tập, truyền truyền thông, nghiên cứu khoa học và giao tiếp.	3.1	5
4.3.2.	Đưa ra được các kết luận chuyên môn về các vấn đề của ngôn ngữ văn học Việt Nam, bảo vệ được các kết luận chuyên môn của mình, tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, tính khoa học của các vấn đề được nêu ra.	3.2	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	LT	Th H	TH			
Chương 1: Cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ Văn học Việt Nam 1.1. Vấn đề xác lập quan niệm cơ bản, phân kỳ, đặc điểm loại hình, phân loại 1.1.1. Vấn đề xác lập quan niệm 1.1.2. Vấn đề phân kỳ và ngôn ngữ Văn học Việt Nam 1.1.3. Đặc điểm loại hình ngôn ngữ văn học Việt Nam 1.1.4. Vấn đề phân loại tác giả 1.1.4.1. Ngôn ngữ văn học Việt Nam nhìn từ góc độ loại hình - thể loại sáng tác 1.1.4.2. Ngôn ngữ văn học Việt Nam nhìn từ góc độ ý thức hệ tư tưởng, văn hóa 1.2. Một số đặc trưng và tính hệ thống trong ngôn ngữ Văn học Việt Nam	6	3	21	Thuyết trình; Đàm thoại; Thảo luận nhóm. Semina: 1. Kiểm định những đặc tính của chất liệu ngôn ngữ chi phối nghệ thuật văn chương. 2. Nhận xét về giọng điệu khẩu ngữ trong thơ Việt Nam hiện đại	Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo	4.1 4.2 4.3

1.3. Các thao tác hoạt động của ngôn ngữ Văn học Việt Nam 1.3.1. Đọc văn bản tác phẩm 1.3.2. Thao tác lựa chọn 1.3.3. Thao tác kết hợp 1.3.4. Thâm nhập và lĩnh hội những đặc điểm hình thức và nội dung “câu chữ” của tác phẩm 1.3.5. Phân tích tín hiệu thẩm mỹ và xác định ý nghĩa thẩm mỹ của tác phẩm 1.4. Vấn đề xác lập tính loại hình nhìn từ các mối liên hệ với ngôn ngữ Văn học Việt Nam 1.4.1. Ngôn ngữ Văn học Việt Nam nhìn từ mối liên hệ văn hóa, văn học 1.4.2. Ngôn ngữ Văn học Việt Nam nhìn từ hệ thống quan niệm văn học, quan niệm thẩm mỹ 1.4.3. Ngôn ngữ Văn học Việt Nam nhìn từ cảm hứng sáng tác và hệ thống hình tượng 1.4.4. Ngôn ngữ Văn học Việt Nam nhìn từ hệ thống thể loại						
Chương 2. Từ tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong Văn học Việt Nam 2.1. Tín hiệu ngôn ngữ 2.1.1. Khái quát về tín hiệu ngôn ngữ 2.1.2. Các tính chất cơ bản của tín hiệu ngôn ngữ 2.2. Tín hiệu thẩm mỹ trong Văn học Việt Nam 2.2.1. Khái quát về tín hiệu thẩm mỹ 2.2.2. Quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ 2.2.3. Hàng thể và biến thể của tín hiệu thẩm mỹ 2.2.4. Nguồn gốc và tính chất của tín hiệu thẩm mỹ	6	4	22	Thuyết trình; Đàm thoại; Thảo luận nhóm. Seminar: 1. Phân tích Lửa trong Truyện Kiều 2. Kí hiệu và liên kí hiệu trong Truyện Kiều	Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo	4.1 4.2 4.3

2.2.5. Các cấp độ của tín hiệu thẩm mỹ						
2.2.6. Phương thức xây dựng tín hiệu thẩm mỹ						
Chương 3: Ngôn ngữ thơ trong Văn học Việt Nam 3.1. Quan niệm thơ 3.1.1. Quan niệm thơ của các tác giả trên thế giới 3.1.2. Quan niệm thơ của các tác giả Việt Nam 3.2. Các thể loại thơ 3.2.1. Các thể thơ cách luật 3.2.2. Các thể thơ tự do 3.2.3. Các thể thơ đặc biệt 3.3. Các thành phần của ngôn ngữ thơ 3.3.1. Ngữ âm thơ 3.3.2. Từ vựng và ngữ nghĩa thơ 3.3.3. Cú pháp thơ	9	4	31	Thuyết trình; Đàm thoại; Thảo luận: 1. Phân tích những đặc trưng định vị thơ khác với văn xuôi như thế nào? 2. Tiêu chí nào để nhận diện loại hình thơ/ thể loại thơ. 3. Phân tích đặc điểm từ láy trong thơ điệu của Nguyễn Đình Chiểu 4. Khảo sát vần và nhịp trong thơ lục bát cổ điển với thơ lục bát đương đại của Nguyễn Duy (hoặc của một tác giả đương đại khác)?	Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo. Nghiên cứu và làm việc theo nhóm để thực hiện Seminar	4.1 4.2 4.3
Chương 4: Ngôn ngữ văn xuôi trong Văn học Việt Nam 4.1. Quan niệm văn xuôi 4.2. Các thể loại văn xuôi 4.2.1. Khái niệm thể loại 4.2.2. Thể loại tiểu thuyết 4.2.3. Thể loại truyện ngắn 4.3. Điểm nhìn và người kể chuyện 4.3.1. Khái niệm điểm nhìn	9	4	31	Thuyết trình, đàm thoại; Thảo luận nhóm. Thảo luận: 1. Điểm nhìn trong tiểu thuyết và truyện ngắn?	Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo	4.1 4.2 4.3

4.3.2. Quan hệ điểm nhìn và người kể chuyện 4.3.3. Các kiểu điểm nhìn và giọng điệu 4.4. Ngôn ngữ nhân vật truyện 4.4.1. Nhân vật trong truyện 4.4.2. Ngôn ngữ đối thoại 4.4.3. Ngôn ngữ độc thoại nội tâm 4.5. Cấu trúc văn bản truyện ngắn 4.5.1. Phân mở đầu truyện 4.5.2. Phần nội dung truyện 4.5.3. Phân kết thúc truyện				2. Phân biệt khái niệm độc thoại nội tâm và dòng ý thức, các phương thức biểu hiện của chúng? 3. Phân tích những khuynh hướng đổi mới của tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện nay về mặt cấu trúc văn bản và diễn đạt ngôn từ?		
Tổng cộng	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

6.1. Đi học chuyên cần, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số tiết của học phần.

6.2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ đọc giáo trình, tài liệu tham khảo theo quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

6.3. Hoàn thành tốt nội dung nghiên cứu do giảng viên, tổ/nhóm phân công khi thực hiện seminar. Tham gia đủ 100% số giờ semina.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CĐR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các Chương 1. 2, 3, 4)	

2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút hoặc tiểu luận; gồm nội dung trọng tâm trong Chương 1, 2, 3, 4)	0,5
---	--	-------------------	--	-----

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Bùi Minh Toán (2012), *Ngôn ngữ với văn chương*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

Địa chỉ khai thác: Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Ngọc Phú (sách chuyên khảo) (2021), *Con người trung nghĩa trong thơ nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[3]. Nguyễn Phan Cảnh (2001), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Văn học, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Trần Thị Hoa (2008), *Tính biểu cảm trong ngôn ngữ truyện Việt Nam hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Vũ Bội Liêu (2000), *Những sự gặp gỡ của Đông Phương và Tây Phương trong ngôn ngữ và văn chương*, Nxb Văn học, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[5]. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. Nguyễn Ngọc Phú

- Số điện thoại: 0973.506885, Email: ngocphu885@gmail.com
- Cơ quan công tác: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

Giảng viên 2: TS. Nguyễn Thị Chính

- Số điện thoại: 0908 483 060; Email: ntchinhhdhdt@gmail.com
- Cơ quan công tác: Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

23. PHƯƠNG PHÁP DẠY TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ*
- Mã học phần: MVL.823
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): Không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Hoàn thành học phần này, học viên (1) có khả năng luận giải thuyết phục và áp dụng hợp lý những nguyên lý, phương pháp, quy trình, kỹ thuật tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ nói chung và dạy tiếng Việt (như một) ngoại ngữ nói riêng; (2) xây dựng, thiết kế khả thi, phù hợp và tổ chức thực hiện được các bài dạy tiếng Việt ngoại ngữ trong môi trường thực tế; (3) chủ động (độc lập hoặc hợp tác) thực hiện các đề tài nghiên cứu về các hoạt động dạy và học tiếng Việt ngoại ngữ.

3. Tổng quan về học phần

Học phần này (chưa được triển khai ở các chương trình đào tạo bậc đại học liên quan) sẽ trang bị cho học viên kiến thức về các nguyên lý, phương pháp, quy trình, kỹ thuật tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ nói chung và dạy tiếng Việt (như một) ngoại ngữ nói riêng. Học phần tạo điều kiện cho học viên vận dụng kiến thức đã tích lũy được nhằm tập trung xây dựng, thiết kế khả thi, phù hợp bài dạy tiếng Việt ngoại ngữ trong điều kiện thực tế. Học phần sẽ đóng góp vào việc giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3 và 3.3 của chương trình đào tạo.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1.	Luận giải thuyết phục những nguyên lý, phương pháp, quy trình, kỹ thuật tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ nói chung và dạy tiếng Việt (như một) ngoại ngữ nói riêng;	1.2	2
4.1.2.	Vận dụng phù hợp vào thực tế những nguyên lý, phương pháp, quy trình, kỹ thuật tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ nói chung và dạy tiếng Việt (như một) ngoại ngữ nói riêng;	1.3	3

4.2 Kỹ năng			
	Xây dựng, thiết kế khả thi, phù hợp, sáng tạo và tổ chức thực hiện được các bài dạy tiếng Việt ngoại ngữ trong môi trường thực tế;	2.3	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	Chủ động (độc lập hoặc hợp tác), tích cực thực hiện các đề tài nghiên cứu về các hoạt động dạy và học tiếng Việt ngoại ngữ.	3.3	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	LT	Th H	TH			
Chương 1. Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2/ngoại ngữ 1.1. Khái niệm về ngôn ngữ 2/ngoại ngữ 1.2. Đặc điểm quá trình tiếp thu ngôn ngữ 2/ngoại ngữ 1.3. Những yếu tố tác động vào quá trình tiếp thu ngôn ngữ 2/ngoại ngữ 1.3.1. Yếu tố nội tại (tuổi, động cơ, đặc điểm cá nhân) 1.3.2. Yếu tố bên ngoài (môi trường học tập, điều kiện sử dụng)	3	2	11	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu chính; tài liệu tham khảo liên quan.	4.1 4.3
Chương 2. Nguyên lý, phương pháp, quy trình, kỹ thuật dạy học tiếng Việt ngoại ngữ 2.1. Nguyên lý chung và chuyên biệt 2.2. Phương pháp dạy học tiếng Việt ngoại ngữ 2.3. Quy trình triển khai dạy học 2.4. Kỹ thuật tổ chức dạy học cụ thể	3	2	11	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.1 4.3
Chương 3. Thiết kế và tổ chức dạy học các kỹ năng tiếng Việt ngoại ngữ 3.1. Kỹ năng nghe 3.1.1. Các nguyên tắc	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3

3.1.2. Thiết kế và tổ chức dạy học 3.1.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 3.2. Kỹ năng nói 3.2.1. Các nguyên tắc 3.2.2. Thiết kế và tổ chức dạy học 3.2.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 3.3. Kỹ năng đọc 3.3.1. Các nguyên tắc 3.3.2. Thiết kế và tổ chức dạy học 3.3.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 3.4. Kỹ năng viết 3.4.1. Các nguyên tắc 3.4.2. Thiết kế và tổ chức dạy học 3.4.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập				(iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm		
Chương 4. Thiết kế và tổ chức dạy học kiến thức ngôn ngữ Việt 4.1. Ngữ âm tiếng Việt 4.1.1. Các nguyên tắc 4.1.2. Thiết kế và tổ chức dạy học 4.1.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 4.2. Ngữ pháp tiếng Việt 4.2.1. Các nguyên tắc 4.2.2. Thiết kế và tổ chức dạy học 4.2.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 4.3. Từ vựng tiếng Việt 4.3.1. Các nguyên tắc 4.3.2. Thiết kế và tổ chức dạy học 4.3.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3
Chương 5. Phương pháp nghiên cứu quá trình tiếp thu tiếng Việt ngoại ngữ 5.1. Các phương pháp định lượng	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu;	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài	4.2 4.3

5.1.1. Đối tượng, mục đích, quá trình thực hiện				(ii) Phát vấn – phản hồi	tập được phân công	
5.1.2. Phân tích, thảo luận kết quả				(iii) Thảo luận chung; làm việc		
5.2. Các phương pháp định tính				cấp/nhóm		
5.2.1. Đối tượng, mục đích, quá trình thực hiện						
5.2.2. Phân tích, thảo luận kết quả						
5.3. Các phương pháp kết hợp						
5.3.1. Đối tượng, mục đích, quá trình thực hiện						
5.3.2. Phân tích, thảo luận kết quả						
Báo cáo cá nhân/nhóm	3	2	11		Nộp sản phẩm báo cáo	4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Dự ít nhất 80% các buổi học trên lớp (trực tiếp và/hoặc trực tuyến).
- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
- Tập trung học tập và tham gia thảo luận trong giờ học.
- Tham dự đủ các hình thức đánh giá của học phần.
- Tích cực tham gia tất cả các hoạt động học tập quy định trong học phần.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CĐR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	

2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 2, 3, 4, 5)	0,5
---	---	-------------------	---	-----

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Eva Alcón Soler and Alicia Martínez-Flor (2008). *Investigating pragmatics in foreign language learning, teaching and testing*. Multilingual Matters. **Địa chỉ khai thác:** <https://epdf.tips/queue/investigating-pragmatics-in-foreign-language-learning-teaching-and-testing-secon.html>

[2]. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*. Nxb Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

8.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Hoàng Văn Vân (2004), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Hà Nội: ĐHQG. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

[4]. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Hà Nội: Giáo dục. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng.

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. Huỳnh Thị Nhĩ

Số điện thoại: 01295.272799; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

24. NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Ngôn ngữ học ứng dụng*
- Mã học phần: MVL.824
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): Không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn

2. Mục tiêu học phần

Hoàn thành học phần này, học viên (1) có khả năng thuyết giải được những lĩnh vực, những yếu tố chung và yếu tố đặc thù mà ngôn ngữ được ứng dụng để phục vụ những nhu cầu, mục đích khác nhau trong thực tiễn của cuộc sống hiện đại; (2) vận dụng hợp lý những nguyên lý của ngôn ngữ học ứng dụng trong giao tiếp và các hoạt động dạy/học ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ thứ nhất hay ngôn ngữ thứ 2/ngoại ngữ; (3) chủ động (độc lập hoặc hợp tác) thực hiện các đề tài nghiên cứu về mức độ ứng dụng của tiếng Việt trong giao tiếp thông thường và hoạt động dạy học/tiếp thu tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất hay ngôn ngữ 2/ngoại ngữ.

3. Tổng quan về học phần

Học phần này (chưa được triển khai ở các chương trình đào tạo bậc đại học liên quan) sẽ trang bị cho học viên kiến thức về các lĩnh vực của ngôn ngữ học ứng dụng. Học phần tạo điều kiện cho học viên vận dụng kiến thức đã tích lũy được xây dựng và tổ chức thực hiện phù hợp, hữu ích các đề tài nghiên cứu về mức độ ứng dụng của tiếng Việt trong giao tiếp thông thường và các hoạt động dạy học tiếng Việt. Học phần sẽ đóng góp vào việc giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3 và 3.3 của chương trình đào tạo.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
4.1.1.	Hiểu chuyên sâu những lĩnh vực, những yếu tố chung và yếu tố đặc thù mà ngôn ngữ được ứng dụng để phục vụ những nhu cầu, mục đích khác nhau trong thực tiễn của cuộc sống hiện đại;	1.2	2

4.1.2.	Thuyết giải được những lĩnh vực, những yếu tố chung và yếu tố đặc thù mà ngôn ngữ được ứng dụng để phục vụ những nhu cầu, mục đích khác nhau trong thực tiễn của cuộc sống hiện đại;	1.3	3
4.2 Kỹ năng			
	Vận dụng hợp lý những nguyên lý của ngôn ngữ học ứng dụng trong giao tiếp và các hoạt động dạy/học ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ thứ nhất hay ngôn ngữ thứ 2/ngoại ngữ;	2.3	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	Chủ động (độc lập hoặc hợp tác) thực hiện các đề tài nghiên cứu về mức độ ứng dụng của tiếng Việt trong giao tiếp thông thường và hoạt động dạy học/tiếp thu tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất hay ngôn ngữ 2/ngoại ngữ.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CDR
	LT	Th H	TH			
Chương 1. Những khái niệm căn bản 1.1. Ngôn ngữ học lý thuyết 1.1.1. Lược sử ngôn ngữ học lý thuyết 1.1.2. Các cấp độ ngôn ngữ 1.2. Ngôn ngữ học ứng dụng 1.2.1. Lược sử ngôn ngữ học ứng dụng 1.2.2. Đối tượng, lĩnh vực, vai trò của ngôn ngữ học ứng dụng 1.2.3. Các lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng	3	2	11	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu chính; tài liệu tham khảo liên quan.	4.1 4.3
Chương 2. Ngôn ngữ học ứng dụng trong giao tiếp 2.1. Ngôn ngữ hội thoại 2.1.1. Đặc điểm, phạm vi 2.1.2. Các yếu tố tác động 2.1.3. Các định hướng nghiên cứu, phát triển 2.2. Ngôn ngữ phi hội thoại/lời	3	2	11	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.1 4.3

2.2.1. Đặc điểm, phạm vi 2.2.2. Các yếu tố tác động 2.2.3. Các định hướng nghiên cứu, phát triển 2.3. Ngôn ngữ ứng dụng trong công nghệ số/nền tảng số hóa 2.3.1. Đặc điểm, phạm vi 2.3.2. Các yếu tố tác động 2.3.3. Các định hướng nghiên cứu, phát triển						
Chương 3. Ngôn ngữ học ứng dụng trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ 3.1. Quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất/ngôn ngữ mẹ đẻ 3.1.1. Các giai đoạn phát triển 3.1.2. Các yếu tố tác động 3.1.3. Các định hướng nghiên cứu 3.2. Quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ 2/ngoại ngữ 3.2.1. Các giai đoạn phát triển 3.2.2. Các yếu tố tác động 3.2.3. Các định hướng nghiên cứu	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3
Chương 4. Ngôn ngữ học ngữ liệu 4.1. Khái niệm căn bản 4.2. Ứng dụng của ngôn ngữ học ngữ liệu 4.1.2. Ứng dụng trong giao tiếp 4.1.3. Ứng dụng trong dạy và học ngôn ngữ 4.2. Ngôn ngữ học ngữ liệu tiếng Việt 4.2.1. Ứng dụng trong giao tiếp 4.2.2. Ứng dụng trong dạy và học ngôn ngữ 4.2.3. Khả năng phát triển của ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Việt	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3
Chương 5. Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Việt 5.1. Các phương pháp định lượng	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu;	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài	4.2 4.3

5.1.1. Đối tượng, mục đích, quá trình thực hiện				(ii) Phát vấn – phản hồi	tập được phân công	
5.1.2. Phân tích, thảo luận kết quả				(iii) Thảo luận chung; làm việc		
5.2. Các phương pháp định tính				cấp/nhóm		
5.2.1. Đối tượng, mục đích, quá trình thực hiện						
5.2.2. Phân tích, thảo luận kết quả						
5.3. Các phương pháp kết hợp						
5.3.1. Đối tượng, mục đích, quá trình thực hiện						
5.3.2. Phân tích, thảo luận kết quả						
Báo cáo cá nhân/nhóm	3	2	11		Nộp sản phẩm báo cáo	4.2 4.3
Tổng:	30	15	105			

6. Yêu cầu đối với người học

- Dự ít nhất 80% các buổi học trên lớp (trực tiếp và/hoặc trực tuyến).
- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
- Tập trung học tập và tham gia thảo luận trong giờ học.
- Tham dự đủ các hình thức đánh giá của học phần.
- Tích cực tham gia tất cả các hoạt động học tập quy định trong học phần.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1;4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1; 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Bài thi cuối kì (hoặc Bài tập lớn/tiểu luận học phần)</i>	4.1 4.2	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm	0,5

		4.3	nội dung chính yếu trong Chương 2, 3, 4, 5)	
--	--	-----	---	--

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Alan Davies and Catherine Elder (2004). *The Handbook of Applied Linguistics*. Blackwell Publishing. **Địa chỉ khai thác:** <http://ndl.ethernet.edu.et/bitstream/123456789/36873/1/1..pdf>

[2]. Alan Davies (2007), *An Introduction to Applied Linguistics*. Edinburgh University Press. **Địa chỉ khai thác:** [https://pbadoktoral.uin-suka.ac.id/media/dokumen_akademik/130113_20210611_An%20Introduction%20to%20Applied%20Linguistics%20\(Edinburgh%20Textbooks%20in%20Applied%20Linguistics\)%20by%20Alan%20Davies%20\(z-lib.org\).pdf](https://pbadoktoral.uin-suka.ac.id/media/dokumen_akademik/130113_20210611_An%20Introduction%20to%20Applied%20Linguistics%20(Edinburgh%20Textbooks%20in%20Applied%20Linguistics)%20by%20Alan%20Davies%20(z-lib.org).pdf)

8.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Hà Nội: Giáo dục

[4]. Hoàng Văn Vân (2004), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Hà Nội: ĐHQG

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. Huỳnh Thị Nhĩ

Số điện thoại: 01295.272799; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

25. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: *Kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông*
- Mã học phần: MVL.825
- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (30LT/15ThH/105TH)
- Học phần điều kiện (*nếu có*): Không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn

2. Mục tiêu học phần

Hoàn thành học phần này, học viên (1) có khả năng luận giải thuyết phục và áp dụng hợp lý những căn cứ, quy định, nguyên tắc, mô hình trong các hoạt động về kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông nói chung và năng lực tiếng Việt cấp trung học phổ thông nói riêng; (2) chủ động (độc lập hoặc hợp tác với tinh thần trách nhiệm cao, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp) thu thập, chọn lọc, thiết kế khả thi, phù hợp và đưa vào sử dụng các dạng thức kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông.

3. Tổng quan về học phần

Học phần này (chưa được triển khai ở các chương trình đào tạo bậc đại học liên quan) sẽ trang bị cho học viên những quy định, nguyên tắc, căn cứ, mô hình định hướng phân tích, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông nói chung và năng lực tiếng Việt cấp trung học phổ thông nói riêng trong Chương trình giáo dục phổ thông (bắt đầu từ 2018). Học phần tạo điều kiện cho học viên vận dụng kiến thức đã tích lũy được nhằm tập trung xây dựng, thiết kế khả thi, phù hợp các dạng thức kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt cấp trung học phổ thông (căn cứ trên những mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông đã ban hành). Học phần sẽ đóng góp vào việc giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra 1.2, 1.3, 2.3, và 3.3 của chương trình đào tạo.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			

4.1.1.	Hiểu chuyên sâu các nguyên tắc, mô hình được áp dụng trong hoạt động phân tích, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông;	1.2	2
4.1.2.	Luận giải thuyết phục các nguyên tắc, mô hình được áp dụng trong hoạt động phân tích, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông;	1.3	3
4.2 Kỹ năng			
	Xây dựng, thiết kế sáng tạo, khả thi, phù hợp các dạng thức kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt cấp trung học phổ thông (căn cứ trên những mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông đã ban hành);	2.3	4
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	Độc lập hoặc cộng tác (với tinh thần trách nhiệm cao, với ý thức luôn chấp hành nghiêm túc đạo đức nghề nghiệp) tích cực triển khai các hoạt động nghiên cứu, xây dựng, phát triển sáng tạo, khả thi, phù hợp các dạng thức kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông.	3.3	5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học	CĐR
	LT	Th H	TH			
Chương 1. Vai trò, ý nghĩa của hoạt động kiểm tra, đánh giá trong giáo dục ngôn ngữ 1.1. Khái niệm về kiểm tra, đánh giá trong giáo dục 1.2. Các dạng thức kiểm tra, đánh giá trong giáo dục ngôn ngữ 1.2.1. Hình thức đánh giá 1.2.2. Nội dung đánh giá	3	2	11	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu chính; tài liệu tham khảo liên quan.	4.1 4.3
Chương 2. Nguyên tắc, hình thức, nội dung kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông 2.1. Các nguyên tắc kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt 2.2. Hình thức kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt	3	2	11	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung;	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.1 4.3

2.2. Nội dung kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Việt				làm việc cặp/nhóm		
Chương 3. Đánh giá năng lực tiếng Việt lớp 10 3.1. Về kiến thức tiếng Việt 3.1.1. Hình thức 3.1.2. Nội dung 3.2. Về kiến thức văn học 3.2.1. Hình thức 3.2.2. Nội dung 3.3. Chuyên đề 3.3.1. Hình thức 3.3.2. Nội dung	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3
Chương 4. Đánh giá năng lực tiếng Việt lớp 11 4.1. Về kiến thức tiếng Việt 4.1.1. Hình thức 4.1.2. Nội dung 4.2. Về kiến thức văn học 4.2.1. Hình thức 4.2.2. Nội dung 4.3. Chuyên đề 4.3.1. Hình thức 4.3.2. Nội dung	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3
Chương 5. Đánh giá năng lực tiếng Việt lớp 12 5.1. Về kiến thức tiếng Việt 5.1.1. Hình thức 5.1.2. Nội dung 5.2. Về kiến thức văn học 5.2.1. Hình thức 5.2.2. Nội dung 5.3. Chuyên đề 5.3.1. Hình thức 5.3.2. Nội dung	7	3	24	i) Thuyết giảng, trình chiếu; (ii) Phát vấn – phản hồi (iii) Thảo luận chung; làm việc cặp/nhóm	- Đọc tài liệu; hoàn thành bài tập được phân công	4.2 4.3
Báo cáo cá nhân/nhóm	3	2	11		Nộp sản phẩm báo cáo	4.2 4.3

Tổng:	30	15	105			
--------------	-----------	-----------	------------	--	--	--

6. Yêu cầu đối với người học

- Dự ít nhất 80% các buổi học trên lớp (trực tiếp và/hoặc trực tuyến).
- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
- Tập trung học tập và tham gia thảo luận trong giờ học.
- Tham dự đủ các hình thức đánh giá của học phần.
- Tích cực tham gia tất cả các hoạt động học tập quy định trong học phần.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Quy định	Trọng số
1	<i>Đánh giá thường xuyên</i>			0,5
1.1	Chuyên cần, thái độ, tinh thần học tập	4.1 4.2 4.3	Tham gia tất cả các buổi học theo quy định; chuẩn bị bài và tích cực tham gia bài học.	
1.2	Bài tập/ báo cáo nhóm	4.1 4.2 4.3	Sản phẩm báo cáo nhóm	
1.3	Kiểm tra thường kì	4.1 4.2 4.3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	
2	<i>Đánh giá kết thúc học phần (thi tự luận)</i>	4.1 4.2 4.3	Tham dự kì thi cuối kì (bài tự luận, 90 phút; gồm nội dung chính yếu trong Chương 2, 3, 4, 5)	0,5

8. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng; moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=5755

[2]. Nguyễn Thành Thi (chủ biên) (2022), *Ngữ văn 10*, Tập 1, 2 (Chân trời sáng tạo). Nxb Giáo dục Việt Nam. **Địa chỉ khai thác:** Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng; sachhoc.com/sach-giao-khoa-ngu-van-10-tap-1-chan-troi-sang-tao

[3]. Ngữ văn 11, 12 (chờ xuất bản 2023, 2024).

8.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. Glenn Fulcher (2010). *Practical Language Testing*. Hodder Education, An Hachette UK Company. **Địa chỉ khai thác:** <https://epdf.tips/queue/practical-language-testing.html>

[5]. Antony John Kunnan (Ed.) (1998). *Variation in Language Assessment*. Lawren Erlbaum Associates Publishers. **Địa chỉ khai thác:** <https://epdf.tips/validation-in-language-assessment-selected-papers-from-the-17th-language-testing.html>

9. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: PGS.TS. Đỗ Minh Hùng

Số điện thoại: 0944970046; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

Giảng viên 2: TS. Huỳnh Thị Nhĩ

Số điện thoại: 01295.272799; Email: dmhung@dthu.edu.vn

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp.

26. THỰC TẬP 1

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: **Thực tập 1**
- Mã học phần: MVL.826
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (LT/ThH/TH): 00/90/60
- Số tiết trực tuyến - trực tiếp: 45
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức căn bản, chuyên sâu về các khái niệm cơ bản, vị trí, vai trò, mục đích của hoạt động thực tập, thực tế chuyên môn cũng như các phương pháp/thủ pháp nghiên cứu ngôn ngữ học trong hoạt động thực tập 1. Học phần còn giúp học viên có kỹ năng tổ chức, thực hiện một chuyến thực tế ngôn ngữ học: xây dựng hồ sơ ngữ liệu; xử lý các dữ liệu thu thập được, viết được bài thu hoạch cuối khóa; thiết lập mối quan hệ với địa phương, cộng đồng trong đợt điền dã và có thái độ trung thực trong việc thu thập, xử lý các ngữ liệu.

3. Tổng quan về học phần

Học phần này giới thiệu cho học viên hiểu rõ vị trí, vai trò của hoạt động thực tập 1 cũng như những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho một cuộc nghiên cứu thực tế ngôn ngữ học tại thực địa; hiểu được các khái niệm cơ bản của nghiên cứu thực tế ngôn ngữ học; hiểu được vai trò của con người trong hoạt động nghiên cứu thực tế; nắm được cách chuẩn bị, tổ chức, thực hiện một cuộc nghiên cứu thực tế ngôn ngữ học; có được một số kỹ năng để tiến hành nghiên cứu thực tế ngôn ngữ học.

4. Chuẩn đầu ra (CDR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CDR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
CLO1	Vận dụng hiệu quả kiến thức nghiên cứu thực tế liên quan đến Ngôn ngữ Việt Nam vào các hoạt động thực tiễn như: phát triển tiếng Việt, dạy học Ngữ văn, nghiên cứu và các hoạt động khác.	PLO2	4/6
4.2 Kỹ năng			

CLO2	Sử dụng thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành để lập được kế hoạch nghiên cứu thực tế ngôn ngữ ngữ học, điều tra và xử lý tư liệu nghiên cứu về ngôn ngữ thông qua hoạt động thực địa	PLO7	4/5
CLO3	Sử dụng hiệu quả kỹ năng phân tích ngữ liệu và xử lý ngữ liệu thu thập được để tiến hành công việc nghiên cứu những vấn đề liên quan.	PLO4	4/5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
CLO4	Đưa ra được các kết luận chuyên môn về các vấn đề ngữ liệu qua hoạt động thực tập, thực tế chuyên môn và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khoa học về vấn đề mình đưa ra;	PLO8	4/5
CLO5	Có thái độ làm việc cẩn trọng, tôn trọng cộng tác viên; trung thực trong việc thu thập và xử lý các ngữ liệu và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác.	PLO9	5/5

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			CDR	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học
	L T	Th H	T H			
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG 1.1. Giới thiệu về thực tập 1 1.2. Phương pháp nghiên cứu trong thực tập 1 1.3. Vị trí, vai trò của thực tập 1	00	15	10	CL01 CL02 CL03 CL04 CLO5	Thuyết trình, giảng giải, thảo luận nhóm	Học viên đọc tài liệu, chuẩn bị các nội dung: - Chỉ ra các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học điển đã - Phân tích vị trí, vai trò của ngôn ngữ học điển đã

CHƯƠNG 2: CÁC NHÂN TỐ TRONG HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP 1 2.1. Nhà khoa học trong hoạt động thực tập 1 2.2. Cộng đồng xã hội trong nghiên cứu thực tập 1 2.3. Nhân chứng trong nghiên cứu thực tập 1	00	15	10	CL01 CL02 CL03 CL04 CLO5	Thuyết trình, giảng giải, thảo luận nhóm	Học viên đọc tài liệu, chuẩn bị các nội dung mục 2.2 và 2.3
CHƯƠNG 3: ĐIỀU TRA, XỬ LÝ NGŨ LIỆU VÀ VIẾT BÁO CÁO THỰC TẬP 1 3.1. Đặt vấn đề 3.2. Lựa chọn đề tài 3.3. Xây dựng giả thiết 3.4. Xác định đơn vị điều tra 3.5. Thu thập hồ sơ ngữ liệu 3.6. Xử lý ngữ liệu 3.6.1. Số liệu hóa ngữ liệu 3.6.2. Thống kê số liệu 3.7. Kiểm tra giả thiết 3.8. Viết báo cáo thực tập 1	00	60	40	CL01 CL02 CL03 CL04 CLO5	Thuyết trình, giảng giải, thảo luận nhóm	Nghe giảng, đọc tài liệu, nghiên cứu, xử lý dữ liệu
Tổng:	00	90	60			

6. Yêu cầu đối với người học

- Học viên vắng học quá 20% số tiết thì không được dự thi kết thúc học phần.
- Học viên phải chuẩn bị bài, tham gia thực hiện bài tập trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu;
- Báo cáo nhóm và làm việc cá nhân theo nội dung được phân công.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Nội dung được đánh giá (chương/chủ đề)	Quy định	Trọng số
-----------------	----------------------------	-----	--	----------	----------

1	Ý thức học tập	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Chương 1, 2, 3	Điểm chuyên cần, thái độ học tập	0.5
2	Tiểu luận/ Bài thu hoạch	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Chương 1, 2, 3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	0.5

8. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Hoàng Anh.

Số điện thoại: 0979.671.678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Thanh Vân

Số điện thoại: 0963569643; Email: trthanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp

27. THỰC TẬP 2**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN****1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: **Thực tập 2**
- Mã học phần: MVL.827
- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết tín chỉ: 150 (LT/ThH/TH): 00/90/60
- Số tiết trực tuyến - trực tiếp: 45
- Học phần điều kiện (*nếu có*): không
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Sư phạm Ngữ văn.

2. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp cho học viên những nét đặc trưng về quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, các hoạt động giáo dục liên quan đến ngôn ngữ của các Trung tâm giáo dục (hoặc Công ty Truyền thông, Nhà xuất bản,...). Đặc biệt, học viên sẽ được tìm hiểu những đặc trưng về ngôn ngữ trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu, biên tập xuất bản,... ở từng cơ sở tham gia thực tập, biết cách quan sát, phân tích, so sánh, thu thập dữ liệu, rút ra được đặc điểm nổi bật về nghiên cứu, giảng dạy, biên tập ngôn ngữ của các cơ sở tham gia thực tập. Từ đó, học viên có thể lựa chọn đề tài, phác thảo đề cương chi tiết để viết tiểu luận hoặc bài thu hoạch cuối khóa. Học phần còn rèn luyện cho học viên thái độ tích cực và trung thực trong quá trình trải nghiệm thực tế tại các Trung tâm giáo dục (hoặc Công ty Truyền thông, Nhà xuất bản,...), có tinh thần cầu tiến và tự học nâng cao hiểu biết về các mô hình giáo dục tại các cơ sở tham gia thực tế.

3. Tổng quan về học phần

Học phần bao gồm các nội dung: Lập kế hoạch thực tập; Nội dung thực tập; Thu thập và xử lý dữ liệu và thuộc khối kiến thức thực tập.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR)

Mã	Mô tả chuẩn đầu ra	Ánh xạ với CĐR CTĐT	Mức độ năng lực
4.1. Kiến thức			
	Trình bày được quá trình hình thành và phát triển của cơ sở tham gia thực tập; Mô tả được cơ cấu tổ chức của cơ sở tham gia thực tập; Tổng hợp được các dữ liệu liên quan đến ngôn ngữ và phân tích, so sánh, rút ra các đặc điểm nổi bật về ngôn ngữ trong nghiên cứu, giảng dạy, biên tập, truyền thông tại các cơ sở thực tập.	1.2 1.3	4
4.2 Kỹ năng			

	<i>Kết hợp các dữ liệu và thông tin nhận được, biết cách phân tích để lý giải những đặc trưng về ngôn ngữ trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu, biên tập xuất bản ở từng cơ sở tham gia thực tập. Từ kết quả khảo sát, phân tích có thể đưa ra được đề tài nghiên cứu và viết bài thu hoạch cuối đợt thực tập.</i>	2.2 2.4	5
4.3 Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
4.3.1	Chủ động nghiên cứu và làm việc độc lập, có năng lực định hướng, sáng tạo tri thức mới, biết vận dụng kiến thức ngôn ngữ Việt Nam vào hoạt động thực tiễn;	3.1	5
4.3.2	Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, có thái độ tích cực và trung thực trong quá trình trải nghiệm thực tế tại các Trung tâm giáo dục (hoặc Công ty Truyền thông, Nhà xuất bản,...), có tinh thần cầu tiến và tự học nâng cao hiểu biết về các mô hình giáo dục tại các cơ sở tham gia thực tế.	3.2 3.3	4

5. Nội dung và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Chương/Nội dung	Số tiết			CDR	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn bị của người học
	LT	ThH	TH			
Chương 1. Lập kế hoạch thực tập 1.1. Địa điểm, thời gian, nội dung tham gia thực tập 1.2. Tìm hiểu sơ bộ về cơ sở thực tập 1.3. Nghe báo cáo tình hình hoạt động tại cơ sở thực tập	00	15	10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình, giảng giải, thảo luận nhóm	Nghe báo cáo, ghi chép nội dung, hoàn thiện kế hoạch thực tập
Chương 2. Nội dung thực tập 2.1. Những nét đặc trưng về quá trình hình thành và phát triển của cơ sở thực tập 2.2. Cơ cấu tổ chức tại cơ sở thực tập 2.3. Các hoạt động giáo dục liên quan đến ngôn ngữ tại cơ sở thực tập	00	15	10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình, giảng giải, thảo luận nhóm	Tổ chức tập theo nhóm, ghi chép nội dung, chụp ảnh minh họa
Chương 3. Thu thập, xử lý dữ liệu 3.1. Thu thập dữ liệu liên quan đến hoạt động ngôn ngữ tại cơ sở thực tập	00	60	40	CLO1 CLO2 CLO3		Tổ chức tập theo nhóm, ghi chép

3.2. Xử lý dữ liệu liên quan đến hoạt động ngôn ngữ tại cơ sở thực tập 3.3. Chọn đề tài liên quan đến hoạt động ngôn ngữ tại cơ sở thực tập 3.4. Phác họa đề cương, viết bài thu hoạch cuối khóa				CLO4	Thuyết trình, giảng giải, thảo luận nhóm	nội dung, chụp ảnh minh họa, thu thập, thống kê dữ liệu liên quan nội dung nghiên cứu thực tập
Tổng:	00	90	60			

6. Yêu cầu đối với người học

- Thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong đề cương chi tiết học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập theo yêu cầu.

7. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Điểm thành phần	Hình thức tổ chức đánh giá	CDR	Nội dung được đánh giá (chương/chủ đề)	Quy định	Trọng số
1	Ý thức học tập	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Chương 1, 2, 3	Điểm chuyên cần, thái độ học tập	0.5
2	Tiểu luận/ Bài thu hoạch	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Chương 1, 2, 3	Nội dung trọng tâm của tất cả các phần	0.5

8. Thông tin về giảng viên dạy

Giảng viên 1: TS. GVC. Trần Thanh Vân

Số điện thoại: 0963569643; Email: tr thanhvan1010@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp

Giảng viên 2: TS. GVC. Trần Hoàng Anh.

Số điện thoại: 0979.671.678; Email: tranhoanganh678@gmail.com

Cơ quan công tác hoặc địa chỉ: Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp

28. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ

Căn cứ vào khoản 2, Điều 36 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ Trường Đại học Đồng Tháp, luận văn tốt nghiệp thạc sĩ đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Báo cáo luận văn tốt nghiệp thạc sĩ là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai nghiên cứu; đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề thực tiễn của học viên;

b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

Trích dẫn đầy đủ và rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của tác giả khác (nếu có) theo Quy định về trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo trong đề cương, luận văn, luận án của Trường Đại học Đồng Tháp;

Kết quả nghiên cứu trong luận văn tốt nghiệp thạc sĩ phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

Đáp ứng yêu cầu về rà soát, chống đạo văn bằng phần mềm chuyên dụng theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp;

Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

d) Trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tẩy xóa và theo quy định chung của Trường Đại học Đồng Tháp;

e) Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp quy định chung về cách thức trình bày luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.

